



BẢNG 6

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở QUẬN TÂN PHÚ

Hành hành kèm theo Quyết định số 60 /2013/QĐ-UBND
ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban nhân dân thành phố

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
1	ÂU CƠ	TRỌN ĐƯỜNG		7.500
2	BẮC ÁI	TÂN SINH	PHAN ĐÌNH PHÙNG	4.700
3	BÌNH LONG	TRỌN ĐƯỜNG		4.800
4	BÙI CẨM HỒ	LŨY BÁN BÍCH	KÊNH TÂN HOÁ	5.000
5	BÙI XUÂN PHẢI	LÊ TRỌNG TÂN	CUỐI ĐƯỜNG	2.500
6	CẦU XÉO	TRỌN ĐƯỜNG		5.200
7	CÁC ĐƯỜNG NỐI GIỮA ĐƯỜNG SỐ 16 VÀ 20	NGUYỄN NHŨ LÂM	ĐỖ ĐỨC DỤC	4.100
8	CÁCH MẠNG	LŨY BÁN BÍCH	TÂN SINH	5.400
9	CAO VĂN NGỌC	KHUÔNG VIỆT	KHUÔNG VIỆT	2.700
10	CHÂN LÝ	ĐỘC LẬP	NGUYỄN TRƯỜNG TỌ	4.700
11	CHẾ LAN VIÊN	TRƯỜNG CHINH	CUỐI ĐƯỜNG	4.800
12	CHU THIÊN	NGUYỄN MỸ CA	TÔ HIỆU	4.700
13	CHU VĂN AN	NGUYỄN XUÂN KHOÁT	CUỐI ĐƯỜNG	4.700
14	CỘNG HOÀ 3	PHAN ĐÌNH PHÙNG	NGUYỄN VĂN HUYỀN	4.300
15	DÂN CHỦ	PHAN ĐÌNH PHÙNG	NGUYỄN XUÂN KHOÁT	4.700
16	DÂN TỘC	TRỌN ĐƯỜNG		5.400
17	DƯƠNG KHUÊ	LŨY BÁN BÍCH	TÔ HIỆU	5.400
18	DƯƠNG ĐỨC HIỀN	LÊ TRỌNG TÂN	CHẾ LAN VIÊN	4.800
19	DƯƠNG THIỆU TƯỚC	LÝ TUỆ	TÂN KỲ TÂN QUÝ	3.200
20	DƯƠNG VĂN DƯƠNG	TÂN KỲ TÂN QUÝ	ĐỖ THỪA LUÔNG	5.000
21	DIỆP MINH CHÂU	TÂN SƠN NHÌ	TRƯƠNG VĨNH KÝ	5.400
22	ĐÀM THÂN HUY	TRỌN ĐƯỜNG		4.700
23	ĐẶNG THẾ PHONG	ÂU CƠ	TRẦN TÂN	3.800
24	ĐÌNH LIỆT	TRỌN ĐƯỜNG		5.000
25	ĐOÀN HỒNG PHƯỚC	TRỊNH ĐÌNH TRỌNG	HUỲNH THIÊN LỘC	2.400
26	ĐOÀN GIỚI	TRỌN ĐƯỜNG		3.600
27	ĐOÀN KẾT	NGUYỄN XUÂN KHOÁT	TỰ DO 1	4.700

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG			GIÁ
		TỪ	ĐẾN		
1	2	3	4	5	
28	ĐỖ BÌ	TRỌN ĐƯỜNG			4.700
29	ĐỖ CÔNG TƯỜNG	TRỌN ĐƯỜNG			3.600
30	ĐỖ ĐỐC CHÁNH	TRỌN ĐƯỜNG			3.200
31	ĐỖ ĐỐC LỘC	TRỌN ĐƯỜNG			3.900
32	ĐỖ ĐỐC LONG	TRỌN ĐƯỜNG			3.600
33	ĐỖ ĐỐC THỦ	TRỌN ĐƯỜNG			3.200
34	ĐỖ ĐỨC DỤC	TRỌN ĐƯỜNG			5.000
35	ĐỖ THỊ TÂM	TRỌN ĐƯỜNG			3.600
36	ĐỖ THỪA LUÔNG	TRỌN ĐƯỜNG			5.200
37	ĐỖ THỪA TỰ	TRỌN ĐƯỜNG			4.700
38	ĐỖ NHUẬN	LÊ TRỌNG TẤN	CUỐI HẸM SỐ 01 SƠN KỶ		4.300
		CUỐI HẸM SỐ 01 SƠN KỶ	TÂN KỶ TÂN QUÝ		2.600
39	ĐỘC LẬP	TRỌN ĐƯỜNG			6.000
40	ĐƯỜNG C1	ĐƯỜNG C8	ĐƯỜNG C2		2.400
41	ĐƯỜNG C4	ĐƯỜNG C5	ĐƯỜNG C7		2.600
42	ĐƯỜNG C4A	ĐƯỜNG S11	ĐƯỜNG C1		2.600
43	ĐƯỜNG C5	ĐƯỜNG C8	ĐƯỜNG C2		2.400
44	ĐƯỜNG C6	ĐƯỜNG C5	ĐƯỜNG C7		2.500
45	ĐƯỜNG C6A	ĐƯỜNG S11	ĐƯỜNG C1		2.500
46	ĐƯỜNG C8	ĐƯỜNG C7	ĐƯỜNG S11		2.600
47	ĐƯỜNG CC1	ĐƯỜNG CN1	ĐƯỜNG CC2		3.100
48	ĐƯỜNG CC2	ĐƯỜNG DC9	ĐƯỜNG CN1		3.000
49	ĐƯỜNG CC3	ĐƯỜNG CC4	ĐƯỜNG CC2		3.100
50	ĐƯỜNG CC4	ĐƯỜNG CC5	ĐƯỜNG CN1		2.900
51	ĐƯỜNG CC5	ĐƯỜNG CN1	ĐƯỜNG CC2		3.100
52	ĐƯỜNG CN1	ĐƯỜNG KÊNH 19/5	LÊ TRỌNG TẤN		5.500
53	ĐƯỜNG CN6	ĐƯỜNG CN1	ĐƯỜNG CN11		4.800
54	ĐƯỜNG CN11	ĐƯỜNG CN1	TÂY THẠNH		4.400
55	ĐƯỜNG D9	TÂY THẠNH	CHÊ LAN VIÊN		3.500
56	ĐƯỜNG D14A	ĐƯỜNG D13	ĐƯỜNG D15		3.400
57	ĐƯỜNG DC1	ĐƯỜNG CN1	CUỐI ĐƯỜNG		3.500
58	ĐƯỜNG DC11	ĐƯỜNG CN1	CUỐI ĐƯỜNG		3.500
59	ĐƯỜNG D10	ĐƯỜNG D9	CUỐI ĐƯỜNG		2.400
60	ĐƯỜNG D11	ĐƯỜNG D10	CUỐI ĐƯỜNG		2.400
61	ĐƯỜNG D12	ĐƯỜNG D13	ĐƯỜNG D15		2.400
62	ĐƯỜNG D13	TÂY THẠNH	CUỐI ĐƯỜNG		2.400

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
63	ĐƯỜNG D14B	ĐƯỜNG D13	ĐƯỜNG D15	2.400
64	ĐƯỜNG D15	ĐƯỜNG D10	CUỐI ĐƯỜNG	2.400
65	ĐƯỜNG D16	ĐƯỜNG D9	CUỐI ĐƯỜNG	2.400
66	ĐƯỜNG DC3	ĐƯỜNG CN6	CUỐI ĐƯỜNG	3.700
67	ĐƯỜNG DC4	ĐƯỜNG DC9	ĐƯỜNG CN11	3.700
68	ĐƯỜNG DC5	ĐƯỜNG CN6	CUỐI ĐƯỜNG	3.700
69	ĐƯỜNG DC7	ĐƯỜNG CN6	CUỐI ĐƯỜNG	3.700
70	ĐƯỜNG DC9	ĐƯỜNG CN1	CUỐI ĐƯỜNG	4.000
71	ĐƯỜNG KÊNH 19/5	BÌNH LONG	LÊ TRỌNG TÂN	4.200
		LÊ TRỌNG TÂN	KÊNH THAM LƯƠNG	4.200
72	ĐƯỜNG 30/4	TRỌN ĐƯỜNG		4.700
73	ĐƯỜNG BỜ BAO TÂN THẮNG	BÌNH LONG	ĐƯỜNG KÊNH 19/5	4.700
74	ĐƯỜNG CÂY KEO	LŨY BÁN BÍCH	TÔ HIỆU	5.400
75	ĐƯỜNG S5	ĐƯỜNG S2	KÊNH 19/5	2.400
76	ĐƯỜNG S1	ĐƯỜNG KÊNH 19/5	CUỐI ĐƯỜNG	3.300
77	ĐƯỜNG S11	ĐƯỜNG KÊNH 19/5	TÂY THANH	2.400
78	ĐƯỜNG S3	ĐƯỜNG KÊNH 19/5	ĐƯỜNG S2	2.400
79	ĐƯỜNG S7	ĐƯỜNG S2	ĐƯỜNG KÊNH 19/5	2.400
80	ĐƯỜNG S9	ED	ĐƯỜNG KÊNH 19/5	2.400
81	ĐƯỜNG S2 (P. TÂY THANH)	ĐƯỜNG S11	CUỐI ĐƯỜNG	2.400
82	ĐƯỜNG C2 (P. TÂY THANH)	ĐƯỜNG S11	LƯU CHÍ HIỆU	3.300
83	ĐƯỜNG S4 (P. TÂY THANH)	ĐƯỜNG S1	ĐƯỜNG S11	3.300
84	ĐƯỜNG T3 (P. TÂY THANH)	ĐƯỜNG T2	KÊNH 19/5	2.400
85	ĐƯỜNG T5 (P. TÂY THANH)	ĐƯỜNG T4A	KÊNH 19/5	2.400
86	ĐƯỜNG SỐ 1	PHAN ĐÌNH PHÙNG	NGUYỄN VĂN TỐ	4.000
87	ĐƯỜNG SỐ 2	PHAN ĐÌNH PHÙNG	NGUYỄN VĂN TỐ	4.000
88	ĐƯỜNG HƯỚNG ĐÔNG CHỢ SƠN KỶ	TRỌN ĐƯỜNG		2.800
89	ĐƯỜNG KÊNH NƯỚC ĐEN	TRỌN ĐƯỜNG		3.300
90	ĐƯỜNG KÊNH TÂN HOÁ	TRỌN ĐƯỜNG		3.600
91	ĐƯỜNG ĐIỆN CAO THỂ	BÌNH LONG	CUỐI ĐƯỜNG (P. PHÚ THANH)	4.700
92	ĐƯỜNG SỐ 18 (P. TÂN QUÝ)	TRỌN ĐƯỜNG		2.800
93	ĐƯỜNG SỐ 27 (P. SƠN KỶ)	TRỌN ĐƯỜNG		3.600

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
94	ĐƯỜNG T1	ĐƯỜNG KÊNH 19/5	CUỐI ĐƯỜNG	2.400
95	ĐƯỜNG T4A	ĐƯỜNG T3	ĐƯỜNG T5	2.400
96	ĐƯỜNG T4B	ĐƯỜNG T3	ĐƯỜNG T5	2.400
97	ĐƯỜNG T6	LÊ TRỌNG TẤN	ĐƯỜNG KÊNH 19/5	3.300
98	GỖ DẦU	TRỌN ĐƯỜNG		6.000
99	HÀNH LANG BẢO VỆ NHÁNH PHỤ KÊNH NƯỚC ĐEN	TÂN HƯƠNG	THƯỢNG NGUỒN NHÁNH PHỤ	2.800
100	ĐƯỜNG TỔ 46	TRỌN ĐƯỜNG		3.600
101	ĐƯỜNG TỔ 48	TRỌN ĐƯỜNG		3.600
102	HÀN MẶC TỬ	THỐNG NHẤT	NGUYỄN TRƯỜNG TỌ	4.700
103	HIỀN VƯƠNG	Đ. TRUNG TÂM	PHAN VĂN NĂM	3.600
		PHAN VĂN NĂM	VĂN CAO	5.400
		VĂN CAO	BÌNH LONG	3.600
104	HỒ ĐẮC DI	TRỌN ĐƯỜNG	---	4.700
105	HỒ NGỌC CÂN	TRẦN HUNG ĐẠO	THỐNG NHẤT	4.700
106	HÒA BĂNG	NGUYỄN CỬU ĐÀM	CUỐI ĐƯỜNG	4.700
107	HÒA BÌNH	KHUÔNG VIỆT	LŨY BÁN BÍCH	8.400
		LŨY BÁN BÍCH	NGÃ TƯ 4 XÃ	6.000
108	HOÀNG NGỌC PHÁCH	NGUYỄN SƠN	LÊ THỨC HOẠCH	5.000
109	HOÀNG THIỀU HOA	THẠCH LAM	HOÀ BÌNH	5.400
110	HOÀNG VĂN HOÈ	TRỌN ĐƯỜNG		3.600
111	HOÀNG XUÂN HOÀNH	LŨY BÁN BÍCH	CUỐI ĐƯỜNG	3.900
112	HOÀNG XUÂN NHỊ	ÂU CƠ	KHUÔNG VIỆT	5.400
113	HUỲNH VĂN CHÍNH	KHUÔNG VIỆT	CHUNG CƯ NHIỀU LỘC	5.400
114	HUỲNH VĂN MỘT	LŨY BÁN BÍCH	TỔ HIỆU	4.700
115	HUỲNH VĂN GẮM	TÂN KỲ TÂN QUÝ	HỒ ĐẮC DI	2.500
116	HUỲNH THIÊN LỘC	LŨY BÁN BÍCH	KÊNH TÂN HOÀ	4.800
117	ÍCH THIÊN	PHỐ CHỢ	NGUYỄN TRƯỜNG TỌ	4.700
118	KHUÔNG VIỆT	ÂU CƠ	HOÀ BÌNH	5.400
119	LÊ CAO LĂNG	TRỌN ĐƯỜNG		4.700
120	LÊ CẢNH TUÂN	TRỌN ĐƯỜNG		4.700
121	LÊ KHÔI	TRỌN ĐƯỜNG		5.000
122	LÊ LÂM	TRỌN ĐƯỜNG		5.000
123	LÊ LĂNG	TRỌN ĐƯỜNG		4.700
124	LÊ LIÊU	TRỌN ĐƯỜNG		4.700

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
125	LÊ LƯ	TRỌN ĐƯỜNG		5.000
126	LÊ LỘ	TRỌN ĐƯỜNG		5.000
127	LÊ ĐẠI	TRỌN ĐƯỜNG		4.700
128	LÊ NGÃ	TRỌN ĐƯỜNG		5.400
129	LÊ NIỆM	TRỌN ĐƯỜNG		5.000
130	LÊ ĐÌNH THẨM	TRỌN ĐƯỜNG		4.100
131	LÊ ĐÌNH THỤ	VƯỜN LÀI	ĐƯỜNG SỐ 1	3.300
132	LÊ QUANG CHIÊU	TRỌN ĐƯỜNG		5.000
133	LÊ QUỐC TRINH	TRỌN ĐƯỜNG		4.700
134	LÊ SAO	TRỌN ĐƯỜNG		5.000
135	LÊ SÁT	TRỌN ĐƯỜNG		5.200
136	LÊ QUÁT	LŨY BÁN BÍCH	KÊNH TÂN HÓA	3.900
137	LÊ THẬN	LƯƠNG TRÚC ĐÀM	CHU THIÊN	3.700
138	LÊ THIẾT	TRỌN ĐƯỜNG		5.000
139	LÊ THỨC HOẠCH	TRỌN ĐƯỜNG		6.000
140	LÊ TRỌNG TẤN	TRỌN ĐƯỜNG		5.000
141	LÊ TRUNG ĐÌNH	TRỌN ĐƯỜNG		3.600
142	LÊ VĂN PHAN	TRỌN ĐƯỜNG		5.000
143	LÊ VINH HOÀ	TRỌN ĐƯỜNG		4.700
144	LƯƠNG MINH NGUYỆT	TRỌN ĐƯỜNG		5.400
145	LƯƠNG ĐẮC BẰNG	TRỌN ĐƯỜNG		4.700
146	LƯƠNG THẾ VINH	TRỌN ĐƯỜNG		5.400
147	LƯƠNG TRÚC ĐÀM	TRỌN ĐƯỜNG		5.400
148	LƯU CHÍ HIẾU	CHẾ LAN VIÊN	ĐƯỜNG C2	3.500
		ĐƯỜNG C2	KÊNH 19/5	2.500
149	LŨY BÁN BÍCH	TRỌN ĐƯỜNG		7.800
150	LÝ THÁI TÔNG	TRỌN ĐƯỜNG		5.400
151	LÝ THÁNH TÔNG	TRỌN ĐƯỜNG		4.700
152	LÝ TUỆ	TRỌN ĐƯỜNG		3.200
153	NGÔ QUYỀN	TRỌN ĐƯỜNG		4.700
154	NGHIÊM TOÀN	LŨY BÁN BÍCH	CUỐI HẸM 568 LŨY BÁN BÍCH	3.900
		THOẠI NGỌC HẦU	CUỐI HẸM 48 THOẠI NGỌC HẦU	3.000
155	NGUY NHƯ KONTUM	THẠCH LAM	CUỐI ĐƯỜNG	2.900
156	NGUYỄN BÁ TÔNG	TRỌN ĐƯỜNG		5.400
157	NGUYỄN CHÍCH	TRỌN ĐƯỜNG		5.000
158	NGUYỄN CỬU ĐÀM	TRỌN ĐƯỜNG		5.400

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
159	NGUYỄN DŨ	TRỌN ĐƯỜNG		3.600
160	NGUYỄN ĐỖ CUNG	LÊ TRỌNG TẤN	PHẠM NGỌC THẢO	2.500
161	NGUYỄN HẢO VĨNH	GỖ DẦU	CUỐI ĐƯỜNG	3.000
162	NGUYỄN HẬU	TRỌN ĐƯỜNG		5.400
163	NGUYỄN HỮU DẬT	TRỌN ĐƯỜNG		4.300
164	NGUYỄN HỮU TIỀN	TRỌN ĐƯỜNG		3.600
165	NGUYỄN LỘ TRẠCH	TRỌN ĐƯỜNG		3.600
166	NGUYỄN LÝ	TRỌN ĐƯỜNG		5.000
167	NGUYỄN MINH CHÂU	THOẠI NGỌC HẦU	CUỐI ĐOẠN THUỘC PHƯỜNG HÒA THẠNH	5.400
		ÂU CƠ	HÈM 999 PHƯỜNG PHÚ TRUNG	5.400
		HÈM 999 PHƯỜNG PHÚ TRUNG	CUỐI ĐOẠN THUỘC PHƯỜNG HÒA THẠNH	2.900
168	NGUYỄN MỸ CA	ĐƯỜNG CÂY KEO	QUÁCH VŨ	4.700
169	NGUYỄN NGHIÊM	THOẠI NGỌC HẦU	CUỐI ĐƯỜNG	3.000
170	NGUYỄN NGỌC NHỰT	TRỌN ĐƯỜNG		4.100
171	NGUYỄN NHỮ LÂM	NGUYỄN SƠN	PHÚ THỌ HÒA	5.000
172	NGUYỄN SÁNG	LÊ TRỌNG TẤN	NGUYỄN ĐỖ CUNG	2.500
173	NGUYỄN SƠN	TRỌN ĐƯỜNG		6.400
174	NGUYỄN SUÝ	TRỌN ĐƯỜNG		5.200
175	NGUYỄN QUANG ĐIỀU	NGUYỄN SÚY	HÈM 20 PHẠM NGỌC	2.800
176	NGUYỄN QUÝ ANH	TÂN KỲ TÂN QUÝ	HÈM 15 CẦU XÉO	3.600
177	NGUYỄN THÁI HỌC	TRỌN ĐƯỜNG		5.400
178	NGUYỄN THÊ TRUYỆN	TRƯƠNG VINH KÝ	CUỐI ĐƯỜNG	4.700
179	NGUYỄN THIỆU LÂU	TÔ HIỆU	LÊ THẬN	3.700
180	NGUYỄN TRƯỜNG TỌ	TRỌN ĐƯỜNG		6.000
181	NGUYỄN TRỌNG QUYÊN	LŨY BÁN BÍCH	KÊNH TÂN HÓA	3.900
182	NGUYỄN VĂN DƯỠNG	TRỌN ĐƯỜNG		3.600
183	NGUYỄN VĂN HUYỀN	TRỌN ĐƯỜNG		4.700
184	NGUYỄN VĂN NGỌC	TRỌN ĐƯỜNG		5.000
185	NGUYỄN VĂN SĂNG	TRỌN ĐƯỜNG		5.400
186	NGUYỄN VĂN TỐ	TRỌN ĐƯỜNG		5.400
187	NGUYỄN VĂN VINH	HÒA BÌNH	LÝ THÁNH TÔNG	3.000
188	NGUYỄN VĂN YÊN	PHAN ANH	TÔ HIỆU	2.600
189	NGUYỄN XUÂN KHOÁT	TRỌN ĐƯỜNG		5.400
190	PHẠM NGỌC	TRỌN ĐƯỜNG		2.800

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
191	PHẠM NGỌC THẢO	DƯƠNG ĐỨC HIỀN	NGUYỄN HỮU DẠT	2.500
192	PHẠM VĂN	TRỌN ĐƯỜNG		4.700
193	PHẠM VĂN XẢO	TRỌN ĐƯỜNG		5.000
194	PHẠM QUÝ THÍCH	LÊ THỨC HOẠCH	TÂN HƯƠNG	4.200
195	PHAN ANH	TRỌN ĐƯỜNG		4.800
196	PHAN CHU TRINH	TRỌN ĐƯỜNG		4.700
197	PHAN ĐÌNH PHÙNG	TRỌN ĐƯỜNG		5.400
198	PHAN VĂN NĂM	TRỌN ĐƯỜNG		4.700
199	PHỐ CHỢ	TRỌN ĐƯỜNG		4.700
200	PHÙNG CHÍ KIÊN	TRỌN ĐƯỜNG		3.600
201	PHÚ THỌ HOÀ	TRỌN ĐƯỜNG		6.000
202	QUÁCH ĐÌNH BẢO	TRỌN ĐƯỜNG		5.000
203	QUÁCH VŨ	TRỌN ĐƯỜNG		5.400
204	QUÁCH HỮU NGHIÊM	THOẠI NGỌC HẦU	CUỐI ĐƯỜNG	4.200
205	SƠN KỶ	TRỌN ĐƯỜNG		4.700
206	TÂN HƯƠNG	TRỌN ĐƯỜNG		5.400
207	TÂN KỶ TÂN QUÝ	TRỌN ĐƯỜNG		5.000
208	TÂN QUÝ	TRỌN ĐƯỜNG		4.200
209	TÂN SƠN NHÌ	TRỌN ĐƯỜNG		6.400
210	TÂN THÀNH	TRỌN ĐƯỜNG		6.000
211	TÂY SƠN	TRỌN ĐƯỜNG		3.600
212	TÂY THANH	TRỌN ĐƯỜNG		4.800
213	THẨM MỸ	TRỌN ĐƯỜNG		4.700
214	THẠCH LAM	TRỌN ĐƯỜNG		5.800
215	THÀNH CÔNG	TRỌN ĐƯỜNG		6.000
216	THOẠI NGỌC HẦU	ÂU CƠ	LŨY BÁN BÍCH	6.000
		LŨY BÁN BÍCH	PHAN ANH	4.800
217	THỐNG NHẤT	TRỌN ĐƯỜNG		6.000
218	TÔ HIỆU	TRỌN ĐƯỜNG		5.400
219	TỰ DO 1	TRỌN ĐƯỜNG		4.700
220	TỰ QUYẾT	TRƯƠNG VINH KÝ	CUỐI ĐƯỜNG	4.700
221	TRẦN HƯNG ĐẠO	TRỌN ĐƯỜNG		6.600
222	TRẦN QUANG CƠ	TRỌN ĐƯỜNG		5.000
223	TRẦN QUANG QUÁ	TÔ HIỆU	NGUYỄN MỸ CA	3.700
224	TRẦN TẤN	TRỌN ĐƯỜNG		4.800
225	TRẦN THỦ ĐỘ	VĂN CAO	PHAN VĂN NĂM	5.000
226	TRẦN VĂN CÂN	LŨY BÁN BÍCH	CUỐI ĐƯỜNG	3.900
227	TRẦN VĂN GIÁP	LÊ QUANG CHIÊU	HÈM THẠCH LAM	4.700

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
228	TRẦN VĂN ON	TRỌN ĐƯỜNG		4.700
229	TRỊNH LỖI	TRỌN ĐƯỜNG		4.700
230	TRỊNH ĐÌNH THẢO	TRỌN ĐƯỜNG		4.800
231	TRỊNH ĐÌNH TRỌNG	TRỌN ĐƯỜNG		4.800
232	TRƯƠNG VĨNH KÝ	TRỌN ĐƯỜNG		6.100
233	TRƯƠNG VĂN LĨNH	TRƯƠNG VĨNH KÝ	DÂN TỘC	4.300
234	TRƯỜNG CHINH	TRỌN ĐƯỜNG		7.800
235	VĂN CAO	TRỌN ĐƯỜNG		5.000
236	VẠN HẠNH	TRỌN ĐƯỜNG		4.700
237	VÕ CÔNG TÔN	TÂN HƯƠNG	HÈM 211 TÂN QUÝ	2.700
238	VÕ HOÀNH	TRỌN ĐƯỜNG		4.700
239	VÕ VĂN DŨNG	TRỌN ĐƯỜNG		5.000
240	VƯỜN LÀI	TRỌN ĐƯỜNG		6.600
241	VŨ TRỌNG PHỤNG	TRỌN ĐƯỜNG		4.700
242	YÊN ĐỒ	TRỌN ĐƯỜNG		4.700
243	Ỡ LAN	TRỌN ĐƯỜNG		5.400

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ



BẢNG 6
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở QUẬN BÌNH TÂN

Ban hành kèm theo Quyết định số 60 /2013/QĐ-UBND
ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban nhân dân Thành phố

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
1	AN DƯƠNG VƯƠNG	TRỌN ĐƯỜNG		4.000
2	AO ĐÔI	MÃ LÒ	QUỐC LỘ 1A	2.200
3	ẤP CHIẾN LƯỢC	MÃ LÒ	TÂN KỶ TÂN QUÝ	2.000
4	BẾN LỢI	VÕ VĂN VÂN	TÂY LÂN	1.500
5	BÌNH LONG	TÂN KỶ TÂN QUÝ	NGÃ TƯ BÓN XÃ	4.100
6	BÌNH THÀNH	TRỌN ĐƯỜNG		1.500
7	BÙI DƯƠNG LỊCH	TRỌN ĐƯỜNG		2.000
8	BÙI HỮU DIỄN	NGUYỄN THỨC TỰ	CUỐI ĐƯỜNG	2.500
9	BÙI HỮU DIỄN	TRỌN ĐƯỜNG		2.200
10	BÙI TỰ TOÀN	KINH DƯƠNG VƯƠNG	RẠCH RUỘT NGỰA	3.500
11	CÁC ĐƯỜNG 1A, 2, 2A, 2B, 2C, 3, 4, 6, LÔ D THUỘC KHU DÂN CƯ NAM HÙNG VƯƠNG	TRỌN ĐƯỜNG		2.500
12	CÁC ĐƯỜNG SỐ 1A, 1B, 3A, 4B, 6C, 8, 8A, 10, 11, 13, 15, 15A, 17A, 20, 21B, 22, 24, 24A, 24B, 25B, 27, 28, 30, 32, 32A, 33, 34, 34A, 36, 41 THUỘC KHU DÂN CƯ BÌNH-TRỊ ĐÔNG B (P. BTĐB, P. AN LẠC A)	TRỌN ĐƯỜNG		2.500
13	CÁC ĐƯỜNG SỐ 2, 3, 4, 5, 9 THUỘC KHU DÂN CƯ NAM LONG	TRỌN ĐƯỜNG		2.200
14	CÁC ĐƯỜNG SỐ 3A, 4A, 5A, 6, 8, 10, 11, 13, 15, 17, 19, 21, 23, THUỘC KHU SAU KHU DÂN CƯ NAM LONG	TRỌN ĐƯỜNG		2.200
15	CÁC ĐƯỜNG SỐ 4A, 5A, 6A, 6B, 7A, 8B, 8C, 12, 12A, 12B, 16, 18, 19A, 19B, 19C, 19D, 19E, 19F, 21, 21A, 21E, 23, 25, 25A, 26, 28A, 31, 31A, 32B, 33A, 33B, 34B, 39 THUỘC KHU DÂN CƯ BÌNH TRỊ ĐÔNG B (P. BTĐ B, P. AN LẠC A)	TRỌN ĐƯỜNG		2.200

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
16	CẦU KINH	NGUYỄN CỬU PHÚ	NGUYỄN VĂN CỤ	1.500
17	CÂY CÀM	TRỌN ĐƯỜNG		1.500
18	CHIẾN LƯỢC	TÂN HOÀ ĐÔNG	MÃ LÒ	2.400
		MÃ LÒ	QUỐC LỘ 1A	1.500
19	DƯƠNG BÁ CUNG	KINH DƯƠNG VƯƠNG	DƯƠNG TỰ QUẢN	2.900
20	DƯƠNG TỰ QUẢN	HOÀNG VĂN HỢP	CUỐI ĐƯỜNG	2.900
21	ĐẤT MỚI (TRƯỚC ĐÂY LÀ ĐƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG)	LÊ VĂN QUỚI	TỈNH LỘ 10	3.100
22	ĐÌNH NGHI XUÂN, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG	PHAN ANH	LIÊN KHU 5-11-12	2.400
23	ĐỖ NĂNG TÊ	KINH DƯƠNG VƯƠNG	ĐƯỜNG SỐ 17	2.900
24	ĐOÀN PHÚ TỬ	NGUYỄN THỨC ĐƯỜNG	CUỐI ĐƯỜNG	2.400
25	ĐƯỜNG 504, PHƯỜNG AN LẠC	TRỌN ĐƯỜNG		2.400
26	ĐƯỜNG 532, PHƯỜNG AN LẠC	TRỌN ĐƯỜNG		2.400
27	ĐƯỜNG BIA TRUYỀN THÔNG	TỈNH LỘ 10	LÊ ĐÌNH CÁN	2.400
28	ĐƯỜNG BỜ SÔNG	TỈNH LỘ 10	GIÁP KHU DÂN CƯ BẮC LƯƠNG BÈO	1.500
29	ĐƯỜNG BỜ TUYẾN	TỈNH LỘ 10	GIÁP KHU DÂN CƯ BẮC LƯƠNG BÈO	2.200
30	ĐƯỜNG MIÊU BÌNH ĐÔNG	LÊ VĂN QUỚI	ĐƯỜNG SỐ 3	2.000
31	ĐƯỜNG MIÊU GỖ XOÀI	TRỌN ĐƯỜNG		1.500
32	ĐƯỜNG SỐ 1 KHU DÂN CƯ NAM HÙNG VƯƠNG	TRỌN ĐƯỜNG		3.600
33	ĐƯỜNG SỐ 1, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B - PHƯỜNG AN LẠC A	TRỌN ĐƯỜNG		4.400
34	ĐƯỜNG SỐ 1, PHƯỜNG BÌNH HUNG HÒA A	BÌNH LONG	ĐƯỜNG SỐ 8	2.400
35	ĐƯỜNG SỐ 1, PHƯỜNG BÌNH HUNG HÒA A	ĐƯỜNG SỐ 16	ĐƯỜNG SỐ 4	1.500
36	ĐƯỜNG SỐ 1, PHƯỜNG BÌNH HUNG HÒA A	ĐƯỜNG SỐ 18B	ĐƯỜNG SỐ 2	1.500
37	ĐƯỜNG SỐ 1, KHU PHỐ 7 PHƯỜNG TÂN TẠO A	TỈNH LỘ 10	CẦU KINH	1.500
38	ĐƯỜNG SỐ 1, KHU PHỐ 5 PHƯỜNG TÂN TẠO A	TỈNH LỘ 10	CUỐI ĐƯỜNG	1.500
39	ĐƯỜNG SỐ 1B, PHƯỜNG BÌNH HUNG HÒA A	MIÊU BÌNH ĐÔNG	ĐƯỜNG SỐ 6	1.500

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
40	ĐƯỜNG SỐ 1C, PHƯỜNG BÌNH HUNG HÒA A	TRỌN ĐƯỜNG (KP5)		1.500
41	ĐƯỜNG SỐ 1C, KHU DÂN CƯ AN LẠC - BÌNH TRỊ ĐÔNG (PHƯỜNG AN LẠC A, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B)	TRỌN ĐƯỜNG		2.100
42	ĐƯỜNG SỐ 1D, KP4-PHƯỜNG AN LẠC A	ĐƯỜNG SỐ 4C	CUỐI ĐƯỜNG	2.200
43	ĐƯỜNG SỐ 2, PHƯỜNG BÌNH HUNG HÒA A	GÒ XOÀI	LIÊN KHU 8-9	1.500
44	ĐƯỜNG SỐ 2, PHƯỜNG BÌNH HUNG HÒA A	LÊ VĂN QUỚI	CUỐI ĐƯỜNG	1.800
45	ĐƯỜNG SỐ 2, PHƯỜNG BÌNH HUNG HÒA A	MÃ LỎ	CUỐI ĐƯỜNG	1.500
46	ĐƯỜNG SỐ 2, PHƯỜNG BÌNH HUNG HÒA	PHẠM ĐĂNG GIANG	CUỐI ĐƯỜNG	1.500
47	ĐƯỜNG SỐ 2, PHƯỜNG BÌNH HUNG HÒA B	QUỐC LỘ 1A	LIÊN KHU 4-5	1.500
48	ĐƯỜNG SỐ 2 KHU DÂN CƯ AN LẠC A	TRỌN ĐƯỜNG		2.400
49	ĐƯỜNG SỐ 2, PHƯỜNG TÂN TẠO	TRỌN ĐƯỜNG		2.200
50	ĐƯỜNG SỐ 2A, 2B, 2C, THUỘC KHU DÂN CƯ AN LẠC A	TRỌN ĐƯỜNG		2.400
51	ĐƯỜNG SỐ 2A, PHƯỜNG BÌNH HUNG HÒA A	GÒ XOÀI	LIÊN KHU 8-9	1.500
52	ĐƯỜNG SỐ 2B, PHƯỜNG BÌNH HUNG HÒA A	ĐƯỜNG SỐ 2	ĐƯỜNG SỐ 2C	1.500
53	ĐƯỜNG SỐ 2C, PHƯỜNG BÌNH HUNG HÒA A	ĐƯỜNG SỐ 2 (KP9)	CUỐI ĐƯỜNG	1.500
54	ĐƯỜNG SỐ 2D, PHƯỜNG BÌNH HUNG HÒA A	ĐƯỜNG SỐ 4 (KP9)	ĐƯỜNG SỐ 2A	1.500
55	ĐƯỜNG SỐ 3, PHƯỜNG BÌNH HUNG HÒA	ĐƯỜNG SỐ 2	CUỐI ĐƯỜNG	1.500
56	ĐƯỜNG SỐ 3, KHU PHỐ 7 PHƯỜNG TÂN TẠO A	TỈNH LỘ 10	CUỐI ĐƯỜNG	1.500
57	ĐƯỜNG SỐ 3, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B	ĐƯỜNG SỐ 4	ĐƯỜNG SỐ 2	3.100
58	ĐƯỜNG SỐ 3, PHƯỜNG BÌNH HUNG HÒA A	BÌNH LONG	CUỐI ĐƯỜNG	2.400
59	ĐƯỜNG SỐ 3A, PHƯỜNG BÌNH HUNG HÒA A	ĐƯỜNG SỐ 5D	DỰ ÁN 415	1.500
60	ĐƯỜNG SỐ 3B, PHƯỜNG BÌNH HUNG HÒA A	ĐƯỜNG SỐ 3A	DỰ ÁN 415	1.500

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
61	ĐƯỜNG SỐ 3B, 3C, 3, 5, THUỘC KHU SAU KHU DÂN CƯ AN LẠC A	TRỌN ĐƯỜNG		2.900
62	ĐƯỜNG SỐ 3C, PHƯỜNG BÌNH HUNG HÒA A	ĐƯỜNG SỐ 3A	DỰ ÁN 415	1.500
63	ĐƯỜNG SỐ 4, KHU DÂN CƯ AN LẠC - BÌNH TRỊ ĐÔNG (PHƯỜNG AN LẠC A, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B)	TRỌN ĐƯỜNG		4.000
64	ĐƯỜNG SỐ 4, PHƯỜNG BÌNH HUNG HÒA	ĐƯỜNG SỐ 2	CUỐI ĐƯỜNG	1.500
65	ĐƯỜNG SỐ 4, PHƯỜNG BÌNH HUNG HÒA A	GÒ XOÀI	DỰ ÁN 415	1.500
66	ĐƯỜNG SỐ 4, PHƯỜNG BÌNH HUNG HÒA A	LÊ VĂN QUỚI	DỰ ÁN 415	1.800
67	ĐƯỜNG SỐ 4, PHƯỜNG BÌNH HUNG HÒA B	QUỐC LỘ 1A	ĐƯỜNG SỐ 8	1.500
68	ĐƯỜNG SỐ 4, PHƯỜNG TÂN TAO	TRỌN ĐƯỜNG		2.200
69	ĐƯỜNG SỐ 4C, KHU DÂN CƯ AN LẠC - BÌNH TRỊ ĐÔNG (PHƯỜNG AN LẠC A, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B)	TRỌN ĐƯỜNG		2.400
70	ĐƯỜNG SỐ 5, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B	TRỌN ĐƯỜNG		4.000
71	ĐƯỜNG SỐ 5, PHƯỜNG BÌNH HUNG HÒA	HƯƠNG LỘ 3	QUỐC LỘ 1A	1.500
72	ĐƯỜNG SỐ 5, PHƯỜNG BÌNH HUNG HÒA A	BÌNH LONG	ĐƯỜNG SỐ 8	2.400
73	ĐƯỜNG SỐ 5A, PHƯỜNG BÌNH HUNG HÒA A	KÊNH NƯỚC ĐEN	CUỐI ĐƯỜNG	1.500
74	ĐƯỜNG SỐ 5B, KHU DÂN CƯ AN LẠC - BÌNH TRỊ ĐÔNG (PHƯỜNG AN LẠC A, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B)	TRỌN ĐƯỜNG		2.900
75	ĐƯỜNG SỐ 5B, PHƯỜNG BÌNH HUNG HÒA A	ĐƯỜNG SỐ 5	ĐƯỜNG SỐ 8	1.500
76	ĐƯỜNG SỐ 5C, PHƯỜNG BÌNH HUNG HÒA A	ĐƯỜNG SỐ 5E	DỰ ÁN 415	1.500
77	ĐƯỜNG SỐ 5D, PHƯỜNG BÌNH HUNG HÒA A	LIÊN KHU 7-13	CUỐI ĐƯỜNG	1.500
78	ĐƯỜNG SỐ 5E, PHƯỜNG BÌNH HUNG HÒA A	ĐƯỜNG SỐ 5C	CUỐI ĐƯỜNG	1.500
79	ĐƯỜNG SỐ 5F, PHƯỜNG BÌNH HUNG HÒA A	ĐƯỜNG SỐ 5D	KÊNH NƯỚC ĐEN	1.500
80	ĐƯỜNG SỐ 6, PHƯỜNG TÂN TAO	TRỌN ĐƯỜNG		2.200

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
81	ĐƯỜNG SỐ 6 THUỘC KHU DÂN CƯ BÌNH TRỊ ĐÔNG B	TRỌN ĐƯỜNG		3.100
82	ĐƯỜNG SỐ 6, PHƯỜNG BÌNH HUNG HÒA	QUỐC LỘ 1A	CUỐI ĐƯỜNG	1.500
83	ĐƯỜNG SỐ 6, PHƯỜNG BÌNH HUNG HÒA A	LÊ VĂN QUỐI	CUỐI ĐƯỜNG	1.800
84	ĐƯỜNG SỐ 6, KHU DÂN CƯ AN LẠC - BÌNH TRỊ ĐÔNG (PHƯỜNG AN LẠC A, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B)	TRỌN ĐƯỜNG		3.100
85	ĐƯỜNG SỐ 6 (LIÊN KHU 5 CŨ), PHƯỜNG BÌNH HUNG HÒA B	TRỌN ĐƯỜNG		1.500
86	TRẦN VĂN GIÀU	AN ĐƯƠNG VƯƠNG	QUỐC LỘ 1A	4.400
87	ĐƯỜNG SỐ 7 KHU DÂN CƯ NAM LONG	TRỌN ĐƯỜNG		4.000
88	ĐƯỜNG SỐ 7, PHƯỜNG BÌNH HUNG HÒA	QUỐC LỘ 1A	CUỐI ĐƯỜNG	1.500
89	ĐƯỜNG SỐ 7, PHƯỜNG BÌNH HUNG HÒA A	BÌNH LONG	ĐƯỜNG SỐ 8	2.400
90	ĐƯỜNG SỐ 7A, PHƯỜNG BÌNH HUNG HÒA A	KINH NƯỚC ĐEN	DỰ ÁN 415	1.500
91	ĐƯỜNG SỐ 7B, KHU DÂN CƯ AN LẠC - BÌNH TRỊ ĐÔNG (PHƯỜNG AN LẠC A, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B)	TRỌN ĐƯỜNG		3.100
92	ĐƯỜNG SỐ 8, PHƯỜNG BÌNH HUNG HÒA	TÂN KỶ TÂN QUÝ	HƯƠNG LỘ 3	1.500
93	ĐƯỜNG SỐ 8, PHƯỜNG BÌNH HUNG HÒA A	LÊ VĂN QUỐI	KÊNH NƯỚC ĐEN	2.100
94	ĐƯỜNG SỐ 8, PHƯỜNG BÌNH HUNG HÒA B	QUỐC LỘ 1A	LIÊN KHU 5-6	1.500
95	ĐƯỜNG SỐ 8B, PHƯỜNG BÌNH HUNG HÒA A	ĐƯỜNG SỐ 3	CUỐI ĐƯỜNG	1.500
96	ĐƯỜNG SỐ 9, PHƯỜNG BÌNH HUNG HÒA	QUỐC LỘ 1A	CUỐI ĐƯỜNG	1.500
97	ĐƯỜNG SỐ 9, PHƯỜNG BÌNH HUNG HÒA A	BÌNH LONG	ĐƯỜNG SỐ 9A	2.100
98	ĐƯỜNG SỐ 9A, PHƯỜNG BÌNH HUNG HÒA A	DỰ ÁN 415	CUỐI ĐƯỜNG	1.500
99	ĐƯỜNG SỐ 9B, KHU DÂN CƯ AN LẠC - BÌNH TRỊ ĐÔNG (PHƯỜNG AN LẠC A, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B)	TRỌN ĐƯỜNG		2.400
100	ĐƯỜNG SỐ 10, PHƯỜNG BÌNH HUNG HÒA	ĐƯỜNG 26/2	CUỐI ĐƯỜNG	1.500

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
101	ĐƯỜNG SỐ 10, PHƯỜNG BÌNH HUNG HÒA A	LÊ VĂN QUỜI	CUỐI ĐƯỜNG	1.800
102	ĐƯỜNG SỐ 10, PHƯỜNG BÌNH HUNG HÒA B	QUỐC LỘ 1A	LIÊN KHU 5-6	1.500
103	ĐƯỜNG SỐ 11, PHƯỜNG BÌNH HUNG HÒA	ĐƯỜNG 26/2	CUỐI ĐƯỜNG	1.500
104	ĐƯỜNG SỐ 11, PHƯỜNG BÌNH HUNG HÒA A	BÌNH LONG	ĐƯỜNG SỐ 17	1.500
105	ĐƯỜNG SỐ 11A, KHU DÂN CƯ AN LẠC - BÌNH TRỊ ĐÔNG (PHƯỜNG AN LẠC A, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B)	TRỌN ĐƯỜNG		2.400
106	ĐƯỜNG SỐ 12, PHƯỜNG BÌNH HUNG HÒA	TÂN KỶ TÂN QUÝ	ĐƯỜNG 26/3	1.800
107	ĐƯỜNG SỐ 12, PHƯỜNG BÌNH HUNG HÒA A	TRỌN ĐƯỜNG		1.500
108	ĐƯỜNG SỐ 13, PHƯỜNG BÌNH HUNG HÒA	HƯƠNG LỘ 3	ĐƯỜNG 26/3	1.500
109	ĐƯỜNG SỐ 13, PHƯỜNG BÌNH HUNG HÒA A	ĐƯỜNG SỐ 17	DỰ ÁN 415	1.500
110	ĐƯỜNG SỐ 13A, PHƯỜNG BÌNH HUNG HÒA A	ĐƯỜNG SỐ 17	DỰ ÁN 415	1.500
111	ĐƯỜNG SỐ 14, KHU DÂN CƯ AN LẠC - BÌNH TRỊ ĐÔNG (PHƯỜNG AN LẠC A, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B)	TRỌN ĐƯỜNG		2.500
112	ĐƯỜNG SỐ 14, PHƯỜNG BÌNH HUNG HÒA A	LÊ VĂN QUỜI	DỰ ÁN 415	1.800
113	ĐƯỜNG SỐ 14A, PHƯỜNG BÌNH HUNG HÒA A	LIÊN KHU 7-13	CUỐI ĐƯỜNG	1.500
114	ĐƯỜNG SỐ 14B, PHƯỜNG BÌNH HUNG HÒA A	LIÊN KHU 7-13	ĐƯỜNG SỐ 2	1.500
115	ĐƯỜNG SỐ 15, PHƯỜNG BÌNH HUNG HÒA	ĐƯỜNG 26/3	CUỐI ĐƯỜNG	1.500
116	ĐƯỜNG SỐ 16, PHƯỜNG BÌNH HUNG HÒA	LÊ TRỌNG TẤN	CUỐI ĐƯỜNG	1.500
117	ĐƯỜNG SỐ 16, PHƯỜNG BÌNH HUNG HÒA A	TRỌN ĐƯỜNG		1.500
118	ĐƯỜNG SỐ 16A, PHƯỜNG BÌNH HUNG HÒA A	MIẾU GỖ XOÀI	DỰ ÁN 415	1.500
119	ĐƯỜNG SỐ 17, KHU DÂN CƯ AN LẠC - BÌNH TRỊ ĐÔNG (PHƯỜNG AN LẠC A, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B)	TRỌN ĐƯỜNG		2.500
120	ĐƯỜNG SỐ 17, PHƯỜNG BÌNH HUNG HÒA A	TÂN KỶ-TÂN QUÝ	ĐƯỜNG SỐ 19A	1.800

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
121	ĐƯỜNG SỐ 17A, PHƯỜNG BÌNH HUNG HÒA A	TRỌN ĐƯỜNG		1.500
122	ĐƯỜNG SỐ 17B, KHU DÂN CƯ AN LẠC - BÌNH TRỊ ĐÔNG (PHƯỜNG AN LẠC A, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B)	TRỌN ĐƯỜNG		2.500
123	ĐƯỜNG SỐ 18, PHƯỜNG BÌNH HUNG HÒA	QUỐC LỘ 1A	KHU CÔNG NGHIỆP TÂN BÌNH	2.900
124	ĐƯỜNG SỐ 18A, PHƯỜNG BÌNH HUNG HÒA A	ĐƯỜNG SỐ 18B	HƯỚNG BÌNH TRỊ ĐÔNG	1.500
125	ĐƯỜNG 18B, PHƯỜNG BÌNH HUNG HÒA A	QUỐC LỘ 1A	GÒ XOÀI	1.800
126	ĐƯỜNG SỐ 18C, PHƯỜNG BÌNH HUNG HÒA A	ĐƯỜNG SỐ 18B	HƯỚNG BÌNH TRỊ ĐÔNG	1.500
127	ĐƯỜNG SỐ 18D, PHƯỜNG BÌNH HUNG HÒA A	TRỌN ĐƯỜNG		1.500
128	ĐƯỜNG SỐ 18E PHƯỜNG BÌNH HUNG HÒA A	ĐƯỜNG 18B	TRỌN ĐƯỜNG (KP1)	1.500
129	ĐƯỜNG SỐ 19, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B	TRỌN ĐƯỜNG		4.800
130	ĐƯỜNG SỐ 19, PHƯỜNG BÌNH HUNG HÒA A	TÂN KỲ-TÂN QUÝ	DỰ ÁN 415	1.800
131	ĐƯỜNG SỐ 19A, PHƯỜNG BÌNH HUNG HÒA A	TÂN KỲ TÂN QUÝ	DỰ ÁN 415	1.500
132	ĐƯỜNG SỐ 20, PHƯỜNG BÌNH HUNG HÒA A	TRỌN ĐƯỜNG		1.500
133	ĐƯỜNG SỐ 21, PHƯỜNG BÌNH HUNG HÒA A	QUỐC LỘ 1A	MÃ LÒ	1.500
134	ĐƯỜNG SỐ 22, PHƯỜNG BÌNH HUNG HÒA A	LÊ VĂN QUỚI	ĐƯỜNG SỐ 16	2.000
135	ĐƯỜNG SỐ 24, PHƯỜNG BÌNH HUNG HÒA A	LÊ VĂN QUỚI	ĐƯỜNG SỐ 16	2.000
136	ĐƯỜNG SỐ 24A, PHƯỜNG BÌNH HUNG HÒA A	LÊ VĂN QUỚI	CUỐI ĐƯỜNG	1.800
137	ĐƯỜNG SỐ 25, PHƯỜNG BÌNH HUNG HÒA A	ĐƯỜNG SỐ 16	MIẾU GÒ XOÀI	1.500
138	ĐƯỜNG SỐ 26/3 PHƯỜNG BÌNH HUNG HÒA	HƯỚNG LỘ 13 (LÊ TRỌNG TÂN)	CUỐI ĐƯỜNG	1.800
139	ĐƯỜNG SỐ 29 THUỘC KHU DÂN CƯ BÌNH TRỊ ĐÔNG B	TRỌN ĐƯỜNG		3.100
140	ĐƯỜNG SỐ 38, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 7	ĐƯỜNG SỐ 6	2.500
141	ĐƯỜNG SỐ 38A, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 7	TỈNH LỘ 10	2.500
142	ĐƯỜNG SỐ 40, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 7	TỈNH LỘ 10	3.500

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
143	ĐƯỜNG SỐ 40A, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 7	ĐƯỜNG SỐ 51	2.500
144	ĐƯỜNG SỐ 40B, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 49	ĐƯỜNG SỐ 51	2.200
145	ĐƯỜNG SỐ 42, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 7	ĐƯỜNG SỐ 51	2.500
146	ĐƯỜNG SỐ 42A, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 49B	ĐƯỜNG SỐ 51	2.200
147	ĐƯỜNG SỐ 44, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 7	ĐƯỜNG SỐ 51	2.500
148	ĐƯỜNG SỐ 46, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 7	CUỐI ĐƯỜNG	3.100
149	ĐƯỜNG SỐ 46A, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 53	CUỐI ĐƯỜNG	2.500
150	ĐƯỜNG SỐ 46B, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 53	ĐƯỜNG SỐ 53A	2.200
151	ĐƯỜNG SỐ 47 PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 40A	ĐƯỜNG SỐ 44	2.200
152	ĐƯỜNG SỐ 48, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 7	CUỐI ĐƯỜNG	2.500
153	ĐƯỜNG SỐ 48A, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 55B	ĐƯỜNG SỐ 55	2.200
154	ĐƯỜNG SỐ 48B, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 55	CUỐI ĐƯỜNG	2.200
155	ĐƯỜNG SỐ 48C, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 55A	CUỐI ĐƯỜNG	2.200
156	ĐƯỜNG SỐ 49, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 46	ĐƯỜNG SỐ 40	3.500
157	ĐƯỜNG SỐ 49A, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 40A	ĐƯỜNG SỐ 40B	2.200
158	ĐƯỜNG SỐ 49B, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 44	ĐƯỜNG SỐ 42	2.200
159	ĐƯỜNG SỐ 49C, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 42A	ĐƯỜNG SỐ 44	2.200
160	ĐƯỜNG SỐ 50, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 7	ĐƯỜNG SỐ 57	2.500
161	ĐƯỜNG SỐ 50A, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 53	ĐƯỜNG SỐ 55	2.200
162	ĐƯỜNG SỐ 50B, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 55A	ĐƯỜNG SỐ 57	2.200
163	ĐƯỜNG SỐ 50C, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 7	ĐƯỜNG SỐ 53C	2.500
164	ĐƯỜNG SỐ 50D, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 55	ĐƯỜNG SỐ 57A	2.200
165	ĐƯỜNG SỐ 51, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 40	CUỐI ĐƯỜNG	2.300

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
166	ĐƯỜNG SỐ 52, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 7	ĐƯỜNG SỐ 59	2.500
167	ĐƯỜNG SỐ 52A, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 53D	ĐƯỜNG SỐ 55	2.200
168	ĐƯỜNG SỐ 52B, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 57C	ĐƯỜNG SỐ 57	2.200
169	ĐƯỜNG SỐ 53, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 50C	ĐƯỜNG SỐ 46	2.200
170	ĐƯỜNG SỐ 53A, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 48	ĐƯỜNG SỐ 46A	2.300
171	ĐƯỜNG SỐ 53B, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 50A	ĐƯỜNG SỐ 50C	2.300
172	ĐƯỜNG SỐ 53C, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 52A	ĐƯỜNG SỐ 50A	2.300
173	ĐƯỜNG SỐ 53D, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 54	ĐƯỜNG SỐ 52	2.300
174	ĐƯỜNG SỐ 54, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 7	ĐƯỜNG SỐ 57	2.500
175	ĐƯỜNG SỐ 54A, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 57	ĐƯỜNG SỐ 59	2.500
176	ĐƯỜNG SỐ 55, PHƯỜNG TÂN TẠO	QUỐC LỘ 1A	ĐƯỜNG SỐ 46	3.100
177	ĐƯỜNG SỐ 55A, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 50D	ĐƯỜNG SỐ 48A	2.300
178	ĐƯỜNG SỐ 55B, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 48C	ĐƯỜNG SỐ 46A	2.300
179	ĐƯỜNG SỐ 57, PHƯỜNG TÂN TẠO	QUỐC LỘ 1A	ĐƯỜNG SỐ 50	3.100
180	ĐƯỜNG SỐ 57A, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 52B	ĐƯỜNG SỐ 50B	2.300
181	ĐƯỜNG SỐ 57B, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 50B	ĐƯỜNG SỐ 50D	2.300
182	ĐƯỜNG SỐ 57C, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 54	ĐƯỜNG SỐ 52	2.300
183	ĐƯỜNG SỐ 59, PHƯỜNG TÂN TẠO	TRỌN ĐƯỜNG		2.300
184	ĐƯỜNG SỐ 59B, PHƯỜNG TÂN TẠO	TRỌN ĐƯỜNG		2.300
185	GỖ XOÀI	TRỌN ĐƯỜNG		2.400
186	HỒ HỌC LÂM	QUỐC LỘ 1A	RẠCH CÁT (PHÚ ĐÌNH)	4.800
187	HỒ VĂN LONG	NGUYỄN THỊ TÚ	ĐƯỜNG SỐ 7 (KHU CÔNG NGHIỆP VINH LỘC)	2.000
		TỈNH LỘ 10	CUỐI ĐƯỜNG	2.000
188	HOÀNG VĂN HỢP	KINH DƯƠNG VƯƠNG	ĐƯỜNG 1A	2.900

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
189	HƯƠNG LỘ 2	TRỌN ĐƯỜNG		3.300
190	HƯƠNG LỘ 3	TÂN KỶ TÂN QUÝ	ĐƯỜNG SỐ 5	3.100
191	KÊNH C (NGUYỄN ĐÌNH KIẾN CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		1.200
192	KÊNH NƯỚC ĐEN, PHƯỜNG BÌNH HUNG HÒA, PHƯỜNG BÌNH HUNG HÒA A	TRỌN ĐƯỜNG		2.600
193	KÊNH NƯỚC ĐEN, PHƯỜNG AN LẠC A	KINH DƯƠNG VƯƠNG	TÊN LỬA	2.900
194	KHIẾU NĂNG TỈNH	TRỌN ĐƯỜNG		2.900
195	KINH DƯƠNG VƯƠNG	MŨI TÀU	CẦU AN LẠC	8.400
		CẦU AN LẠC	VÒNG XOAY AN LẠC	5.900
196	LÂM HOÀNH	KINH DƯƠNG VƯƠNG	SỐ 71 LÂM HOÀNH	3.100
		TỪ SỐ 71 LÂM HOÀNH	CUỐI ĐƯỜNG	2.400
197	LÊ CƠ	KINH DƯƠNG VƯƠNG	RANH KHU DÂN CƯ NAM HUNG VƯƠNG	2.400
		RANH KHU DÂN CƯ NAM HUNG VƯƠNG	CUỐI ĐƯỜNG	3.100
198	LÊ CÔNG PHÉP	TRỌN ĐƯỜNG		2.400
199	LÊ ĐÌNH CÁN	QUỐC LỘ 1A	TỈNH LỘ 10	2.400
200	LÊ ĐÌNH DƯƠNG	TRỌN ĐƯỜNG		3.100
201	LÊ NGỪNG	NGUYỄN CỬU PHÚ	KÊNH 5	1.500
202	LÊ TÁN BÊ	TRỌN ĐƯỜNG		3.100
203	LÊ TRỌNG TÂN	CẦU BUNG	QUỐC LỘ 1A	3.700
204	LÊ VĂN QUỚI	TRỌN ĐƯỜNG		4.200
205	LIÊN KHU 1 - 6 BÌNH TRỊ ĐÔNG	TRỌN ĐƯỜNG		1.800
206	LIÊN KHU 2 - 5 BÌNH TRỊ ĐÔNG	TÂN HÒA ĐÔNG	HƯƠNG LỘ 2	2.600
207	LIÊN KHU 2-10, PHƯỜNG BÌNH HUNG HOÀ A	LỖ TỤ	GÒ XOÀI	1.500
208	LIÊN KHU 4-5, PHƯỜNG BÌNH HUNG HÒA B	TRỌN ĐƯỜNG		1.500
209	LIÊN KHU 5-6, PHƯỜNG BÌNH HUNG HÒA B	TRỌN ĐƯỜNG		1.500
210	LIÊN KHU 5-11-12, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG	TÂN HÒA ĐÔNG	ĐÌNH NGHI XUÂN	2.600
211	LIÊN KHU 7-13, PHƯỜNG BÌNH HUNG HOÀ A	ĐƯỜNG SỐ 8B	DỰ ÁN 415	1.500
212	LIÊN KHU 8-9, PHƯỜNG BÌNH HUNG HOÀ A	ĐƯỜNG SỐ 16	ĐƯỜNG SỐ 4	1.500

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
213	LIÊN KHU PHỐ 10-11, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG	PHAN ANH	CUỐI ĐƯỜNG	2.600
214	LIÊN KHU 16 - 18 BÌNH TRỊ ĐÔNG	TRỌN ĐƯỜNG		2.400
215	LỘ TÊ	TRỌN ĐƯỜNG		2.200
216	LỘ TƯ	MÃ LÒ	ĐƯỜNG GỖ XOÀI	1.500
217	MÃ LÒ	TỈNH LỘ 10	TÂN KỲ TÂN QUÝ	3.500
218	NGÔ Y LĨNH	AN DƯƠNG VƯƠNG	RẠCH RUỘT NGỰA	3.100
219	NGUYỄN CỬU PHÚ	TỈNH LỘ 10	GIÁP HUYỆN BÌNH CHÁNH	2.000
220	NGUYỄN HỜI	KINH DƯƠNG VƯƠNG	LÒ GÓM	3.100
221	NGUYỄN QUÝ YÊM	AN DƯƠNG VƯƠNG	CUỐI ĐƯỜNG	2.900
222	NGUYỄN THỊ TỰ	QUỐC LỘ 1A	VĨNH LỘC	3.000
223	NGUYỄN THỨC ĐƯỜNG	KINH DƯƠNG VƯƠNG	NGUYỄN THỨC TỰ	4.000
224	NGUYỄN THỨC TỰ	NGUYỄN THỨC ĐƯỜNG	HOÀNG VĂN HỢP	2.900
225	NGUYỄN TRIỆU LUẬT	TRỌN ĐƯỜNG		1.500
226	NGUYỄN TRỌNG TRÍ	KINH DƯƠNG VƯƠNG	TÊN LỬA	2.900
227	NGUYỄN VĂN CỰ	TRỌN ĐƯỜNG		1.500
228	PHẠM BÀNH	NGUYỄN THỨC TỰ	PHAN CÁT TỰ	2.000
229	PHẠM ĐĂNG GIẢNG	RANH QUẬN 12	QUỐC LỘ 1A	2.900
230	PHAN CÁT TỰ	TRỌN ĐƯỜNG		2.000
231	PHAN ANH	NGÃ TƯ BÓN XÃ	TÂN HOÀ ĐÔNG	4.100
232	PHAN ĐÌNH THÔNG	TRỌN ĐƯỜNG		2.600
233	PHÙNG TÁ CHU	BÀ HOM	KHIẾU NĂNG TỈNH	2.300
234	QUỐC LỘ 1A	GIÁP RANH BÌNH CHÁNH	GIÁP HUYỆN HÓC MÔN	4.000
235	SINCO	TRỌN ĐƯỜNG		2.400
236	SÔNG SUỐI	QUỐC LỘ 1A	RANH SÔNG SUỐI	1.500
237	TẠ MỸ DUẬT	NGUYỄN THỨC ĐƯỜNG	CUỐI ĐƯỜNG	2.600
238	TÂN HOÀ ĐÔNG	AN DƯƠNG VƯƠNG	HƯƠNG LỘ 2	4.000
239	TÂN KỲ TÂN QUÝ	BÌNH LONG	QUỐC LỘ 1A	4.000
240	TẬP ĐOÀN 6B	QUỐC LỘ 1A	CUỐI ĐƯỜNG	1.500
241	TÂY LÂN	QUỐC LỘ 1A	CUỐI ĐƯỜNG	1.800
242	TÊN LỬA	KINH DƯƠNG VƯƠNG	RANH KHU DÂN CƯ AN LẠC	4.400
		RANH KHU DÂN CƯ AN LẠC	ĐƯỜNG SỐ 29	4.400

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
		ĐƯỜNG SỐ 29	TỈNH LỘ 10	2.900
		CÂY DÀ SÀ	QUỐC LỘ 1A	4.100
243	TỈNH LỘ 10	QUỐC LỘ 1A	CẦU TÂN TẠO (TỈNH LỘ 10)	3.100
		CẦU TÂN TẠO (TỈNH LỘ 10)	RANH BÌNH CHÁNH	2.200
244	TRẦN ĐẠI NGHĨA	TRỌN ĐƯỜNG		2.900
245	TRẦN THANH MẠI	TỈNH LỘ 10	GIÁP KHU DÂN CƯ BẮC LƯƠNG BÈO	1.500
246	TRƯƠNG PHƯỚC PHAN	TRỌN ĐƯỜNG		2.500
247	VĂN ĐẠI TRONG	KINH DƯƠNG VƯƠNG	HƯƠNG LỘ 2 (BÌNH TRỊ ĐÔNG)	5.700
248	VĨNH LỘC (HƯƠNG LỘ 80)	NGUYỄN THỊ TỬ	KHU CÔNG NGHIỆP VĨNH LỘC	2.000
249	VÕ VĂN VÂN	TỈNH LỘ 10	RANH HUYỆN BÌNH CHÁNH	1.400
250	VÕ HỮU	TÀ MỸ DUẬT	NGUYỄN THỨC ĐƯỜNG	2.500
251	VƯƠNG VĂN HƯỚNG	TRỌN ĐƯỜNG		2.000
252	VÕ VĂN KIẾT	TRỌN ĐƯỜNG		5.000
253	HÒANG HUNG	NGUYỄN THỨC ĐƯỜNG	CUỐI ĐƯỜNG	2.300
254	CAO TỐC HCM-TRUNG LƯƠNG	QUỐC LỘ 1A	RANH BÌNH CHÁNH	2.000

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ



BẢNG 6

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở QUẬN GÒ VẤP

Thực hành kèm theo Quyết định số 60 /2013/QĐ-UBND
ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban nhân dân thành phố

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
1	AN HỘI	TRỌN ĐƯỜNG		2.600
2	AN NHƠN	TRỌN ĐƯỜNG		4.000
3	CÂY TRÂM	TRỌN ĐƯỜNG		4.600
4	DƯƠNG QUẢNG HÀM	TRỌN ĐƯỜNG		4.200
5	ĐƯỜNG SỐ 1, PHƯỜNG 3	NGUYỄN VĂN CÔNG	ĐƯỜNG SỐ 2	3.400
6	ĐƯỜNG SỐ 1, PHƯỜNG 7	PHẠM HUY THÔNG	LÊ ĐỨC THỌ	4.000
7	ĐƯỜNG SỐ 1, PHƯỜNG 10	PHAN VĂN TRỊ	NGUYỄN VĂN LƯỢNG	3.000
8	ĐƯỜNG SỐ 1, PHƯỜNG 11	ĐƯỜNG SỐ 3	THỐNG NHẤT	2.400
9	ĐƯỜNG SỐ 1, PHƯỜNG 13	LÊ ĐỨC THỌ	PHẠM VĂN CHIÊU	2.000
10	ĐƯỜNG SỐ 1, PHƯỜNG 15	LÊ ĐỨC THỌ	ĐƯỜNG DỰ PHỎNG DƯƠNG QUẢNG HÀM	2.500
11	ĐƯỜNG SỐ 1, PHƯỜNG 16	ĐƯỜNG SỐ 3	THỐNG NHẤT	2.600
12	ĐƯỜNG SỐ 1, PHƯỜNG 17	NGUYỄN VĂN LƯỢNG	ĐƯỜNG SỐ 2	2.500
13	ĐƯỜNG SỐ 2, PHƯỜNG 3	NGUYỄN KIỂM	ĐƯỜNG SỐ 1	3.400
14	ĐƯỜNG SỐ 2, PHƯỜNG 5	HUỖNH KHƯƠNG AN	PHAN VĂN TRỊ	3.400
15	ĐƯỜNG SỐ 2, PHƯỜNG 7	LÊ ĐỨC THỌ	DƯƠNG QUẢNG HÀM	3.400
16	ĐƯỜNG SỐ 2, PHƯỜNG 10	QUANG TRUNG	ĐƯỜNG C 200	3.400
17	ĐƯỜNG SỐ 2, PHƯỜNG 15	LÊ ĐỨC THỌ	ĐƯỜNG DỰ PHỎNG DƯƠNG QUẢNG HÀM	2.500
18	ĐƯỜNG SỐ 2, PHƯỜNG 16	ĐƯỜNG SỐ 1	LÊ ĐỨC THỌ	2.200
19	ĐƯỜNG SỐ 2, PHƯỜNG 17	LÊ HOÀNG PHÁI	RẠCH BÀ MIỀN	2.200
20	ĐƯỜNG SỐ 3, PHƯỜNG 3	NGUYỄN KIỂM	ĐƯỜNG SỐ 1	3.400
21	ĐƯỜNG SỐ 3, PHƯỜNG 7	LÊ ĐỨC THỌ	PHẠM HUY THÔNG	3.400
22	ĐƯỜNG SỐ 3, PHƯỜNG 11	LÊ VĂN THỌ	ĐƯỜNG SỐ 2	2.400
23	ĐƯỜNG SỐ 3, PHƯỜNG 13	LÊ ĐỨC THỌ	SÔNG VÀM THUẬT	1.800
24	ĐƯỜNG SỐ 3, PHƯỜNG 15	ĐƯỜNG SỐ 2	GIÁP PHƯỜNG 17	2.400
25	ĐƯỜNG SỐ 3, PHƯỜNG 16	LÊ VĂN THỌ	ĐƯỜNG SỐ 2	3.300
26	ĐƯỜNG SỐ 4, PHƯỜNG 3	NGUYỄN VĂN CÔNG	ĐƯỜNG SỐ 3	3.400
27	ĐƯỜNG SỐ 4, PHƯỜNG 7	LÊ ĐỨC THỌ	DƯƠNG QUẢNG HÀM	3.400
28	ĐƯỜNG SỐ 4, PHƯỜNG 10	QUANG TRUNG	CUỐI ĐƯỜNG	4.700
29	ĐƯỜNG SỐ 4, PHƯỜNG 13	LÊ ĐỨC THỌ	SÔNG VÀM THUẬT	1.800
30	ĐƯỜNG SỐ 4, PHƯỜNG 15	LÊ ĐỨC THỌ	ĐƯỜNG DỰ PHỎNG DƯƠNG QUẢNG HÀM	2.400

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
31	ĐƯỜNG SỐ 4, PHƯỜNG 16	ĐƯỜNG SỐ 3	PHẠM VĂN CHIÊU	3.300
32	ĐƯỜNG SỐ 5, PHƯỜNG 3	NGUYỄN KIỂM	ĐƯỜNG SỐ 3	3.400
33	ĐƯỜNG SỐ 5, PHƯỜNG 7	PHẠM HUY THÔNG	LÊ ĐỨC THỌ	3.400
34	ĐƯỜNG SỐ 5, PHƯỜNG 13	ĐƯỜNG SỐ 4	ĐƯỜNG SỐ 6	1.800
35	ĐƯỜNG SỐ 5, PHƯỜNG 15	LÊ ĐỨC THỌ	ĐƯỜNG DỰ PHÒNG DƯƠNG QUẢNG HÀM	2.800
36	ĐƯỜNG SỐ 5, PHƯỜNG 16	ĐƯỜNG SỐ 4	PHẠM VĂN CHIÊU	2.200
37	ĐƯỜNG SỐ 5, PHƯỜNG 17	LÊ ĐỨC THỌ	ĐƯỜNG SỐ 7	2.500
38	ĐƯỜNG SỐ 6, PHƯỜNG 3	NGUYỄN THÁI SƠN	NGUYỄN VĂN CÔNG	4.200
39	ĐƯỜNG SỐ 6, PHƯỜNG 7	TRỌN ĐƯỜNG		3.300
40	ĐƯỜNG SỐ 6, PHƯỜNG 13	LÊ ĐỨC THỌ	SÔNG VÀM THUẬT	1.800
41	ĐƯỜNG SỐ 6, PHƯỜNG 16	ĐƯỜNG SỐ 2	THỐNG NHẤT	2.600
42	ĐƯỜNG SỐ 7, PHƯỜNG 3	LÊ LỢI	GIÁP RANH PHÚ NHUẬN	3.400
43	ĐƯỜNG SỐ 7, PHƯỜNG 7	TRỌN ĐƯỜNG		3.300
44	ĐƯỜNG SỐ 7, PHƯỜNG 16	THỐNG NHẤT	ĐƯỜNG SỐ 9	1.800
45	ĐƯỜNG SỐ 8, PHƯỜNG 7	TRỌN ĐƯỜNG		5.300
46	ĐƯỜNG SỐ 8, PHƯỜNG 11	LÊ VĂN THỌ	THỐNG NHẤT	3.500
47	ĐƯỜNG SỐ 8, PHƯỜNG 16	THỐNG NHẤT	ĐƯỜNG SỐ 16	2.600
48	ĐƯỜNG SỐ 9, PHƯỜNG 15	LÊ ĐỨC THỌ	ĐƯỜNG DỰ PHÒNG DƯƠNG QUẢNG HÀM	2.400
49	ĐƯỜNG SỐ 9, PHƯỜNG 16	ĐƯỜNG SỐ 14	LÊ ĐỨC THỌ	2.800
50	ĐƯỜNG SỐ 9, PHƯỜNG 17	LÊ ĐỨC THỌ	DƯƠNG QUẢNG HÀM	3.600
51	ĐƯỜNG SỐ 10, PHƯỜNG 16	NGUYỄN VĂN LƯỢNG	LÊ ĐỨC THỌ	3.300
52	ĐƯỜNG SỐ 10, PHƯỜNG 17	ĐƯỜNG SỐ 9	LÊ THỊ HỒNG	3.600
53	ĐƯỜNG SỐ 11, PHƯỜNG 11	LÊ VĂN THỌ	ĐƯỜNG SỐ 8	3.400
54	ĐƯỜNG SỐ 11, PHƯỜNG 16	THỐNG NHẤT	NHÀ SỐ 86	3.300
		NHÀ SỐ 86/1	ĐƯỜNG SỐ 16	1.800
55	ĐƯỜNG SỐ 11, PHƯỜNG 17	ĐƯỜNG SỐ 10	LÊ ĐỨC THỌ	3.600
56	ĐƯỜNG SỐ 12, PHƯỜNG 11	THỐNG NHẤT	ĐƯỜNG SỐ 8	2.400
57	ĐƯỜNG SỐ 12, PHƯỜNG 16	THỐNG NHẤT	ĐƯỜNG SỐ 8	2.200
58	ĐƯỜNG SỐ 12, PHƯỜNG 17	LÊ THỊ HỒNG	ĐƯỜNG SỐ 10	3.600
59	ĐƯỜNG SỐ 13, PHƯỜNG 16	NGUYỄN VĂN LƯỢNG	ĐƯỜNG SỐ 9	2.200
60	ĐƯỜNG SỐ 13, PHƯỜNG 17	LÊ THỊ HỒNG	ĐƯỜNG SỐ 11	3.600
61	ĐƯỜNG SỐ 14, PHƯỜNG 16	NGUYỄN VĂN LƯỢNG	ĐƯỜNG SỐ 9	1.900
62	ĐƯỜNG SỐ 14, PHƯỜNG 17	LÊ THỊ HỒNG	LÊ ĐỨC THỌ	3.600
63	ĐƯỜNG SỐ 15, PHƯỜNG 16	NGUYỄN VĂN LƯỢNG	ĐƯỜNG SỐ 11	2.600
64	ĐƯỜNG SỐ 15, PHƯỜNG 17	LÊ THỊ HỒNG	CUỐI ĐƯỜNG	3.600
65	ĐƯỜNG SỐ 16, PHƯỜNG 16	NGUYỄN VĂN LƯỢNG	LÊ ĐỨC THỌ	2.400
66	ĐƯỜNG SỐ 16, PHƯỜNG 17	NGUYỄN QUANH	LÊ THỊ HỒNG	3.600

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
67	ĐƯỜNG SỐ 17, PHƯỜNG 17	NGUYỄN OANH	CUỐI ĐƯỜNG	3.600
68	ĐƯỜNG SỐ 18, PHƯỜNG 8 (PHƯỜNG 11 CŨ)	QUANG TRUNG	LÊ VĂN THỌ	3.600
69	ĐƯỜNG SỐ 18, PHƯỜNG 17	LÊ ĐỨC THỌ	AN NHƠN	2.800
70	ĐƯỜNG SỐ 20, PHƯỜNG 5	DƯƠNG QUẢNG HÀM	SÔNG VÀM THUẬT	3.100
71	ĐƯỜNG SỐ 20, PHƯỜNG 6	DƯƠNG QUẢNG HÀM	CUỐI ĐƯỜNG	2.900
72	ĐƯỜNG SỐ 21, PHƯỜNG 5	DƯƠNG QUẢNG HÀM	CUỐI ĐƯỜNG	2.600
73	ĐƯỜNG SỐ 21, PHƯỜNG 8 (PHƯỜNG 11 CŨ)	QUANG TRUNG	CÂY TRÂM (ĐS 100)	3.600
74	ĐƯỜNG SỐ 22, PHƯỜNG 5	CUỐI ĐƯỜNG SỐ 21	ĐƯỜNG SỐ 20	2.600
75	ĐƯỜNG SỐ 23, PHƯỜNG 5	ĐƯỜNG SỐ 20	SÔNG VÀM THUẬT	2.600
76	ĐƯỜNG SỐ 23, PHƯỜNG 6	LÊ ĐỨC THỌ	DƯƠNG QUẢNG HÀM	2.600
77	ĐƯỜNG SỐ 27, PHƯỜNG 6	LÊ ĐỨC THỌ	DƯƠNG QUẢNG HÀM	2.900
78	ĐƯỜNG SỐ 28, PHƯỜNG 6	DƯƠNG QUẢNG HÀM	CUỐI ĐƯỜNG	2.900
79	ĐƯỜNG SỐ 29, PHƯỜNG 6	ĐƯỜNG SỐ 30	ĐƯỜNG SỐ 27	2.400
80	ĐƯỜNG SỐ 30, PHƯỜNG 6	LÊ ĐỨC THỌ	NGUYỄN VĂN DUNG	2.900
81	ĐƯỜNG SỐ 31, PHƯỜNG 6	DƯƠNG QUẢNG HÀM	CUỐI ĐƯỜNG	2.900
82	HẠNH THÔNG	TRỌN ĐƯỜNG		6.200
83	HOÀNG HOA THÁM	TRỌN ĐƯỜNG		5.100
84	HOÀNG MINH GIÁM	GIÁP RANH QUẬN PHÚ NHUẬN	NGUYỄN KIỂM	9.400
85	HUỲNH KHƯƠNG AN	TRỌN ĐƯỜNG		5.900
86	HUỲNH VĂN NGHỆ	TRỌN ĐƯỜNG		2.600
87	LÊ ĐỨC THỌ	PHAN VĂN TRỊ	DƯƠNG QUẢNG HÀM	7.500
		DƯƠNG QUẢNG HÀM	NGUYỄN VĂN LƯỢNG	6.200
		NGUYỄN VĂN LƯỢNG	LÊ HOÀNG PHÁI	7.500
		LÊ HOÀNG PHÁI	THỐNG NHẤT	5.900
		THỐNG NHẤT	PHẠM VĂN CHIÊU	5.900
		PHẠM VĂN CHIÊU	CẦU TRƯỜNG ĐAI	4.000
88	LÊ HOÀNG PHÁI	TRỌN ĐƯỜNG		4.900
89	LÊ LAI	NGUYỄN THÁI SƠN	LÊ LỢI	5.200
		LÊ LỢI	CUỐI ĐƯỜNG	4.100
90	LÊ LỢI	NGUYỄN VĂN NGHI	LÊ LAI	6.600
		LÊ LAI	NGUYỄN KIỂM	5.500
91	LÊ QUANG ĐỊNH	CẦU HANG	GIÁP RANH QUẬN BÌNH THẠNH	7.900
92	LÊ THỊ HỒNG	TRỌN ĐƯỜNG		5.200
93	LÊ VĂN THỌ	QUANG TRUNG	LÊ ĐỨC THỌ	5.200
94	LƯƠNG NGỌC QUYẾN	TRỌN ĐƯỜNG		2.600
95	LÝ THƯỜNG KIẾT	TRỌN ĐƯỜNG		5.900

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
96	NGUYỄN BÌNH KIỆM	LÊ QUANG ĐỊNH	GA XE LỬA	4.000
97	NGUYỄN DU	TRỌN ĐƯỜNG		5.200
98	NGUYỄN HỒNG	LÊ QUANG ĐỊNH	GIÁP RANH QUẬN BÌNH THẠNH	5.500
99	NGUYỄN KIỆM	TRỌN ĐƯỜNG		9.400
100	NGUYỄN OANH	NGÃ SÁU	PHAN VĂN TRỊ	9.600
		PHAN VĂN TRỊ	LÊ ĐỨC THỌ	8.400
		LÊ ĐỨC THỌ	CẦU AN LỘC	7.200
101	NGUYỄN THÁI SƠN	GIÁP RANH QUẬN TÂN BÌNH	NGUYỄN KIỆM	8.400
		NGUYỄN KIỆM	PHẠM NGŨ LÃO	9.000
		PHẠM NGŨ LÃO	PHAN VĂN TRỊ	10.300
		PHAN VĂN TRỊ	DƯƠNG QUẢNG HÀM	5.900
		DƯƠNG QUẢNG HÀM	CUỐI ĐƯỜNG	5.900
102	NGUYỄN THUẬN HIỀN	TRỌN ĐƯỜNG		6.000
103	NGUYỄN TUÂN	TRỌN ĐƯỜNG		4.600
104	NGUYỄN VĂN BẢO	TRỌN ĐƯỜNG		6.600
105	NGUYỄN VĂN CÔNG	TRỌN ĐƯỜNG		5.500
106	NGUYỄN VĂN DUNG	TRỌN ĐƯỜNG		4.000
107	NGUYỄN VĂN LƯỢNG	TRỌN ĐƯỜNG		7.700
108	NGUYỄN VĂN NGHI	TRỌN ĐƯỜNG		8.400
109	PHẠM HUY THÔNG	TRỌN ĐƯỜNG		5.200
110	PHẠM NGŨ LÃO	TRỌN ĐƯỜNG		6.500
111	PHẠM VĂN BẠCH	TRỌN ĐƯỜNG		4.400
112	PHẠM VĂN CHIÊU	TRỌN ĐƯỜNG		4.200
113	PHAN HUY ÍCH	TRỌN ĐƯỜNG		5.100
114	PHAN VĂN TRỊ	GIÁP RANH QUẬN BÌNH THẠNH	NGUYỄN THÁI SƠN	9.000
		NGUYỄN THÁI SƠN	NGUYỄN OANH	7.900
		NGUYỄN OANH	THỐNG NHẤT	6.500
115	QUANG TRUNG	NGÃ SÁU	LÊ VĂN THỌ	9.700
		LÊ VĂN THỌ	TÂN SƠN	7.800
		TÂN SƠN	CHỢ CẦU	6.600
116	TÂN SƠN	QUANG TRUNG	GIÁP RANH QUẬN TÂN BÌNH	4.400
117	THÍCH BỒU ĐĂNG	TRỌN ĐƯỜNG		4.200
118	THIÊN HỘ DƯƠNG	TRỌN ĐƯỜNG		4.200
119	THỐNG NHẤT	SÂN BAY	QUANG TRUNG	5.000
		QUANG TRUNG	DIỆU HIỀN	5.900
		DIỆU HIỀN	NHÀ THỜ HÀ NỘI	6.600

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
		NHÀ THỜ HÀ NỘI	CUỐI ĐƯỜNG	5.500
120	THÔNG TÂY HỘI	TRỌN ĐƯỜNG		3.200
121	TRẦN BÁ GIAO	CHUNG CƯ HÀ KIỀU	NGUYỄN THÁI SƠN	2.600
122	TRẦN BÌNH TRỌNG	TRỌN ĐƯỜNG		4.800
123	TRẦN PHÚ CƯỜNG	TRỌN ĐƯỜNG		6.500
124	TRẦN QUỐC TUẤN	TRỌN ĐƯỜNG		4.800
125	TRẦN THỊ NGHĨ	TRỌN ĐƯỜNG		5.900
126	TRUNG NỮ VƯƠNG	TRỌN ĐƯỜNG		6.500
127	TRƯƠNG ĐĂNG QUẾ	TRỌN ĐƯỜNG		3.300
128	TRƯƠNG MINH KÝ	TRỌN ĐƯỜNG		3.300
129	TÚ MỖ	TRỌN ĐƯỜNG		4.200
130	BÙI QUANG LÀ	PHAN VĂN BẠCH	PHAN HUY ÍCH	3.100
131	ĐỖ THỨC TỊNH	QUANG TRUNG	ĐƯỜNG SỐ 17	3.600
132	NGUYỄN DUY CUNG	ĐƯỜNG SỐ 19	PHAN HUY ÍCH	3.100
133	NGUYỄN TƯ GIẢN	ĐƯỜNG SỐ 34	PHAN HUY ÍCH	3.100
134	PHẠM VĂN ĐÔNG			8.400

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ



BẢNG 6
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở QUẬN THỦ ĐỨC

Ban hành kèm theo Quyết định số 60 /2013/QĐ-UBND
ngày 16 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
1	BÀ GIANG (ĐƯỜNG SỐ 5)	QUỐC LỘ 1K	RANH TỈNH BÌNH DƯƠNG	1.500
2	BÌNH CHIẾU	TỈNH LỘ 43	RANH QUÂN ĐOÀN 4	2.300
3	BỒI HOÀN (ĐƯỜNG SỐ 14)	LINH TRUNG	QUỐC LỘ 1A	1.300
4	CÂY KEO	TÔ NGỌC VÂN	CUỐI ĐƯỜNG	2.200
5	CHƯƠNG DƯƠNG	VÕ VĂN NGÂN	KHA VẠN CÂN	2.400
6	ĐẶNG THỊ RÀNH	DƯƠNG VĂN CAM	TÔ NGỌC VÂN	3.300
7	ĐẶNG VĂN BI	VÕ VĂN NGÂN	NGUYỄN VĂN BÁ	3.500
8	ĐÀO TRINH NHẬT (ĐƯỜNG SỐ 11, PHƯỜNG LINH TÂY	KHA VẠN CÂN	RANH TỈNH BÌNH DƯƠNG	2.200
9	ĐOÀN CÔNG HƠN	NGÃ BA HỒ VĂN TỰ	VÕ VĂN NGÂN	5.500
10	ĐƯỜNG SỐ 2, PHƯỜNG HIỆP BÌNH CHÁNH	QUỐC LỘ 13	CUỐI ĐƯỜNG	2.800
11	ĐƯỜNG SỐ 19, PHƯỜNG HIỆP BÌNH CHÁNH	KHA VẠN CÂN	CUỐI ĐƯỜNG	2.400
12	ĐƯỜNG SỐ 27, PHƯỜNG HIỆP BÌNH CHÁNH	KHA VẠN CÂN	CUỐI ĐƯỜNG	2.400
13	ĐƯỜNG SỐ 38, PHƯỜNG HIỆP BÌNH CHÁNH	HIỆP BÌNH	CUỐI ĐƯỜNG	2.100
14	ĐƯỜNG SỐ 17, PHƯỜNG HIỆP BÌNH PHƯỚC	QUỐC LỘ 13	CUỐI ĐƯỜNG	2.200
15	ĐƯỜNG SỐ 6, PHƯỜNG LINH CHIẾU	HOÀNG DIỆU II	VÕ VĂN NGÂN	3.300
16	ĐƯỜNG SỐ 16, PHƯỜNG LINH CHIẾU	HOÀNG DIỆU II	KHA VẠN CÂN	2.400
17	ĐƯỜNG SỐ 17, PHƯỜNG LINH CHIẾU	HOÀNG DIỆU II	CUỐI ĐƯỜNG	2.600
18	ĐƯỜNG 24, PHƯỜNG LINH ĐÔNG	LINH ĐÔNG	CUỐI ĐƯỜNG	1.700
19	ĐƯỜNG SỐ 35, PHƯỜNG LINH ĐÔNG	TÔ NGỌC VÂN	CUỐI ĐƯỜNG	2.400
20	ĐƯỜNG SỐ 36 (BẾN ĐÓ), PHƯỜNG LINH ĐÔNG	KHA VẠN CÂN	CUỐI ĐƯỜNG	2.400
21	ĐƯỜNG SỐ 4, PHƯỜNG LINH TÂY	NGÃ BA NGUYỄN VĂN LỊCH	CUỐI ĐƯỜNG	1.600
22	ĐƯỜNG SỐ 9, PHƯỜNG LINH TÂY	KHA VẠN CÂN	CUỐI ĐƯỜNG	2.600
23	ĐƯỜNG SỐ 12, PHƯỜNG LINH TÂY	KHA VẠN CÂN	CUỐI ĐƯỜNG	2.900

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
24	ĐƯỜNG SỐ 2, PHƯỜNG LINH TRUNG	QUỐC LỘ 1A	KHA VĂN CÂN	2.100
25	ĐƯỜNG SỐ 3, PHƯỜNG LINH TRUNG	KHA VĂN CÂN	ĐƯỜNG SỐ 1	2.000
26	ĐƯỜNG SỐ 4, PHƯỜNG LINH TRUNG	KHA VĂN CÂN	ĐƯỜNG SỐ 1	2.200
27	ĐƯỜNG SỐ 6, PHƯỜNG LINH TRUNG	HOÀNG DIỆU II	ĐƯỜNG SỐ 7	2.200
28	ĐƯỜNG SỐ 7, PHƯỜNG LINH TRUNG	HOÀNG DIỆU II	CUỐI ĐƯỜNG	2.200
29	ĐƯỜNG SỐ 8, PHƯỜNG LINH TRUNG	HOÀNG DIỆU II	CUỐI ĐƯỜNG	2.200
30	ĐƯỜNG SỐ 9, PHƯỜNG LINH TRUNG	ĐƯỜNG SỐ 8	ĐƯỜNG SỐ 7	2.200
31	ĐƯỜNG SỐ 16, PHƯỜNG LINH TRUNG	LÊ VĂN CHÍ	CUỐI ĐƯỜNG	1.300
32	ĐƯỜNG SỐ 17, PHƯỜNG LINH TRUNG	QUỐC LỘ 1A	CUỐI ĐƯỜNG	2.300
33	ĐƯỜNG SỐ 18, PHƯỜNG LINH TRUNG	QUỐC LỘ 1A	XA LỘ HÀ NỘI	2.300
34	ĐƯỜNG SỐ 1 VÀ ĐƯỜNG SỐ 3 (ĐƯỜNG CHỮ U), PHƯỜNG LINH XUÂN	QUỐC LỘ 1K	CUỐI ĐƯỜNG	1.800
35	ĐƯỜNG SỐ 4, PHƯỜNG LINH XUÂN	QUỐC LỘ 1K	CUỐI ĐƯỜNG	1.800
36	ĐƯỜNG SỐ 6, PHƯỜNG LINH XUÂN	QUỐC LỘ 1K	ĐƯỜNG SỐ 8 (HIỆP XUÂN)	1.400
37	ĐƯỜNG SỐ 7, PHƯỜNG LINH XUÂN	QUỐC LỘ 1K	ĐƯỜNG SỐ 11 (TRƯỜNG TRE)	1.200
38	ĐƯỜNG SỐ 8 (ĐƯỜNG XUÂN HIỆP), PHƯỜNG LINH XUÂN	QUỐC LỘ 1K	CUỐI ĐƯỜNG	1.800
39	ĐƯỜNG SỐ 9, PHƯỜNG LINH XUÂN	QUỐC LỘ 1K	ĐƯỜNG SỐ 11	1.800
40	ĐƯỜNG SỐ 10, PHƯỜNG LINH XUÂN	ĐƯỜNG SỐ 8	HẸM 42, ĐƯỜNG SỐ 10	1.300
41	ĐƯỜNG SỐ 13, PHƯỜNG LINH XUÂN	ĐƯỜNG SỐ 5 (BÀ GIANG)	CUỐI ĐƯỜNG	1.200
42	ĐƯỜNG SỐ 7, PHƯỜNG TAM BÌNH	GÒ DƯA	TÔ NGỌC VÂN	2.000
43	ĐƯỜNG SỐ 9, PHƯỜNG TAM BÌNH	TÔ NGỌC VÂN	CUỐI ĐƯỜNG	2.100
44	ĐƯỜNG SỐ 10, PHƯỜNG TAM BÌNH	TÔ NGỌC VÂN	ĐƯỜNG SỐ 11	2.000
45	ĐƯỜNG SỐ 12 (ĐƯỜNG CẦU BÀ CẢ), PHƯỜNG TAM BÌNH	ĐƯỜNG SỐ 11	CẦU BÀ CẢ	2.200
46	ĐƯỜNG SỐ 4, PHƯỜNG TAM PHÚ	TÔ NGỌC VÂN	RANH TỈNH BÌNH DƯƠNG	2.200

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
47	ĐƯỜNG SỐ 6, PHƯỜNG TAM PHÚ	TÔ NGỌC VÂN	RANH TỈNH BÌNH DƯƠNG	2.200
48	ĐƯỜNG BÌNH PHÚ, PHƯỜNG TAM PHÚ	TRỌN ĐƯỜNG		1.500
49	ĐƯỜNG SỐ 3, PHƯỜNG TRƯỜNG THỌ	NGUYỄN VĂN BÀ (XA LỘ HÀ NỘI)	CUỐI ĐƯỜNG	1.900
50	ĐƯỜNG SỐ 4, PHƯỜNG TRƯỜNG THỌ	ĐẶNG VĂN BI	CUỐI ĐƯỜNG	1.900
51	ĐƯỜNG SỐ 8, PHƯỜNG TRƯỜNG THỌ	HỒ VĂN TỰ	ĐẶNG VĂN BI	1.900
52	ĐƯỜNG SỐ 9, PHƯỜNG TRƯỜNG THỌ	HỒ VĂN TỰ	ĐẶNG VĂN BI	1.900
53	ĐƯỜNG SỐ 11, PHƯỜNG TRƯỜNG THỌ	HỒ VĂN TỰ	CẦU PHỐ NHÀ TRÀ	2.200
		CẦU PHỐ NHÀ TRÀ	ĐƯỜNG TRƯỜNG THỌ	1.500
54	ĐƯỜNG SỐ 12, PHƯỜNG TRƯỜNG THỌ	ĐƯỜNG SỐ 2	CUỐI ĐƯỜNG	1.900
55	ĐƯỜNG SỐ 11 (TRƯỜNG TRE)	NGÃ 3 ĐƯỜNG BÀ GIANG	RANH TỈNH BÌNH DƯƠNG	2.000
56	DÂN CHỦ, PHƯỜNG BÌNH THỌ	VÕ VĂN NGÂN	ĐẶNG VĂN BI	4.000
57	DƯƠNG VĂN CẨM	KHA VẠN CÂN	ĐƯỜNG SẮT	3.300
58	GỖ DỪA (HƯƠNG LỘ 25 PHƯỜNG TAM BÌNH)	TRỌN ĐƯỜNG		2.200
59	HIỆP BÌNH	KHA VẠN CÂN	QUỐC LỘ 13	3.100
60	HỒ VĂN TỰ	NGÃ 3 KHA VẠN CÂN	ĐƯỜNG SỐ 10	4.400
		ĐƯỜNG SỐ 10	CUỐI ĐƯỜNG	4.000
61	HOÀNG DIỆU II	KHA VẠN CÂN	LÊ VĂN CHÍ	4.000
62	KHA VẠN CÂN	NGÃ 5 CHỢ THỦ ĐỨC	CẦU NGANG	8.800
		CẦU NGANG	CẦU GỖ DỪA	3.400
		CẦU GỖ DỪA ĐẾN CẦU BÌNH LỢI	BÊN CÓ ĐƯỜNG SẮT	2.400
			BÊN KHÔNG CÓ ĐƯỜNG SẮT	3.400
		NGÃ 5 CHỢ THỦ ĐỨC	NGÃ 4 LINH XUÂN	3.700
63	KHU LÀNG ĐẠI HỌC (PHƯỜNG BÌNH THỌ)	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÓ TÊN KHU LÀNG ĐẠI HỌC (TRỪ ĐƯỜNG NGUYỄN CẦN BẢ, THỐNG NHẤT, DÂN CHỦ)		3.100
64	LAM SƠN	TÔ NGỌC VÂN	LÊ VĂN NINH	3.500
65	LÊ THỊ HOA, PHƯỜNG BÌNH CHIỂU	TỈNH LỘ 43	QUỐC LỘ 1A	1.800
66	LÊ VĂN CHÍ	VÕ VĂN NGÂN	QUỐC LỘ 1A	2.300

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
67	LÊ VĂN NINH	NGÃ 5 THỦ ĐỨC	DUƠNG VĂN CAM	9.900
68	LÊ VĂN TÁCH	TÔ NGỌC VÂN	DUƠNG VĂN CAM	3.300
69	LINH ĐÔNG	KHA VẠN CÂN	TÔ NGỌC VÂN	2.800
70	LINH TRUNG	KHA VẠN CÂN	XA LỘ HÀ NỘI	2.400
71	LÝ TẾ XUYỀN	LINH ĐÔNG	CUỐI ĐƯỜNG	1.500
72	NGÔ CHÍ QUỐC	TỈNH LỘ 43	CUỐI ĐƯỜNG	1.800
73	NGUYỄN VĂN BÁ	VÕ VĂN NGÂN	CẦU RẠCH CHIẾC	4.000
74	NGUYỄN VĂN LỊCH	TÔ NGỌC VÂN	KHA VẠN CÂN	2.200
75	PHÚ CHÂU	QUỐC LỘ 1A	TÔ NGỌC VÂN	1.800
76	QUỐC LỘ 13 CŨ	QUỐC LỘ 13 MỚI	QUỐC LỘ 1A	2.600
		QUỐC LỘ 1A	CUỐI ĐƯỜNG	2.200
77	QUỐC LỘ 13 MỚI	CẦU BÌNH TRIỆU	CẦU ÔNG DẦU	4.000
		CẦU ÔNG DẦU	NGÃ 4 BÌNH PHƯỚC	3.500
		NGÃ 4 BÌNH PHƯỚC	CẦU VINH BÌNH	3.300
78	QUỐC LỘ 1A	CẦU BÌNH PHƯỚC	NGÃ 4 LINH XUÂN	3.500
		NGÃ 4 LINH XUÂN	NÚT GIAO THÔNG THỦ ĐỨC (TRẠM 2)	3.200
		NÚT GIAO THÔNG THỦ ĐỨC (TRẠM 2)	RANH TỈNH BÌNH DƯƠNG	2.300
79	QUỐC LỘ 1K (KHA VẠN CÂN CŨ)	NGÃ 4 LINH XUÂN	SUỐI NHUM (RANH TỈNH BÌNH DƯƠNG)	2.400
80	TAM BÌNH	TÔ NGỌC VÂN	HIỆP BÌNH	1.600
81	TAM HÀ	TÔ NGỌC VÂN	PHÚ CHÂU	2.800
82	TAM CHÂU (TAM PHỦ-TAM BÌNH)	PHÚ CHÂU	CUỐI ĐƯỜNG	2.200
83	THỐNG NHẤT (PHƯỜNG BÌNH THỌ)	VÕ VĂN NGÂN	ĐẶNG VĂN BI	4.000
84	TỈNH LỘ 43	NGÃ 4 GÒ DỪA	RANH TỈNH BÌNH DƯƠNG	2.300
85	TÔ NGỌC VÂN	KHA VẠN CÂN	NGÃ 3 TRẦN VĂN NỮA (NGÔ QUYÊN)	4.000
		NGÃ 3 TRẦN VĂN NỮA (NGÔ QUYÊN)	QUỐC LỘ 1A	3.300
86	TÔ VINH DIỆN	VÕ VĂN NGÂN	HOÀNG DIỆU II	3.500
87	TRẦN VĂN NỮA (NGÔ QUYÊN)	NGUYỄN VĂN LỊCH	TÔ NGỌC VÂN	2.000
88	TRƯƠNG VĂN NGƯ	LÊ VĂN NINH	ĐẶNG THỊ RÀNH	3.100
89	TRƯỜNG THỌ	XA LỘ HÀ NỘI	CẦU SẮT	2.400
		CẦU SẮT	KHA VẠN CÂN	2.000
90	VÕ VĂN NGÂN	KHA VẠN CÂN	NGÃ 4 THỦ ĐỨC	8.800

* STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
91	XA LỘ HÀ NỘI (QUỐC LỘ 52)	CẦU RẠCH CHIỀC	NGÃ 4 THỦ ĐỨC	2.900
		NGÃ 4 THỦ ĐỨC	NÚT GIAO THÔNG THỦ ĐỨC (TRẠM 2)	2.300
92	NHÁNH ĐƯỜNG LÊN CẦU VƯỢT (NÚT GIAO THÔNG GÒ DỪA, PHƯỜNG TAM BÌNH)			1.600

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ



BẢNG 6

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở HUYỆN HÓC MÔN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 60 /2013/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
1	ẤP DÂN THẮNG 1	QUỐC LỘ 22	GIÁP XÃ XUÂN THỜI SƠN	550
2	ẤP DÂN THẮNG 2	QUỐC LỘ 22	HƯƠNG LỘ 60	550
3	ẤP ĐÌNH 4 (TÂN XUÂN)	TRUNG MỸ-TÂN XUÂN	LÊ THỊ HÀ	440
4	ẤP TAM ĐÔNG	ĐẶNG THỨC VỊNH	KÊNH TRẦN QUANG CƠ	400
5	ẤP THỐNG NHẤT 2 - NHỊ TÂN 1	QUỐC LỘ 22	NHÀ ÔNG MỘT EM	590
6	BÀ ĐIỂM 12 (BÀ ĐIỂM)	QUỐC LỘ 1A	BÀ ĐIỂM 8	660
7	BÀ ĐIỂM 2	NGUYỄN THỊ SÓC	ĐƯỜNG LIÊN XÃ BÀ ĐIỂM-XUÂN THỜI THƯỢNG	660
8	BÀ ĐIỂM 3 (BÀ ĐIỂM)	NGUYỄN THỊ SÓC	XÃ XUÂN THỜI	660
9	BÀ ĐIỂM 5	NGUYỄN ANH THỦ	PHAN VĂN HỖN	660
10	BÀ ĐIỂM 6	NGUYỄN ANH THỦ	QUỐC LỘ 22	880
11	BÀ ĐIỂM 7	NGUYỄN ANH THỦ	QUỐC LỘ 22	1.320
12	BÀ ĐIỂM 8	PHAN VĂN HỖN	QUỐC LỘ 22	1.540
13	BÀ TRIỆU	QUANG TRUNG	NGÃ 4 GIỀNG NƯỚC (QUỐC LỘ 22)	2.640
14	BÙI CHU	NGUYỄN ANH THỦ	HỒ NGỌC CÂN	1.760
15	BÙI CÔNG TRÙNG	CẦU VÔNG	NGÃ 3 ĐỒN	990
16	BÙI VĂN NGŨ	NGÃ 3 BÀU	NGUYỄN ANH THỦ	1.430
17	ĐẶNG CÔNG BÌNH	TRỌN ĐƯỜNG		550
18	ĐẶNG THỨC VỊNH	NGÃ 3 CHÙA	NGÃ 4 THỜI TỬ	880
		NGÃ 4 THỜI TỬ	CẦU RẠCH TRÁ (GIÁP HUYỆN CÚ CHI)	770
19	ĐỖ VĂN DẬY	LÒ SÁT SINH CŨ	CẦU XÁNG	770
19	ĐỖ VĂN DẬY	CẦU XÁNG	NGÃ 3 LÁNG CHÀ (GIÁP HUYỆN CÚ CHI)	550
20	ĐÔNG TÂM	NGUYỄN ANH THỦ	QUỐC LỘ 22	660
21	ĐÔNG THẠNH 2-2 (ĐÔNG THẠNH)	ĐÔNG THẠNH 2-3A	ĐÔNG THẠNH 2	350
22	ĐÔNG THẠNH 4-2 (ĐÔNG THẠNH)	ĐẶNG THỨC VỊNH	ĐÔNG THẠNH 4	440
23	ĐÔNG THẠNH 4-1 (ĐÔNG THẠNH)	ĐÔNG THẠNH 4-2	ĐÔNG THẠNH 4	550

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
24	ĐƯỜNG 02 - ẤP MỚI 2	TÔ KÝ	MỸ HUÈ	400
25	ĐƯỜNG ẤP ĐÌNH 2	TRUNG MỸ	BÀ TRIỆU	440
26	ĐƯỜNG CÔNG KHI (ĐƯỜNG LIÊN XÃ TÂN HIỆP - TÂN THỚI NHÌ - XUÂN THỚI THƯỢNG - VĨNH LỘC)	NGÃ 3 ÔNG TRÁC	NGÃ 4 HỒNG CHÂU QUỐC LỘ 22	660
		NGÃ 4 HỒNG CHÂU	TỈNH LỘ 14	440
		TỈNH LỘ 14	GIÁP HUYỆN BÌNH CHÁNH	400
27	ĐƯỜNG ĐÔNG THANH 1 (ĐÔNG THANH)	ĐẶNG THỨC VỊNH	HƯƠNG LỘ 80B	660
28	ĐƯỜNG ĐÔNG THANH 2	BÊN ĐỒ THỚI THUẬN	TRẦN QUANG CƠ	440
29	ĐƯỜNG ĐÔNG THANH 5	ĐẶNG THỨC VỊNH	HƯƠNG LỘ 80B	660
30	ĐƯỜNG KP1-01 (THỊ TRẦN HỌC MÔN)	Đ. LÝ THƯỜNG KIỆT (NGÃ 3 VIỆT HÙNG)	Đ. BÀ TRIỆU	1.320
31	ĐƯỜNG KP1-02 (THỊ TRẦN HỌC MÔN)	Đ. KP1-01	MƯỜNG TIÊU (NHÀ ÔNG ỨT TRÁ)	1.100
32	ĐƯỜNG KP1-03 (THỊ TRẦN HỌC MÔN)	Đ. LÝ THƯỜNG KIỆT (NGÃ 3 ĐÌNH)	Đ. BÀ TRIỆU	1.320
33	ĐƯỜNG KP2-01 (THỊ TRẦN HỌC MÔN)	Đ. LÝ THƯỜNG KIỆT (NGÃ HÀNG THƯƠNG TÍN)	Đ. LÝ THƯỜNG KIỆT	1.100
34	ĐƯỜNG KP2-02 (THỊ TRẦN HỌC MÔN)	Đ. KP2-01	MƯỜNG THOÁT NƯỚC (NHÀ ÔNG HAI CHÂU)	880
35	ĐƯỜNG KP3-01 (THỊ TRẦN HỌC MÔN)	Đ. LÝ THƯỜNG KIỆT (NHÀ ÔNG HẢI)	HƯƠNG LỘ 60 (TRƯỜNG NGUYỄN AN NINH)	1.100
36	ĐƯỜNG KP3-07 (THỊ TRẦN HỌC MÔN)	Đ. LÝ THƯỜNG KIỆT (NHÀ ÔNG TƯ TRÚ)	HƯƠNG LỘ 60 (NHÀ ÔNG CHUYẾN)	1.100
37	ĐƯỜNG KP3-08 (THỊ TRẦN HỌC MÔN)	Đ. LÝ THƯỜNG KIỆT (NHÀ ÔNG 2' ON)	NHÀ ÔNG LIA	1.100
38	ĐƯỜNG KP8-15 (THỊ TRẦN HỌC MÔN)	Đ. LÊ THỊ HÀ	RẠCH HỌC MÔN	1.100
39	ĐƯỜNG SỐ 1 (XUÂN THỚI ĐÔNG)	QUỐC LỘ 22	NGUYỄN THỊ SÓC	550
40	ĐƯỜNG SỐ 2 (XUÂN THỚI ĐÔNG)	QUỐC LỘ 22	ĐƯỜNG SỐ 9 MỸ HÒA 2	550
41	ĐƯỜNG SỐ 3	NGUYỄN THỊ SÓC	QUỐC LỘ 22	550
42	ĐƯỜNG SỐ 4 (XUÂN THỚI ĐÔNG)	QUỐC LỘ 22	HÈM CỤT MỸ HÒA 2	550
43	ĐƯỜNG SỐ 5 (XUÂN THỚI ĐÔNG)	QUỐC LỘ 22	ĐƯỜNG SỐ 8 MỸ HÒA 2	550
44	ĐƯỜNG SỐ 6 (XUÂN THỚI ĐÔNG)	QUỐC LỘ 22	HÈM CỤT MỸ HÒA 2 GẦN ĐƯỜNG SỐ 11	550
45	ĐƯỜNG SỐ 7 (XUÂN THỚI ĐÔNG)	QUỐC LỘ 22	HÈM CỤT GẦN ĐƯỜNG SỐ 11	550

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
46	ĐƯỜNG SONG HÀNH QUỐC LỘ 22	NGUYỄN ANH THỦ	LÝ THƯỜNG KIỆT	1.100
		LÝ THƯỜNG KIỆT	NHÀ MÁY NƯỚC TÂN HIỆP	550
47	ĐƯỜNG TÂN HIỆP	THỐI TÂY - TÂN HIỆP (HẠT ĐIỀU HUỖNH MINH)	HƯƠNG LỘ 60 (NGÃ TƯ NGÔI)	550
48	ĐƯỜNG TÂN HIỆP 14	ĐƯỜNG LIÊN XÃ THỊ TRẦN TÂN HIỆP	DƯƠNG CÔNG KHI	330
49	ĐƯỜNG TÂN HIỆP 15	ĐƯỜNG TÂN HIỆP 5	NHÀ MÁY NƯỚC TÂN HIỆP	550
50	ĐƯỜNG TÂN HIỆP 31	ĐƯỜNG TÂN HIỆP 14	ĐƯỜNG TÂN HIỆP 4	330
51	ĐƯỜNG TÂN HIỆP 4	ĐƯỜNG LIÊN XÃ THỊ TRẦN TÂN HIỆP	DƯƠNG CÔNG KHI (NHÀ MÁY NƯỚC TÂN HIỆP)	440
52	ĐƯỜNG TÂN HIỆP 7	ĐƯỜNG TÂN HIỆP 4	ĐƯỜNG THỐI TÂY - TÂN HIỆP	440
53	ĐƯỜNG TÂN XUÂN 2	TRUNG MỸ	TÔ KÝ	440
54	ĐƯỜNG TÂN XUÂN 6	QUỐC LỘ 22	TRUNG MỸ	440
55	ĐƯỜNG TRẦN KHẮC CHÂN NÓI DÀI	RẠCH HÓC MÔN	ĐƯỜNG LIÊN XÃ THỊ TRẦN - THỐI TAM THÔN	990
56	GIÁC ĐẠO	TRUNG MỸ - TÂN XUÂN	THƯƠNG MẠI 1	660
57	HÀ NỘI	NGUYỄN ANH THỦ	LÊ LỢI	660
58	HƯƠNG LỘ 60 (LÊ LỢI)	LÝ THƯỜNG KIỆT	DƯƠNG CÔNG KHI	1.320
59	HƯƠNG LỘ 60B	NGÃ 3 LAM SƠN	HƯƠNG LỘ 60	1.320
60	HƯƠNG LỘ 80B	NGUYỄN ANH THỦ	ĐẶNG THỨC VỊNH	660
61	HÓC MÔN)	NAM THỐI 1	TRỌN ĐƯỜNG	660
62	LÊ LAI	TRỌN ĐƯỜNG		5.280
63	LÊ THỊ HÀ	TRỌN ĐƯỜNG		1.430
64	LÊ VĂN KHƯƠNG	CẦU DỪA	ĐẶNG THỨC VỊNH	1.430
65	LIÊN ẤP 1-4 XÃ XUÂN THỐI THƯỢNG	PHAN VĂN HÓN	XUÂN THỐI THƯỢNG 2	400
66	LIÊN ẤP NAM THỐI - THỐI TỨ XÃ THỐI TAM THÔN	TRẦN KHẮC CHÂN NÓI DÀI	TRỊNH THỊ MIẾNG	660
67	LIÊN ẤP THỐI TỨ TRUNG ĐÔNG	ĐƯỜNG LIÊN XÃ TT-TTH	LIÊN XÃ THỐI TAM THÔN - ĐÔNG THANH	440
68	LIÊN ẤP: 2-6-7 XÃ ĐÔNG THANH	ĐẶNG THỨC VỊNH	HƯƠNG LỘ 80B	460
69	LIÊN ẤP: 3-7 XÃ XUÂN THỐI THƯỢNG	PHAN VĂN HÓN	TRẦN VĂN MƯỜI	480
70	LIÊN ẤP: 5-7 XÃ ĐÔNG THANH	ĐẶNG THỨC VỊNH	HƯƠNG LỘ 80B	660
71	LIÊN XÃ (TÂN XUÂN -	QUỐC LỘ 22	TRẦN VĂN MƯỜI	440

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
71	XUÂN THỜI SƠN - XUÂN	TRẦN VĂN MƯỜI	KÊNH TIÊU LIÊN XÃ	400
72	LIÊN XÃ TÂN THỜI NHỊ - THỊ TRẦN	QUỐC LỘ 22	HƯƠNG LỘ 60	880
73	LIÊN XÃ THỊ TRẦN - TÂN HIỆP	LÝ NAM ĐỀ	DƯƠNG CÔNG KHI	880
74	LIÊN XÃ THỊ TRẦN - THỜI TAM THÔN	QUANG TRUNG	TRỊNH THỊ MIẾNG	660
75	LIÊN XÃ THỊ TRẦN - THỜI TAM THÔN	NGÃ BA CHÙA	LÊ THỊ HÀ	880
76	LIÊN XÃ THỜI TAM THÔN - ĐÔNG THANH	ĐẶNG THỨC VINH	TRỊNH THỊ MIẾNG	400
77	LÝ NAM ĐỀ	TRỌN ĐƯỜNG		5.720
78	LÝ THƯỜNG KIỆT	TRỌN ĐƯỜNG		3.300
79	MỸ HUÊ	THIỆN QUANG	TÂN XUÂN - TRUNG CHÁNH 1	460
80	NAM LÂN 4 (BÀ ĐIỂM)	BÀ ĐIỂM 12	NAM LÂN 5	660
81	NAM LÂN 5 (BÀ ĐIỂM)	QUỐC LỘ 1A	BÀ ĐIỂM 8	660
82	NGÔ QUYÊN	TRỌN ĐƯỜNG		5.280
83	NGUYỄN ANH THỦ	PHAN VĂN HÓN	QUỐC LỘ 22 (NGÃ 4 TRUNG CHÁNH)	3.300
		QUỐC LỘ 22 (NGÃ 4 TRUNG CHÁNH)	TÔ KÝ	4.200
		TÔ KÝ	PHƯỜNG HIỆP THÀNH - Q12	2.640
84	NGUYỄN HỮU CẦU	NGUYỄN ANH THỦ	TÔ KÝ	880
85	NGUYỄN THỊ SÓC	NGUYỄN ANH THỦ	NGÃ 3 QUỐC LỘ 22	2.640
86	NGUYỄN THỊ THỦ	NGUYỄN VĂN BỬA (TỈNH LỘ 9)	PHAN VĂN HÓN (TỈNH LỘ 14)	660
87	NGUYỄN VĂN BỬA	NGÃ 4 HỐC MÔN	PHAN VĂN HÓN (TỈNH LỘ 14)	1.320
		PHAN VĂN HÓN	GIÁP TỈNH LONG AN	1.100
88	NHÀ VUÔNG	QUỐC LỘ 22 (ĐƯỜNG XUYẾN A)	ĐÔNG TÂM	660
89	NHỊ BÌNH 1 (NHỊ BÌNH)	CẦU BÀ MẾN	ĐƯỜNG NHỊ BÌNH 8	330
90	NHỊ BÌNH 3 (NHỊ BÌNH)	Đ. BUI CÔNG TRÙNG	CẦU BÀ MẾN	440
91	NHỊ BÌNH 8 (NHỊ BÌNH)	Đ. BUI CÔNG TRÙNG (NGÃ 3 CÂY KHÉ)	GIÁP ĐƯỜNG NHỊ BÌNH 2A	440
92	NHỊ BÌNH 9 (NHỊ BÌNH)	Đ. BUI CÔNG TRÙNG (BÊN HÔNG ỦY BAN XÃ)	SÔNG SÀI GÒN	440
93	NHỊ BÌNH 9A (NHỊ BÌNH)	NHỊ BÌNH 9	NHỊ BÌNH 8	440
94	PHẠM VĂN SÁNG	TỈNH LỘ 14 XUÂN THỜI THƯỢNG	RANH HUYỆN BÌNH CHÁNH	660
95	PHAN VĂN ĐỐI	PHAN VĂN HÓN	CẦU SA (GIÁP HUYỆN BÌNH CHÁNH)	1.540

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
96	PHAN VĂN HỒN	QUỐC LỘ 1A	TRẦN VĂN MƯỜI	1.760
		TRẦN VĂN MƯỜI	NGUYỄN VĂN BỬA	1.320
97	QUANG TRUNG	LÝ THƯỜNG KIỆT	NGÃ 3 CHÙA (TỈNH LỘ 15)	5.500
98	QUỐC LỘ 1A	CẦU VƯỢT AN SƯNG	CẦU BÌNH PHÚ TÂY	2.860
99	QUỐC LỘ 22 (QUỐC LỘ 1)	CẦU VƯỢT AN SƯNG	NGÃ 4 TRUNG CHÁNH	2.860
		NGÃ 4 TRUNG CHÁNH	NGÃ 4 HỒNG CHÂU	2.750
		NGÃ 4 HỒNG CHÂU	CẦU AN HẠ (GIÁP HUYỆN CỬ CHI)	1.650
100	RẠCH HÓC MÔN	KHU PHỐ 1	KHU PHỐ 6	880
101	RẠCH HÓC MÔN	KHU PHỐ 7	KHU PHỐ 8	880
102	RANHẤP MỸ HÒA 1 - MỸ HÒA 3	TRUNG MỸ	ĐÔNG TÂM	660
103	RANH XÃ TRUNG CHÁNH - TÂN XUÂN	TÔ KÝ	TRUNG MỸ	660
104	RỒNG BÀNG XÃ TÂN HIỆP	DƯƠNG CÔNG KHI	DƯƠNG CÔNG KHI	440
105	SỐ 05 XÃ TÂN THỚI NHÌ	QUỐC LỘ 22	HƯƠNG LỘ 60	660
106	SỐ 06 XÃ TÂN THỚI NHÌ	QUỐC LỘ 22	HƯƠNG LỘ 60	510
107	SỐ 07 XÃ TÂN THỚI NHÌ	QUỐC LỘ 22	HƯƠNG LỘ 60	550
108	ĐƯỜNG SỐ 08 - MỸ HÒA 3 (TÂN XUÂN)	TÂN XUÂN 6	RANH TÂN XUÂN - TRUNG CHÁNH	440
109	SỐ 12 XÃ TÂN THỚI NHÌ	DƯƠNG CÔNG KHI	NHÀ ÔNG 2 Ơ	440
110	SỐ 14 XÃ TÂN THỚI NHÌ	DƯƠNG CÔNG KHI	CẦU ÔNG 6 KÉO	440
111	SỐ 17 XÃ TÂN THỚI NHÌ	THÁNH GIẾSU	ĐƯỜNG SỐ 8	550
112	SỐ 8 XÃ TÂN THỚI NHÌ	QUỐC LỘ 22	DƯƠNG CÔNG KHI	550
113	TÂN HIỆP 14-32 (TÂN HIỆP)	ĐƯỜNG TÂN HIỆP 14 ĐƯỜNG TÂN HIỆP 4	ĐƯỜNG TÂN HIỆP 32 ĐƯỜNG TÂN HIỆP 4 NÓI DÀI	440
114	TÂN HIỆP 6	DƯƠNG CÔNG KHI	HƯƠNG LỘ 60	440
115	TÂN HIỆP 8 (TÂN HIỆP)	Đ RỒNG BANG (CHÙA CỎ XI)	HƯƠNG LỘ 65	440
116	TÂN THỚI NHÌ 28 (TÂN THỚI NHÌ)	TÂN THỚI NHÌ 26	TÂN THỚI NHÌ 9	440
117	TÂN TIỀN 1 (XUÂN THỚI ĐÔNG)	QUỐC LỘ 22	TRỌN ĐƯỜNG	440
118	TÂN TIỀN 10 (XUÂN THỚI ĐÔNG)	XUÂN THỚI 21	TÂN TIỀN 4	440
119	TÂN TIỀN 11 (XUÂN THỚI ĐÔNG)	TÂN TIỀN 7	TÂN TIỀN 1	550
120	TÂN TIỀN 12 (XUÂN THỚI ĐÔNG)	TÂN TIỀN 7	TÂN TIỀN 1	550
121	TÂN TIỀN 2 (XUÂN THỚI ĐÔNG)	QUỐC LỘ 22	TRỌN ĐƯỜNG	440

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
122	TÂN TIẾN 3 (XUÂN THỚI ĐÔNG)	QUỐC LỘ 22	TÂN TIẾN 8	440
123	TÂN TIẾN 4 (XUÂN THỚI ĐÔNG)	QUỐC LỘ 22	XUÂN THỚI 5	550
124	TÂN TIẾN 5 (XUÂN THỚI ĐÔNG)	QUỐC LỘ 22	TRỌN ĐƯỜNG	440
125	TÂN TIẾN 6 (XUÂN THỚI ĐÔNG)	QUỐC LỘ 22	TRỌN ĐƯỜNG	440
126	TÂN TIẾN 7 (XUÂN THỚI ĐÔNG)	QUỐC LỘ 22	TRỌN ĐƯỜNG	440
127	TÂN TIẾN 8 (XUÂN THỚI ĐÔNG)	TÂN TIẾN 1	XUÂN THỚI 5	440
128	TÂN TIẾN 9 (XUÂN THỚI ĐÔNG)	TÂN TIẾN 1	TRỌN ĐƯỜNG	440
129	TÂN XUÂN 1 (TÂN XUÂN)	BÀ TRIỆU	LÊ THỊ HÀ	440
		LÊ THỊ HÀ	TÂN XUÂN 2	440
130	TÂN XUÂN 3 (TÂN XUÂN)	RANH TÂN XUÂN-TRUNG CHÁNH	TÔ KÝ	440
131	TÂN XUÂN 4 (TÂN XUÂN)	QUỐC LỘ 22	TRUNG MỸ-TÂN XUÂN	440
132	TÂN XUÂN 5 (TÂN XUÂN)	ĐƯỜNG SONG HÀNH QUỐC LỘ 22	TRUNG MỸ-TÂN XUÂN	330
133	TÂN XUÂN 7 (TÂN XUÂN)	SỐ 08-MỸ HÒA 3	TRUNG MỸ-TÂN XUÂN	330
134	THÁI BÌNH	NGUYỄN ÁNH THỦ	HỒ NGỌC CÂN	660
135	THIỆN QUANG	TÔ KÝ	TRUNG MỸ - TÂN XUÂN	660
136	THỚI TAM THÔN 11A (THỚI TAM THÔN)	ĐẶNG THỨC VỊNH	Đ. LIÊN XÃ THỚI TAM THÔN - THỊ TRẦN	660
137	THỚI TAM THÔN 13 (THỚI TAM THÔN)	TRỊNH THỊ MIẾNG	TUYẾN 5 THỚI TAM THÔN	660
138	THỚI TAM THÔN 6 (THỚI TAM THÔN)	NGÃ 5 TAM ĐÔNG	NGUYỄN ÁNH THỦ	330
139	THỚI TÂY - TÂN HIỆP (ĐƯỜNG TÂN HIỆP 5)	NGÃ 3 CÂY DONG	ĐƯỜNG TÂN HIỆP 6	550
140	THƯƠNG MẠI 1	NGUYỄN ÁNH THỦ	QUANG TRUNG	660
141	THƯƠNG MẠI 3	NGUYỄN ÁNH THỦ	QUANG TRUNG	880
142	TÔ KÝ	NGUYỄN ÁNH THỦ	NGÃ 3 CHÙA (TỈNH LỘ 15)	2.200
143	TRẦN BÌNH TRỌNG	TRỌN ĐƯỜNG		5.280
144	TRẦN KHẮC CHÂN	TRỌN ĐƯỜNG		3.630
145	TRẦN VĂN MƯỜI	NGÃ 4 GIẾNG NƯỚC (QUỐC LỘ 22)	PHAN VĂN HÓN	1.100
146	TRỊNH THỊ MIẾNG (ĐƯỜNG TRUNG CHÁNH-TÂN HIỆP)	BÙI VĂN NGŨ (NGÃ 3 BẦU)	ĐỖ VĂN DẬY	660

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
147	TRUNG ĐÔNG 11 (THỚI TAM THÔN)	TRỊNH THỊ MIẾNG	KÊNH T 2	330
148	TRUNG ĐÔNG 12 (THỚI TAM THÔN)	TRỊNH THỊ MIẾNG	KÊNH T1	330
149	TRUNG ĐÔNG 7 (THỚI TAM THÔN)	Đ. LIÊN XÃ THỚI TAM THÔN-ĐÔNG THANH	CẦU ĐỘI 4	330
150	TRUNG ĐÔNG 8 (THỚI TAM THÔN)	Đ. LIÊN XÃ THỚI TAM THÔN-ĐÔNG THANH	RẠCH HÓC MÔN	330
151	TRUNG MỸ	NGUYỄN ÁNH THỦ	LÊ THỊ HÀ	550
		LÊ THỊ HÀ	QUỐC LỘ 22	440
152	TRUNG NỮ VƯƠNG	QUANG TRUNG	TRẦN KHẮC CHÂN	5.720
		TRẦN KHẮC CHÂN	LÒ SÁT SINH	3.300
153	TRUNG VƯƠNG 3	NGUYỄN ÁNH THỦ	TUYẾN ỒNG NƯỚC	660
154	TUYẾN 5 XÃ THỚI TAM THÔN	TÔ KÝ	KÊNH TRẦN QUANG CƠ	660
155	TUYẾN 9 XÃ THỚI TAM THÔN	ĐẶNG THỨC VỊNH	LIÊN XÃ THỚI TAM THÔN - ĐÔNG THANH	660
156	VẠN HẠNH 1	NGUYỄN ÁNH THỦ	TRUNG MỸ - TÂN XUÂN	660
157	VẠN HẠNH 3	NGUYỄN ÁNH THỦ	VẠN HẠNH 1	660
158	VẠN HẠNH 4	NGUYỄN ÁNH THỦ	VẠN HẠNH 1	660
159	XUÂN THỚI 1 (XUÂN THỚI ĐÔNG)	QUỐC LỘ 22	TRẦN VĂN MƯỜI	440
		TRẦN VĂN MƯỜI	TRỌN ĐƯỜNG	400
160	XUÂN THỚI 10 (XUÂN THỚI ĐÔNG)	XUÂN THỚI 2	TRỌN ĐƯỜNG	440
161	XUÂN THỚI 11 (XUÂN THỚI ĐÔNG)	XUÂN THỚI 2	XUÂN THỚI 4	330
162	XUÂN THỚI 12 (XUÂN THỚI ĐÔNG)	XUÂN THỚI 8	TRỌN ĐƯỜNG	330
163	XUÂN THỚI 13 (XUÂN THỚI ĐÔNG)	XUÂN THỚI 8	TRỌN ĐƯỜNG	330
164	XUÂN THỚI 14 (XUÂN THỚI ĐÔNG)	XUÂN THỚI 23	TRỌN ĐƯỜNG	330
165	XUÂN THỚI 15	XUÂN THỚI 3	QUỐC LỘ 22	350
166	XUÂN THỚI 16 (XUÂN THỚI ĐÔNG)	XUÂN THỚI 3	QUỐC LỘ 22	440
167	XUÂN THỚI 17 (XUÂN THỚI ĐÔNG)	XUÂN THỚI 5	XUÂN THỚI 19	330
168	XUÂN THỚI 18 (XUÂN THỚI ĐÔNG)	XUÂN THỚI 17	XUÂN THỚI 9	330
169	XUÂN THỚI 19 (XUÂN THỚI ĐÔNG)	XUÂN THỚI 18	TRỌN ĐƯỜNG	330
170	XUÂN THỚI 2 XÃ XUÂN THỚI ĐÔNG	TRẦN VĂN MƯỜI	KÊNH TIÊU LIÊN XÃ XUÂN THỚI ĐÔNG - XUÂN THỚI SƠN	440

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
171	XUÂN THỐI 20 (XUÂN THỐI ĐÔNG)	TRẦN VĂN MƯỜI	XUÂN THỐI 8	350
172	XUÂN THỐI 21 (XUÂN THỐI ĐÔNG)	QUỐC LỘ 22	TRỌN ĐƯỜNG	440
173	XUÂN THỐI 23	TRẦN VĂN MƯỜI	QUỐC LỘ 22	330
174	XUÂN THỐI 3 XÃ XUÂN THỐI ĐÔNG	QUỐC LỘ 22	TRẦN VĂN MƯỜI	440
175	XUÂN THỐI 4 (XUÂN THỐI ĐÔNG)	XUÂN THỐI 8	ĐƯỜNG NHỰA ÁP 1.2.3	330
176	XUÂN THỐI 5	TRẦN VĂN MƯỜI	QUỐC LỘ 22	370
177	XUÂN THỐI 6	TRẦN VĂN MƯỜI	KÊNH TIÊU LIÊN XÃ	330
178	XUÂN THỐI 7	XUÂN THỐI 2	XUÂN THỐI 23	330
179	XUÂN THỐI 8	TRẦN VĂN MƯỜI	TUYẾN LIÊN XÃ (TÂN XUÂN - XUÂN THỐI SƠN - XUÂN THỐI THƯỢNG)	350
180	XUÂN THỐI 9	XUÂN THỐI 3	ĐƯỜNG LIÊN XÃ: TÂN XUÂN-XUÂN THỐI SƠN-XUÂN THỐI THƯỢNG	330
181	XUÂN THỐI SƠN 1	NGUYỄN VĂN BỬA	DƯƠNG CÔNG KHI	330
182	XUÂN THỐI SƠN 16	ĐẦU XUÂN THỐI SƠN 1	XUÂN THỐI SƠN 4	330
183	XUÂN THỐI SƠN 2	NGUYỄN VĂN BỬA	DƯƠNG CÔNG KHI	330
184	XUÂN THỐI SƠN 2	NGUYỄN VĂN BỬA	CUỐI XUÂN THỐI SƠN 20	440
185	XUÂN THỐI SƠN 20	NGUYỄN THỊ THỬ	CUỐI ĐƯỜNG	440
186	XUÂN THỐI SƠN 20C	NGUYỄN THỊ THỬ	XUÂN THỐI SƠN 17	330
187	XUÂN THỐI SƠN 21 (XUÂN THỐI SƠN)	NGUYỄN THỊ THỬ	XUÂN THỐI SƠN 38	440
188	XUÂN THỐI SƠN 22	NGUYỄN THỊ THỬ	KÊNH TIÊU LIÊN XÃ	330
189	XUÂN THỐI SƠN 26 (XUÂN THỐI SƠN)	NGUYỄN VĂN BỬA	XUÂN THỐI SƠN 1	440
190	XUÂN THỐI SƠN 27 (XUÂN THỐI SƠN)	XUÂN THỐI SƠN 26	XUÂN THỐI SƠN 1	440
191	XUÂN THỐI SƠN 37	NGUYỄN VĂN BỬA	DƯƠNG CÔNG KHI	330
192	XUÂN THỐI SƠN 38	CUỐI XUÂN THỐI SƠN 20	GIÁP XTT (DỌC KÊNH LIÊN XÃ)	330
193	XUÂN THỐI SƠN 4	NGUYỄN VĂN BỬA	DƯƠNG CÔNG KHI	330
194	XUÂN THỐI SƠN 5	ĐẶNG CÔNG BÌNH	CUỐI KÊNH 6	330
195	XUÂN THỐI SƠN 6 (XUÂN THỐI SƠN)	XUÂN THỐI SƠN 8	ĐẶNG CÔNG BÌNH	440
196	XUÂN THỐI SƠN 8 (XUÂN THỐI SƠN)	DƯƠNG CÔNG KHI	XUÂN THỐI SƠN 6	440

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
197	XUÂN THỐI SƠN A (XUÂN THỐI SƠN)	RANH XÃ TÂN THỐI NHÌ	XUÂN THỐI SƠN 6	440
198	XUÂN THỐI THƯỢNG 15 (ẤP 1)	XUÂN THỐI THƯỢNG 16	DƯƠNG CÔNG KHI	400
199	XUÂN THỐI THƯỢNG 16 (ẤP 1)	XUÂN THỐI THƯỢNG 16 (ẤP 1)	XUÂN THỐI THƯỢNG 17	400
200	XUÂN THỐI THƯỢNG 17 (ẤP 1)	XUÂN THỐI THƯỢNG 1	DƯƠNG CÔNG KHI	400
201	XUÂN THỐI THƯỢNG 23 (ẤP 4)	XUÂN THỐI THƯỢNG 4	XUÂN THỐI THƯỢNG 24	400
202	XUÂN THỐI THƯỢNG 24 (ẤP 4)	XUÂN THỐI THƯỢNG 1	XUÂN THỐI THƯỢNG 4	400
203	XUÂN THỐI THƯỢNG 26	XUÂN THỐI THƯỢNG 4	XUÂN THỐI THƯỢNG 26	400
204	(XUÂN THỐI THƯỢNG)	PHAN VĂN HÓN	TRỌN ĐƯỜNG	440
205	XUÂN THỐI THƯỢNG 4 (ẤP 4)	PHAN VĂN HÓN	XUÂN THỐI THƯỢNG 2	400
206	XUÂN THỐI THƯỢNG 5 (ẤP 5)	PHAN VĂN HÓN	NGUYỄN THỊ THỬ	440
207	XUÂN THỐI THƯỢNG 6 (ẤP 2)	NGUYỄN THỊ THỬ	TRẦN VĂN MƯỜI	400
208	XUÂN THỐI THƯỢNG 7 (ẤP 3)	TRẦN VĂN MƯỜI	BÀ ĐIỂM 1	550
209	XUÂN THỐI THƯỢNG 8 (ẤP 3)	PHAN VĂN HÓN	BÀ ĐIỂM 1	480
210	XUÂN THỐI THƯỢNG 9 (ẤP 3)	TRẦN VĂN MƯỜI	XUÂN THỐI THƯỢNG 8	440

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ



BẢNG 6

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở HUYỆN CÚ CHI

Phụ lục kèm theo Quyết định số 60 /2013/QĐ-UBND
ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban nhân dân thành phố

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
1	AN NHƠN TÂY	TRỌN ĐƯỜNG		310
2	BÀ THIÊN	TRỌN ĐƯỜNG		240
3	BÀU LÁCH	TRỌN ĐƯỜNG		215
4	BÀU TRÂM	TRỌN ĐƯỜNG		450
5	BÀU TRE	TRỌN ĐƯỜNG		610
6	BẾN CỎ	TỈNH LỘ 15	SÔNG SÀI GÒN	220
7	BẾN ĐÌNH	TRỌN ĐƯỜNG		215
8	BẾN SÚC	TRỌN ĐƯỜNG		220
9	BÌNH MỸ	TỈNH LỘ 9	VÕ VĂN BÍCH	730
10	BỜN PHỦ (TRUNG AN) - HUỖNH THỊ BẢNG (PHỦ HOÀ ĐÔNG)	TRỌN ĐƯỜNG		240
11	BÙI THỊ DIỆT	TRỌN ĐƯỜNG		240
12	BÙI THỊ HE	TRỌN ĐƯỜNG		880
13	CÁ LĂNG	TRỌN ĐƯỜNG		220
14	CAN TRƯỜNG	TRỌN ĐƯỜNG		700
15	CÂY BÀI	TỈNH LỘ 8	CẦU PHƯỚC VĨNH AN	250
		CẦU PHƯỚC VĨNH AN	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN KHÁ	250
16	CÂY GỎ	TRỌN ĐƯỜNG		220
17	CÂY TRÔM-MỸ KHÁNH	QUỐC LỘ 22	TỈNH LỘ 7	250
18	ĐÀO VĂN THỦ	TRỌN ĐƯỜNG		500
19	ĐÌNH CHƯƠNG DƯƠNG	TRỌN ĐƯỜNG		880
20	ĐÌNH KIẾN (ĐÌNH KIẾP)	TRỌN ĐƯỜNG		880
21	ĐỖ ĐĂNG TUYÊN	TỈNH LỘ 7	NGÃ BA PHỦ THUẬN (PHỦ MỸ HƯNG)	250
22	ĐỖ ĐÌNH NHÂN	TRỌN ĐƯỜNG		880
23	ĐỖ NGỌC DƯ	TRỌN ĐƯỜNG		880
24	ĐỖ QUANG CƠ	TRỌN ĐƯỜNG		880
25	ĐƯỜNG 11	TRỌN ĐƯỜNG		1.600
26	ĐƯỜNG 35, 39, 40	TRỌN ĐƯỜNG		880
27	ĐƯỜNG 41	TRỌN ĐƯỜNG		550
28	ĐƯỜNG 42	TRỌN ĐƯỜNG		550
29	BẾN THAN (ĐƯỜNG LĂNG SỐ 4)	TRƯỚC UBND XÃ HOA PHỦ	TỈNH LỘ 15	730

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
30	ĐƯỜNG RANH KHU CÔNG NGHIỆP	TỈNH LỘ 15	ĐƯỜNG TRUNG AN	450
31	GIÁP HẢI	TRỌN ĐƯỜNG		880
32	GIÁP HẢI (NỐI DÀI)	CẦU KÊNH KHU CÔNG NGHIỆP TÂY BẮC CÙ CHÌ	TỈNH LỘ 2	880
33	HÀ VĂN LAO	TRỌN ĐƯỜNG		390
34	HỒ VĂN TĂNG	QUỐC LỘ 22	TỈNH LỘ 15	660
35	HOÀNG BÁ HUÂN	TRỌN ĐƯỜNG		880
36	HƯƠNG LỘ 10	TỈNH LỘ 7	KÊNH T38	360
37	HUỖNH MINH MƯƠNG	TỈNH LỘ 15	TỈNH LỘ 8	770
38	HUỖNH THỊ BĂNG	TỈNH LỘ 15	CẦU ÔNG CHƯƠNG	620
39	HUỖNH VĂN CỌ	TRỌN ĐƯỜNG		400
40	LÃNG THE	TỈNH LỘ 8	QUỐC LỘ 22	400
41	LÊ MINH NHỰT	TRỌN ĐƯỜNG		550
42	LÊ THỊ SIÊNG	TỈNH LỘ 15	TỈNH LỘ 8	500
43	LÊ THỌ XUÂN	TRỌN ĐƯỜNG		660
44	LÊ VINH HUY	TRỌN ĐƯỜNG		660
45	LIÊN ÁP HỘI THANH - ÁP CHỢ - ÁP AN BÌNH	TỈNH LỘ 8	ÁP AN BÌNH	400
46	NGUYỄN THỊ LÃNG (LIÊN XÃ BÀU HUNG LỢI)	QUỐC LỘ 22	TỈNH LỘ 8	660
47	LIÊN XÃ PHƯỚC VINH AN-PHẠM VĂN CỘI	TRỌN ĐƯỜNG		400
48	LIÊN XÃ TRUNG LẬP-SA NHỎ	TỈNH LỘ 7	TỈNH LỘ 6	280
49	LIÊU BÌNH HUƠNG	QUỐC LỘ 22	TỈNH LỘ 8	990
50	LƯU KHẢI HỒNG	TRỌN ĐƯỜNG		750
51	NGÔ TRI HÒA	TRỌN ĐƯỜNG		880
52	NGUYỄN ĐẠI NĂNG	TRỌN ĐƯỜNG		880
53	NGUYỄN ĐÌNH HUÂN	TRỌN ĐƯỜNG		750
54	NGUYỄN GIAO	TRỌN ĐƯỜNG		1.100
55	NGUYỄN KIM CƯƠNG	TỈNH LỘ 15	TỈNH LỘ 8	550
56	NGUYỄN THỊ NÊ	NGÃ TƯ BẾN MƯƠNG	TỈNH LỘ 15	350
57	NGUYỄN THỊ RÀNH	QUỐC LỘ 22	TỈNH LỘ 2	660
		TỈNH LỘ 2	UBND XÃ NHUẬN ĐỨC	390
		UBND XÃ NHUẬN ĐỨC	TỈNH LỘ 15	390
58	NGUYỄN PHONG SẮC	TRỌN ĐƯỜNG		660
59	NGUYỄN PHÚC TRÚ	TRỌN ĐƯỜNG		790
60	NGUYỄN THỊ LÂM	TRỌN ĐƯỜNG		880
61	NGUYỄN THỊ RỪ	TRỌN ĐƯỜNG		790
62	NGUYỄN THỊ TRIỆU	TRỌN ĐƯỜNG		1.210

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
63	NGUYỄN VĂN KHA	BƯU ĐIỆN CÚ CHI	TỈNH LỘ 2	990
64	NGUYỄN VĂN KHA (NÓI DÀI)	TỈNH LỘ 2	TỈNH LỘ 15	440
65	NGUYỄN VĂN NỊ	TRỌN ĐƯỜNG		1.210
66	NGUYỄN VĂN NỊ	TRỌN ĐƯỜNG		990
67	NGUYỄN VĂN ON	TRỌN ĐƯỜNG		880
68	NGUYỄN VĂN TỶ (NGUYỄN VĂN TỶ)	TRỌN ĐƯỜNG		880
69	NGUYỄN VĂN XƠ	TRỌN ĐƯỜNG		790
70	NGUYỄN VIỆT XUÂN	TRỌN ĐƯỜNG		790
71	NHỮ TIẾN HIỀN	TRỌN ĐƯỜNG		750
72	NHUẬN ĐỨC	UBND XÃ NHUẬN ĐỨC	NGÃ TƯ BÊN MƯƠNG	400
73	NINH TÔN	TRỌN ĐƯỜNG		880
74	ÔNG ÍCH ĐƯỜNG	TRỌN ĐƯỜNG		790
75	PHẠM HỮU TÂM	TRỌN ĐƯỜNG		880
76	PHẠM PHÚ TIẾT	TRỌN ĐƯỜNG		750
77	PHẠM VĂN CHÈO	TRỌN ĐƯỜNG		880
78	PHAN THỊ HÒI	TRỌN ĐƯỜNG		880
79	QUỐC LỘ 22	CẦU AN HẠ	HỒ VĂN TẮNG	1.320
		HỒ VĂN TẮNG	TRẦN TỬ BÌNH	1.650
		TRẦN TỬ BÌNH	NGÃ BA LÒ MUỐI (THỊ TRẦN CÚ CHI)	1.980
		NGÃ BA LÒ MUỐI (THỊ TRẦN CÚ CHI)	NGÃ TƯ CHỢ CHIỀU	2.640
		NGÃ TƯ CHỢ CHIỀU	CÔNG CẠNH BẾN XE CÚ CHI	3.300
		CÔNG CẠNH BẾN XE CÚ CHI	NGÃ BA BÀU TRE	1.980
		NGÃ BA BÀU TRE	TRỤ SỞ UBND XÃ PHƯỚC THẠNH	990
		TRỤ SỞ UBND XÃ PHƯỚC THẠNH	QUA NGÃ TƯ PHƯỚC THẠNH 500M (HƯỚNG TÂY NINH)	1.430
		QUA NGÃ TƯ PHƯỚC THẠNH 500M (HƯỚNG TÂY NINH)	SUỐI SÂU	880
80	SÔNG LU	TỈNH LỘ 8	SÔNG SÀI GÒN	500
81	SUỐI LỢI	QUỐC LỘ 22	ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ LÃNG	500
82	TAM TÂN	TRỌN ĐƯỜNG		280
83	TỈNH LỘ 15	CẦU BÊN SÚC	ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ NÊ	390
		ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ NÊ	CÔNG TY CARIMAR	880
		CÔNG TY CARIMAR	XƯỞNG NƯỚC ĐÁ TÂN QUI	1.320

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
		XUỐNG NƯỚC ĐÁ TÂN QUI	CÁCH CHỢ TÂN THANH ĐÔNG 200M (HƯỚNG NGÃ TƯ TÂN QUI)	770
		CÁCH CHỢ TÂN THANH ĐÔNG 200M (CHỢ SÁNG) (HƯỚNG NGÃ TƯ TÂN QUI)	CÁCH CHỢ TÂN THANH ĐÔNG 200M (HƯỚNG HUYỆN HỌC MÔN)	1.320
		CÁCH CHỢ TÂN THANH ĐÔNG 200M (HƯỚNG HUYỆN HỌC MÔN)	CẦU XÁNG (RANH HUYỆN HỌC MÔN)	550
84	TỈNH LỘ 2	QUỐC LỘ 22	SUỐI LỢI	880
		SUỐI LỢI	TỈNH LỘ 8	880
		TỈNH LỘ 8	NGÃ TƯ SỞ	390
		NGÃ TƯ SỞ	RANH TỈNH TÂY NINH	280
85	TỈNH LỘ 6	TRỌN ĐƯỜNG		390
86	TỈNH LỘ 7	CẦU TÂN THÁI (RANH TỈNH LONG AN)	CÁCH NGÃ TƯ PHƯỚC THẠNH 500M (HƯỚNG XÃ THÁI MỸ)	390
		CÁCH NGÃ TƯ PHƯỚC THẠNH 500M (HƯỚNG XÃ THÁI MỸ)	NGÃ TƯ CHỢ PHƯỚC THẠNH	550
		NGÃ TƯ CHỢ PHƯỚC THẠNH	KÊNH ĐÔNG (CHÍNH)	550
		KÊNH ĐÔNG (CHÍNH)	TRƯỜNG CẤP 1 TRUNG LẬP HẠ	550
		TRƯỜNG CẤP 1 TRUNG LẬP HẠ	CÁCH NGÃ BA VÀO UBND XÃ TRUNG LẬP THƯỢNG 300M (HƯỚNG AN NHƠN TÂY)	280
		CÁCH NGÃ BA VÀO UBND XÃ TRUNG LẬP THƯỢNG 300M (HƯỚNG AN NHƠN TÂY)	NGÃ TƯ LỘ 6	280
		NGÃ TƯ LỘ 6	BỆNH VIỆN AN NHƠN TÂY	280
		BỆNH VIỆN AN NHƠN TÂY	CÁCH NGÃ TƯ AN NHƠN TÂY 200M (HƯỚNG SÔNG SÀI GÒN)	390
		CÁCH NGÃ TƯ AN NHƠN TÂY 200M (HƯỚNG SÔNG SÀI GÒN)	BẾN TÀU (CHỢ CŨ - XÃ AN NHƠN TÂY)	280

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
87	TỈNH LỘ 8	CẦU THẦY CAI (ẤP TAM TÂN - XÃ TÂN AN HỘ)	KÊNH N46	770
		KÊNH N46	CÁCH CẦU VƯỢT CÙ CHI 500M HƯỚNG TAM TÂN	990
		CÁCH CẦU VƯỢT CÙ CHI 500M HƯỚNG TAM TÂN	TRƯỜNG CẤP 3 CÙ CHI	2.310
		TRƯỜNG CẤP 3 CÙ CHI	NGÃ BA TỈNH LỘ 2	1.760
		NGÃ BA TỈNH LỘ 2	NGÃ BA ĐỐC CẦU LĂNG THE (NGHĨA ĐỊA PHƯỚC VĨNH AN)	1.140
		NGÃ BA ĐỐC CẦU LĂNG THE (NGHĨA ĐỊA PHƯỚC VĨNH AN)	CÁCH NGÃ TƯ TÂN QUI 300M (HƯỚNG TRUNG TÂM HUYỆN CÙ CHI)	880
		CÁCH NGÃ TƯ TÂN QUI 300M (HƯỚNG TRUNG TÂM HUYỆN CÙ CHI)	TRƯỜNG THPT TRUNG PHÚ	1.650
		TRƯỜNG THPT TRUNG PHÚ	NGÃ BA TRUNG AN (ĐƯỜNG VÀO UBND XÃ TRUNG AN)	1.140
		NGÃ BA TRUNG AN (ĐƯỜNG VÀO UBND XÃ TRUNG AN)	CÁCH CHỢ HÒA PHÚ 200M (HƯỚNG HUYỆN CÙ CHI)	990
		CÁCH CHỢ HÒA PHÚ 200M (HƯỚNG HUYỆN CÙ CHI)	CÁCH CHỢ HÒA PHÚ 200M (HƯỚNG BÌNH MỸ)	1.210
		CÁCH CHỢ HÒA PHÚ 200M (HƯỚNG BÌNH MỸ)	CẦU PHÚ CƯỜNG (GIÁP TỈNH BÌNH DƯƠNG)	1.280
		NGÃ BA BÌNH MỸ	BẾN ĐÒ (GIÁP TỈNH BÌNH DƯƠNG)	1.140
88	TỈNH LỘ 9	TỈNH LỘ 8	CẦU RẠCH TRA (RANH HUYỆN HÓC MÔN)	770
89	TRẦN THỊ NGÂN	TRỌN ĐƯỜNG		790
90	TRẦN TỬ BÌNH	TRỌN ĐƯỜNG		1.200
91	TRẦN VĂN CHĂM	TRỌN ĐƯỜNG		660
92	TRUNG AN	TỈNH LỘ 8	CẦU RẠCH KÈ	500
		CẦU RẠCH KÈ	GIÁP SÔNG SÀI GÒN	390
93	TRƯƠNG THỊ KIẾN	TRỌN ĐƯỜNG		200
94	VÕ THỊ HỒNG	TRỌN ĐƯỜNG		550
95	VÕ VĂN BÍCH	TRỌN ĐƯỜNG		660
96	VÕ VĂN ĐIỀU	TRỌN ĐƯỜNG		390

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
97	VŨ DUY CHÍ	TRỌN ĐƯỜNG		660
98	VŨ TỰ	TRỌN ĐƯỜNG		750
99	ĐOÀN MINH TRIẾT	TRỌN ĐƯỜNG		200
100	PHÚ THUẬN	TRỌN ĐƯỜNG		280



BẢNG 6

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở HUYỆN CẦN GIỜ

hành kèm theo Quyết định số 60 /2013/QĐ-UBND
ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban nhân dân thành phố

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
1	AN THỜI ĐÔNG	SÔNG SOÀI RÁP	+1KM	370
		+1KM	RANH RỪNG PHÒNG HỘ	240
2	BÀ XÁN	TRỌN ĐƯỜNG		330
3	ĐƯỜNG RA BÊN ĐỒ ĐÔNG HÒA	DUYÊN HẢI	CẦU ĐỎ	400
4	BÙI LÂM	TRỌN ĐƯỜNG		770
5	ĐẶNG VĂN KIỀU	TRỌN ĐƯỜNG		770
6	ĐÀO CỬ	DUYÊN HẢI	TÁC XUẤT	920
		TÁC XUẤT	LÊ HÙNG YÊN	880
7	ĐÊ EC	TRỌN ĐƯỜNG		330
8	DUYÊN HẢI	ĐẦU ĐƯỜNG	ĐÌNH THỜ DƯƠNG VĂN HẠNH	240
		ĐÌNH THỜ DƯƠNG VĂN HẠNH	AO LĂNG	370
		AO LĂNG	CUỐI ĐƯỜNG	240
9	DUYÊN HẢI	CHỢ CẦN THẠNH	NGHĨA TRANG LIỆT SĨ	880
		NGHĨA TRANG LIỆT SĨ	CẦU RẠCH LỖ	750
		CẦU RẠCH LỖ	THẠNH THỜI	880
		THẠNH THỜI	NGUYỄN VĂN MẠNH	880
		NGUYỄN VĂN MẠNH	CHỢ ĐÔNG HOÀ	750
10	ĐƯỜNG CHÍNH VÀO KHU DÂN CƯ ĐÔNG TRẠNH	DUYÊN HẢI	CUỐI ĐƯỜNG	440
11	GIỒNG AO	TÁC XUẤT	CUỐI ĐƯỜNG	370
12	HÀ QUANG VỘC	RỪNG SÁC	CẦU KHÁNH VÂN	240
		CẦU KHÁNH VÂN	KHU DÂN CƯ BÌNH THẠNH	220
13	KHU DÂN CƯ AN PHƯỚC	TRỌN KHU		370
14	KHU DÂN CƯ BÌNH TRUNG	TRỌN KHU		220
15	KHU DÂN CƯ MỸ KHÁNH	TRỌN KHU		190
16	KHU DÂN CƯ BÌNH THẠNH	TRỌN KHU		190
17	KHU DÂN CƯ THẠNH BÌNH	TRỌN KHU		170

18	KHU DÂN CƯ THANH HOÀ	TRỌN KHU		170
19	KHU DÂN CƯ THIÊN LIÊNG	TRỌN KHU		110
20	LÊ HÙNG YÊN	TRỌN ĐƯỜNG		750
21	LÊ THƯƠNG	TRỌN ĐƯỜNG		880
22	LÊ TRỌNG MÂN	TRỌN ĐƯỜNG		880
23	LƯƠNG VĂN NHO	TẮC XUẤT	NƠI ĐƯỜNG DUYÊN HẢI- LƯƠNG VĂN NHO	880
24	LÝ NHƠN	RANH RỪNG PHÒNG HỘ	CẦU VÀM SẮT	370
		CẦU VÀM SẮT	DƯƠNG VĂN HẠNH	370
25	NGUYỄN CÔNG BAO	TRỌN ĐƯỜNG		440
26	NGUYỄN PHAN VINH	GIÁP BIÊN	LÊ TRỌNG MÂN	620
27	NGUYỄN VĂN MẠNH	TRỌN ĐƯỜNG		550
28	PHAN ĐỨC	TRỌN ĐƯỜNG		620
29	PHAN TRỌNG TUỆ	TRỌN ĐƯỜNG		510
30	QUẢNG XUYẾN	TRỌN ĐƯỜNG		370
31	RỪNG SẮC	PHÀ BÌNH KHÁNH	RANH TRẠM ĐIỆN BÌNH KHÁNH	920
		RANH TRẠM ĐIỆN BÌNH KHÁNH	+0,5KM	770
		+0,5KM	TRƯỜNG CẤP III BÌNH KHÁNH	660
		TRƯỜNG CẤP III BÌNH KHÁNH	CẦU RẠCH LÁ	370
		CẦU RẠCH LÁ	NGÃ 3 LONG HOÀ	510
32	TẮC XUẤT	BẾN TẮC XUẤT	LƯƠNG VĂN NHO	600
		LƯƠNG VĂN NHO	BIÊN ĐÔNG	880
33	TAM THÔN HIỆP	RỪNG SẮC	TẮC TÂY ĐEN	440
34	THÀNH THỚI	BIÊN ĐÔNG	NGÃ 4 DUYÊN HẢI	880
		NGÃ 4 DUYÊN HẢI	NGÃ 3 KHU DÂN CƯ PHƯỚC LỘC	880
35	TRẦN QUANG ĐẠO	TẮC SÔNG CHÀ	TRƯỜNG TIỂU HỌC BÌNH MỸ	660
		TRƯỜNG TIỂU HỌC BÌNH MỸ	RẠCH LẤP VỎI	660
		RẠCH LẤP VỎI	RẠCH THỦ HUY	660
36	TRẦN QUANG QUỜN	RỪNG SẮC	CẦU KHO ĐÔNG	370
		CẦU KHO ĐÔNG	CUỐI ĐƯỜNG	220
37	KHU DÂN CƯ AN HÒA	TRỌN KHU		370
38	KHU DÂN CƯ AN LỘC	TRỌN KHU		370
39	KHU DÂN CƯ AN BÌNH	TRỌN KHU		240
40	KHU DÂN CƯ HÒA HIỆP	TRỌN KHU		440

41	ĐƯỜNG ĐÊ ÁP TRẦN HƯNG ĐẠO	ĐƯỜNG TAM THÔN HIỆP (NHÀ NGUYỄN TAM THÔN HIỆP)	QUA NGHĨA TRANG ĐẾN CUỐI TUYẾN - RẠCH TẮC TÂY ĐEN	350
42	ĐƯỜNG ĐÊ SOÀI RẠP	ĐƯỜNG LÝ NHƠN (CẦU VÀM SẮT)	BỜ SÔNG SOÀI RẠP	240
		BỜ SÔNG SOÀI RẠP	ĐƯỜNG DƯƠNG VĂN HẠNH	200
43	ĐƯỜNG NỐI DUYÊN HẢI - LƯƠNG VĂN NHO	DUYÊN HẢI	LƯƠNG VĂN NHO	750
44	ĐƯỜNG HÒA HIỆP	NGÃ 3 DẪN CƯ PHƯỚC LỘC (GIÁP ĐƯỜNG THANH THỚI)	CẦU NÒ	690
		CẦU NÒ	GIÁP ĐƯỜNG PHAN TRỌNG TUỆ	510

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ



BẢNG 6

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở ĐÔ THỊ HUYỆN NHÀ BÈ

Phụ lục kèm theo Quyết định số 60 /2013/QĐ-UBND
ngày 16 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban nhân dân thành phố

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
1	PHẠM HÙNG	RANH HUYỆN BÌNH CHÁNH	CUỐI ĐƯỜNG	1.500
2	ĐẶNG NHỮ LÂM	HUỖNH TẤN PHÁT	KHO DẦU B	2.400
3	ĐÀO SỰ TÍCH	LÊ VĂN LƯƠNG	CẦU PHƯỚC LỘC	1.700
		CẦU PHƯỚC LỘC	CUỐI ĐƯỜNG	1.400
4	ĐÀO TÔNG NGUYÊN	HUỖNH TẤN PHÁT	KHO DẦU C	2.300
5	ĐƯỜNG BỜ TÂY	TRỌN ĐƯỜNG		900
6	DƯƠNG CÁT LỢI	HUỖNH TẤN PHÁT	KHO DẦU A	2.400
7	ĐƯỜNG KHU TRUNG TÂM HUYỆN	TRỌN ĐƯỜNG		2.200
8	ĐƯỜNG LIÊN ÁP 2-3	TRỌN ĐƯỜNG		800
9	ĐƯỜNG LIÊN ÁP 3-4	TRỌN ĐƯỜNG		800
10	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN HUYỆN TẠI XÃ LONG THỜI	TRỌN ĐƯỜNG		1.300
11	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU CÔNG NGHIỆP HIỆP PHƯỚC	TRỌN ĐƯỜNG	TRỌN ĐƯỜNG	2.000
12	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ RẠCH NÒ	TRỌN ĐƯỜNG		2.000
13	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ THÁI SƠN	TRỌN ĐƯỜNG		2.600
14	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ THANH NHỰT	TRỌN ĐƯỜNG	TRỌN ĐƯỜNG	1.440
15	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN	TRỌN ĐƯỜNG		2.600
16	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TÁI ĐỊNH CƯ KHU CÔNG NGHIỆP HIỆP PHƯỚC	TRỌN ĐƯỜNG		1.300
17	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TÁI ĐỊNH CƯ KHU VỰC CẦU BÀ SÁU	TRỌN ĐƯỜNG		1.300
18	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TÁI ĐỊNH CƯ PHƯỚC KIẾN GIAI ĐOẠN I	TRỌN ĐƯỜNG		2.200
19	ĐƯỜNG VÀO DẦU NHỚT BP	TRỌN ĐƯỜNG		2.200
20	ĐƯỜNG VÀO KHO XĂNG DẦU LÂM TÀI CHÍNH	TRỌN ĐƯỜNG		2.200
21	ĐƯỜNG VÀO KHO XĂNG DẦU PETECHIM	TRỌN ĐƯỜNG		2.200

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
22	ĐƯỜNG VÀO KHU DÂN CƯ VITACO	TRỌN ĐƯỜNG		1.300
23	ĐƯỜNG VÀO TRUNG TÂM SINH HOẠT THANH THIẾU NIÊN	TRỌN ĐƯỜNG		2.400
24	ĐƯỜNG VÀO TRƯỜNG THCS LÊ LỢI	TRỌN ĐƯỜNG		1.400
25	HÈM 18- XÃ PHƯỚC KIẾN	LÊ VĂN LƯƠNG	CUỐI ĐƯỜNG	1.760
26	HUỖNH TẤN PHÁT	CẦU PHÚ XUÂN	ĐÀO TÔNG NGUYỄN	4.400
		ĐÀO TÔNG NGUYỄN	MŨI NHÀ BÈ	4.000
27	LÊ VĂN LƯƠNG	CẦU RẠCH ĐĨA	CẦU PHƯỚC KIẾN	2.200
		CẦU PHƯỚC KIẾN	CẦU RẠCH TÔM	1.700
		CẦU RẠCH TÔM	CẦU RẠCH DƠI	1.300
28	LONG THỜI - NHƠN ĐỨC	TRỌN ĐƯỜNG		1.100
29	NGÃ BA ĐÌNH	TRỌN ĐƯỜNG		900
30	NGUYỄN BÌNH	LÊ VĂN LƯƠNG	CẦU MƯƠNG CHUỐI	1.800
		CẦU MƯƠNG CHUỐI	HUỖNH TẤN PHÁT	2.400
31	NGUYỄN HỮU THỌ	CẦU RẠCH ĐĨA	CẦU BÀ CHIÊM	4.000
		CẦU BÀ CHIÊM	KHU CÔNG NGHIỆP HIỆP PHƯỚC	2.000
32	NGUYỄN VĂN TẠO	NGUYỄN BÌNH	CẦU HIỆP PHƯỚC	1.700
		CẦU HIỆP PHƯỚC	SÔNG KINH LỘ	1.100
		SÔNG KINH LỘ	RANH TỈNH LONG AN	600
33	NHƠN ĐỨC - PHƯỚC LỘC	TRỌN ĐƯỜNG		1.300
34	PHẠM HỮU LẬU	CẦU PHƯỚC LONG	LÊ VĂN LƯƠNG	1.800
35	PHAN VĂN BẦY	TRỌN ĐƯỜNG		1.300

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ



BẢNG 6

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở HUYỆN BÌNH CHÁNH

Đính kèm theo Quyết định số 60 /2013/QĐ-UBND
ngày 20 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban nhân dân thành phố

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
1	AN HẠ	TỈNH LỘ 10	NGUYỄN VĂN BỬA	800
2	AN PHÚ TÂY - HUNG LONG	QUỐC LỘ 1A	CẦU RẠCH GIA	2.200
		CẦU RẠCH GIA	ĐOÀN NGUYỄN TUÂN	1.000
3	BÀ CÁ	QUỐC LỘ 50	ĐƯỜNG LIÊN ÁP 4,5	400
4	BÀ THAO	NGUYỄN CỬU PHÚ	XÃ TÂN NHỰT	1.000
5	BÀU GỐC	DƯƠNG ĐÌNH CÚC	HUNG NHƠN	1.000
6	BẾN LỢI	VÕ VĂN VÂN	RANH QUẬN BÌNH TÂN	900
7	BÌNH HUNG	QUỐC LỘ 50	NGUYỄN VĂN LINH	1.800
		NGUYỄN VĂN LINH	ĐỒN ÔNG VĨNH	1.320
8	BÌNH MINH	TỈNH LỘ 10	THÍCH THIÊN HOÀ	600
9	BÌNH TRƯỜNG	TRỌN ĐƯỜNG		900
10	BỜ HUỆ	QUỐC LỘ 1A	ĐƯỜNG NÔNG THÔN ẤP 2	700
11	BÔNG VĂN DĨA	NGUYỄN CỬU PHÚ	SÀI GÒN-TRUNG LƯƠNG	800
		SÀI GÒN - TRUNG LƯƠNG	RANH TÂN NHỰT	800
12	BÙI THANH KHIẾT	QUỐC LỘ 1A	NGUYỄN HỮU TRÍ	1.900
13	BÙI VĂN SỰ	ĐOÀN NGUYỄN TUÂN	HUNG LONG - QUÝ ĐỨC	400
14	CÁC ĐƯỜNG ĐÁ ĐỎ, ĐÁ XANH, XIMĂNG CÒN LẠI TRONG HUYỆN	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG DƯỚI 2M		400
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 2M TRỞ LÊN		600
15	CÁC ĐƯỜNG ĐẤT NÔNG THÔN CÒN LẠI TRONG HUYỆN	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG DƯỚI 2M		350
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 2M TRỞ LÊN		400
16	CÁI TRUNG	HUNG NHƠN	TRẦN ĐẠI NGHĨA	880
17	CÂY BÀNG	HUNG NHƠN	TRẦN ĐẠI NGHĨA	880
18	CÂY CẨM (VĨNH LỘC B)	LIÊN ÁP 1, 2, 3	RANH BÌNH TÂN	700
		RANH QUẬN 8	NGUYỄN VĂN LINH	7.600

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3		5
19	PHẠM HÙNG (CHÁNH HUNG NÓI DÀI)	NGUYỄN VĂN LINH	CÔNG ĐƠN ÔNG VINH	5.000
		CÔNG ĐƠN ÔNG VINH	CÁCH RANH HUYỆN NHÀ BÈ 1KM	3.300
		CÁCH RANH HUYỆN NHÀ BÈ 1KM	RANH HUYỆN NHÀ BÈ	1.800
20	ĐA PHƯỚC	QUỐC LỘ 50	SÔNG CẦN GIUỘC	800
21	ĐÌNH ĐỨC THIỆN	QUỐC LỘ 1A	RANH XÃ BÌNH CHÁNH- XÃ TÂN QUÝ TÂY	1.500
		RANH HUYỆN BÌNH CHÁNH- XÃ TÂN QUÝ TÂY	RANH TỈNH LONG AN	1.100
22	TÂN QUÝ TÂY (ĐOÀN NGUYỄN TUÂN)	QUỐC LỘ 1A	NGÃ BA HƯƠNG LỘ 11 - ĐOÀN NGUYỄN TUÂN	900
		NGÃ BA HƯƠNG LỘ 11 - ĐOÀN NGUYỄN TUÂN	RANH TỈNH LONG AN	1.500
23	ĐÊ SƠ 2 (TÂN NHỰT)	TRƯƠNG VĂN ĐA	TÂN LONG	700
24	ĐƯỜNG 1A (CÔNG NGHỆ MỚI)	VÕ VĂN VÂN	BẾN LỢI	900
25	ĐƯỜNG 6A	VĨNH LỘC	VÕ VĂN VÂN	600
26	ĐƯỜNG 11A, KHU DÂN CƯ HİM LAM 6A	ĐƯỜNG SỐ 16	ĐƯỜNG SỐ 14	6.900
27	ĐƯỜNG 13A, KHU DÂN CƯ HİM LAM 6A	ĐƯỜNG SỐ 18	ĐƯỜNG SỐ 20	6.900
28	ĐƯỜNG 18B	CHỢ BÌNH CHÁNH	ĐÌNH ĐỨC THIỆN	1.700
29	ĐƯỜNG ẤP 2 (AN PHÚ TÂY)	NGUYỄN VĂN LINH	AN PHÚ TÂY - HUNG LONG	400
30	ĐƯỜNG ẤP 4 (KINH A)	TỈNH LỘ 10	THÍCH THIỆN HÒA	400
31	ĐƯỜNG ĐÊ RẠCH ÔNG ĐỎ	QUỐC LỘ 1A	NGUYỄN HỮU TRÍ	700
32	DƯƠNG ĐÌNH CỨC	QUỐC LỘ 1A	CẦU TÂN KIÊN CŨ	1.300
		CẦU TÂN KIÊN CŨ	NGUYỄN CỬU PHÚ	1.100
33	ĐƯỜNG KINH T11	QUỐC LỘ 1A	RẠCH CẦU GIA	600
34	ĐƯỜNG KINH T14	ĐÌNH ĐỨC THIỆN	CẦU TÂN QUÝ TÂY	600
35	ĐƯỜNG LỘ 2	KINH C	MAI BÁ HƯƠNG	400
36	ĐƯỜNG LIÊN ẤP 1-2 BÌNH LỢI	RANH LONG AN	ĐÊ SÁU OÁNH	400
37	ĐƯỜNG LIÊN ẤP 3, 4	TÂN LIÊM	NGUYỄN VĂN LINH	400
38	ĐƯỜNG LIÊN ẤP 3,4,5	ĐOÀN NGUYỄN TUÂN	HUNG LONG-QUY ĐỨC	600
39	ĐƯỜNG LIÊN ẤP 4,5	ĐA PHƯỚC	QUỐC LỘ 50	600
40	ĐƯỜNG LIÊN ẤP 5, 6	QUÁCH ĐIỀU	VĨNH LỘC	1.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
40	ĐƯỜNG LIÊN ÁP 5, 6	VĨNH LỘC	THỜI HÒA	700
41	ĐƯỜNG LIÊN ÁP 6, 2	QUÁCH ĐIỀU	KINH TRUNG ƯƠNG	1.000
42	ĐƯỜNG SỐ 1, KHU DÂN CƯ BÌNH HƯNG	ĐƯỜNG SỐ 2	ĐƯỜNG SỐ 24	6.500
43	ĐƯỜNG SỐ 1, KHU DÂN CƯ GIA HÒA	QUỐC LỘ 50	ĐƯỜNG SỐ 5	3.600
44	ĐƯỜNG SỐ 1, KHU DÂN CƯ TRUNG SƠN	ĐƯỜNG SỐ 9A	ĐƯỜNG SỐ 4	6.900
45	ĐƯỜNG SỐ 1A, KHU DÂN CƯ GIA HÒA	ĐƯỜNG SỐ 1		3.600
46	ĐƯỜNG SỐ 1, KHU TÁI ĐỊNH CƯ TÂN TÚC	NGUYỄN HỮU TRÍ	ĐƯỜNG SỐ 6	3.900
47	ĐƯỜNG SỐ 1A, KHU DÂN CƯ TRUNG SƠN	ĐƯỜNG SỐ 1	ĐƯỜNG SỐ 1	6.300
48	ĐƯỜNG SỐ 1B, KHU DÂN CƯ TRUNG SƠN	ĐƯỜNG SỐ 6	ĐƯỜNG SỐ 1C	6.300
49	ĐƯỜNG SỐ 1C, KHU DÂN CƯ TRUNG SƠN	ĐƯỜNG SỐ 7	ĐƯỜNG SỐ 4A	6.300
50	ĐƯỜNG SỐ 1D, KHU DÂN CƯ TRUNG SƠN	ĐƯỜNG SỐ 6D	ĐƯỜNG SỐ 6A	6.300
51	ĐƯỜNG SỐ 1E, KHU DÂN CƯ TRUNG SƠN	ĐƯỜNG SỐ 8A	ĐƯỜNG SỐ 7	6.300
52	ĐƯỜNG SỐ 1F, KHU DÂN CƯ TRUNG SƠN	TRỌN ĐƯỜNG		6.300
53	ĐƯỜNG SỐ 2, KHU DÂN CƯ BÌNH HƯNG	ĐƯỜNG SỐ 1	ĐƯỜNG SỐ 21	4.600
54	ĐƯỜNG SỐ 2, KHU DÂN CƯ GIA HÒA	ĐƯỜNG SỐ 1A	ĐƯỜNG SỐ 5	3.900
55	ĐƯỜNG SỐ 2, KHU DÂN CƯ TRUNG SƠN	ĐƯỜNG 9A	ĐƯỜNG SỐ 4	6.700
56	ĐƯỜNG SỐ 2, KHU TÁI ĐỊNH CƯ TÂN TÚC	ĐƯỜNG SỐ 5	CUỐI ĐƯỜNG	3.600
57	ĐƯỜNG SỐ 2A, KHU DÂN CƯ TRUNG SƠN	ĐƯỜNG SỐ 2	ĐƯỜNG SỐ 2	6.300
58	ĐƯỜNG SỐ 2B, KHU DÂN CƯ TRUNG SƠN	ĐƯỜNG SỐ 2	ĐƯỜNG SỐ 2	5.800
59	ĐƯỜNG SỐ 3, KHU DÂN CƯ BÌNH HƯNG	ĐƯỜNG SỐ 8	ĐƯỜNG 4	4.500
60	ĐƯỜNG SỐ 3, KHU DÂN CƯ GIA HÒA	ĐƯỜNG SỐ 2	ĐƯỜNG SỐ 12	3.300
61	ĐƯỜNG SỐ 3, KHU DÂN CƯ TRUNG SƠN	ĐƯỜNG SỐ 4	ĐƯỜNG SỐ 12	8.400
62	ĐƯỜNG SỐ 3, KHU TÁI ĐỊNH CƯ TÂN TÚC	NGUYỄN HỮU TRÍ	ĐƯỜNG SỐ 2	3.900
63	ĐƯỜNG SỐ 3A, KHU DÂN CƯ GIA HÒA	ĐƯỜNG SỐ 12	ĐƯỜNG SỐ 8	3.100
64	ĐƯỜNG SỐ 4, KHU DÂN CƯ BÌNH HƯNG	ĐƯỜNG SỐ 1	ĐƯỜNG SỐ 7	4.600

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ BÁT
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
65	ĐƯỜNG SỐ 4, KHU DÂN CƯ GIA HÒA	ĐƯỜNG SỐ 3	ĐƯỜNG SỐ 5	3.200
66	ĐƯỜNG SỐ 4, KHU DÂN CƯ TRUNG SƠN	TRỌN ĐƯỜNG		8.400
67	ĐƯỜNG SỐ 4, KHU TÁI ĐỊNH CƯ TÂN TÚC	ĐƯỜNG SỐ 5	CUỐI ĐƯỜNG	3.600
68	ĐƯỜNG SỐ 4A, KHU DÂN CƯ TRUNG SƠN	ĐƯỜNG SỐ 3	ĐƯỜNG 1B	6.900
69	ĐƯỜNG 4B (ĐA PHƯỚC)	TRỌN ĐƯỜNG		400
70	ĐƯỜNG SỐ 5, KHU DÂN CƯ BÌNH HƯNG	ĐƯỜNG SỐ 8	ĐƯỜNG SỐ 4	4.600
71	ĐƯỜNG SỐ 5, KHU DÂN CƯ GIA HÒA	TRỌN ĐƯỜNG		3.600
72	ĐƯỜNG SỐ 5, KHU DÂN CƯ HIM LAM 6B	ĐƯỜNG SỐ 6	PHẠM HÙNG	6.700
73	ĐƯỜNG SỐ 5, KHU DÂN CƯ TRUNG SƠN	ĐƯỜNG SỐ 7	ĐƯỜNG SỐ 1E	7.000
74	ĐƯỜNG SỐ 5, KHU TÁI ĐỊNH CƯ TÂN TÚC	ĐƯỜNG SỐ 4	CUỐI ĐƯỜNG	3.600
75	ĐƯỜNG SỐ 5 A,B,C, KHU DÂN CƯ BÌNH HƯNG	ĐƯỜNG SỐ 6	ĐƯỜNG SỐ 4	4.600
76	ĐƯỜNG SỐ 5A, KHU DÂN CƯ TRUNG SƠN	ĐƯỜNG SỐ 6	ĐƯỜNG SỐ 4	5.800
77	ĐƯỜNG SỐ 5B, KHU DÂN CƯ TRUNG SƠN	ĐƯỜNG SỐ 8C	ĐƯỜNG SỐ 8	5.800
78	ĐƯỜNG SỐ 5C, KHU DÂN CƯ TRUNG SƠN	ĐƯỜNG SỐ 1E	ĐƯỜNG SỐ 10A	5.800
79	ĐƯỜNG SỐ 6, KHU DÂN CƯ BÌNH HƯNG	ĐƯỜNG SỐ 5	ĐƯỜNG SỐ 21	4.600
80	ĐƯỜNG SỐ 6, KHU DÂN CƯ GIA HÒA	ĐƯỜNG SỐ 1A	ĐƯỜNG SỐ 5	4.000
81	ĐƯỜNG SỐ 6, KHU DÂN CƯ HIM LAM	TRỌN ĐƯỜNG		5.500
82	ĐƯỜNG SỐ 6, KHU DÂN CƯ TRUNG SƠN	ĐƯỜNG SỐ 9A	ĐƯỜNG SỐ 1	8.400
83	ĐƯỜNG SỐ 6, KHU TÁI ĐỊNH CƯ TÂN TÚC	ĐƯỜNG SỐ 3	ĐƯỜNG SỐ 1	3.600
84	ĐƯỜNG SỐ 6A, KHU DÂN CƯ TRUNG SƠN	ĐƯỜNG SỐ 1A	ĐƯỜNG SỐ 3	5.800
85	ĐƯỜNG SỐ 6B, KHU DÂN CƯ TRUNG SƠN	ĐƯỜNG SỐ 5	ĐƯỜNG SỐ 7	5.800
86	ĐƯỜNG SỐ 6C, KHU DÂN CƯ TRUNG SƠN	ĐƯỜNG SỐ 5	ĐƯỜNG SỐ 7	5.800
87	ĐƯỜNG SỐ 6D, KHU DÂN CƯ TRUNG SƠN	ĐƯỜNG SỐ 1A	ĐƯỜNG SỐ 3	5.800
88	ĐƯỜNG SỐ 7, KHU DÂN CƯ BÌNH HƯNG	ĐƯỜNG SỐ 10	ĐƯỜNG SỐ 2	5.000
89	ĐƯỜNG SỐ 7, KHU DÂN CƯ TRUNG SƠN	ĐƯỜNG SỐ 12	ĐƯỜNG SỐ 1C	8.100

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
90	ĐƯỜNG SỐ 7A, KHU DÂN CƯ TRUNG SƠN	ĐƯỜNG SỐ 9A	NGUYỄN VĂN LINH	5.800
91	ĐƯỜNG SỐ 8, KHU DÂN CƯ BÌNH HƯNG	ĐƯỜNG SỐ 1	ĐƯỜNG SỐ 19	5.000
92	ĐƯỜNG SỐ 8, KHU DÂN CƯ GIA HÒA	ĐƯỜNG SỐ 1A	ĐƯỜNG SỐ 5	3.600
93	ĐƯỜNG SỐ 8, KHU DÂN CƯ TRUNG SƠN	ĐƯỜNG SỐ 12	ĐƯỜNG SỐ 9A	8.600
94	ĐƯỜNG SỐ 8, KHU TÁI ĐỊNH CƯ TÂN TỨC	ĐƯỜNG SỐ 3	ĐƯỜNG SỐ 1	4.500
95	ĐƯỜNG SỐ 8A, KHU DÂN CƯ TRUNG SƠN	ĐƯỜNG SỐ 12	ĐƯỜNG SỐ 3	5.800
96	ĐƯỜNG SỐ 8B, KHU DÂN CƯ TRUNG SƠN	ĐƯỜNG SỐ 1E	ĐƯỜNG SỐ 1F	5.800
97	ĐƯỜNG SỐ 8C, KHU DÂN CƯ TRUNG SƠN	ĐƯỜNG SỐ 7	ĐƯỜNG SỐ 5	5.800
98	ĐƯỜNG SỐ 9, KHU DÂN CƯ BÌNH HƯNG	ĐƯỜNG SỐ 10	ĐƯỜNG SỐ 24	5.300
99	ĐƯỜNG SỐ 9, KHU DÂN CƯ HIM LAM 6B	ĐƯỜNG SỐ 6	PHẠM HÙNG	6.700
100	ĐƯỜNG SỐ 9, KHU DÂN CƯ TRUNG SƠN	ĐƯỜNG SỐ 4	ĐƯỜNG SỐ 10	6.900
101	ĐƯỜNG SỐ 9A, KHU DÂN CƯ TRUNG SƠN	NGUYỄN VĂN LINH	CẦU KÊNH XÁNG	10.100
102	ĐƯỜNG SỐ 10, KHU DÂN CƯ BÌNH HƯNG	QUỐC LỘ 50	RANH XÃ PHONG PHÚ	9.600
103	ĐƯỜNG SỐ 10, KHU DÂN CƯ GIA HÒA	ĐƯỜNG SỐ 3	ĐƯỜNG SỐ 1A	3.600
104	ĐƯỜNG SỐ 10, KHU DÂN CƯ TRUNG SƠN	ĐƯỜNG SỐ 9A	ĐƯỜNG SỐ 3	8.500
105	ĐƯỜNG SỐ 10, KHU TÁI ĐỊNH CƯ TÂN TỨC	ĐƯỜNG SỐ 3	ĐƯỜNG SỐ 1	4.500
106	ĐƯỜNG SỐ 10A, KHU DÂN CƯ TRUNG SƠN	ĐƯỜNG SỐ 5	ĐƯỜNG SỐ 7	6.600
107	ĐƯỜNG SỐ 10B, KHU DÂN CƯ TRUNG SƠN	ĐƯỜNG SỐ 9A	ĐƯỜNG SỐ 1	6.600
108	ĐƯỜNG SỐ 11, KHU DÂN CƯ BÌNH HƯNG	ĐƯỜNG SỐ 10	ĐƯỜNG SỐ 24	5.300
109	ĐƯỜNG SỐ 11, KHU DÂN CƯ HIM LAM 6A	NGUYỄN VĂN LINH	ĐƯỜNG SỐ 14	9.200
110	ĐƯỜNG SỐ 12, KHU DÂN CƯ BÌNH HƯNG	ĐƯỜNG SỐ 11	ĐƯỜNG SỐ 19	4.500
111	ĐƯỜNG SỐ 12, KHU DÂN CƯ GIA HÒA	ĐƯỜNG SỐ 3	ĐƯỜNG SỐ 5	3.100
112	ĐƯỜNG SỐ 13, KHU DÂN CƯ BÌNH HƯNG	ĐƯỜNG SỐ 24	ĐƯỜNG SỐ 14	4.600
113	ĐƯỜNG SỐ 13, KHU DÂN CƯ HIM LAM 6A	ĐƯỜNG SỐ 14	ĐƯỜNG SỐ 24	8.400

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
114	ĐƯỜNG SỐ 14, KHU DÂN CƯ BÌNH HUNG	ĐƯỜNG SỐ 1	ĐƯỜNG SỐ 15	5.600
115	ĐƯỜNG SỐ 14, KHU DÂN CƯ HIM LAM 6A	ĐƯỜNG SỐ 11	ĐƯỜNG SỐ 15	7.400
116	ĐƯỜNG SỐ 15, KHU DÂN CƯ BÌNH HUNG	ĐƯỜNG SỐ 10	ĐƯỜNG SỐ 18	4.500
117	ĐƯỜNG SỐ 15, KHU DÂN CƯ HIM LAM 6A	ĐƯỜNG SỐ 26	ĐƯỜNG SỐ 14	6.500
118	ĐƯỜNG SỐ 16, KHU DÂN CƯ BÌNH HUNG	ĐƯỜNG SỐ 21	ĐƯỜNG SỐ 13	4.500
119	ĐƯỜNG SỐ 16, KHU DÂN CƯ HIM LAM 6A	ĐƯỜNG SỐ 11	ĐƯỜNG SỐ 15	8.400
120	ĐƯỜNG SỐ 17, KHU DÂN CƯ BÌNH HUNG	ĐƯỜNG SỐ 22	ĐƯỜNG SỐ 12	4.600
121	ĐƯỜNG SỐ 18, KHU DÂN CƯ BÌNH HUNG	ĐƯỜNG SỐ 1	ĐƯỜNG SỐ 19	5.700
122	ĐƯỜNG SỐ 18, KHU DÂN CƯ HIM LAM 6A	ĐƯỜNG SỐ 11	ĐƯỜNG SỐ 15	8.400
123	ĐƯỜNG SỐ 19, KHU DÂN CƯ BÌNH HUNG	ĐƯỜNG SỐ 2	ĐƯỜNG SỐ 22	6.100
124	ĐƯỜNG SỐ 20, KHU DÂN CƯ BÌNH HUNG	ĐƯỜNG SỐ 13	ĐƯỜNG SỐ 17	4.600
125	ĐƯỜNG SỐ 20, KHU DÂN CƯ HIM LAM 6A	ĐƯỜNG SỐ 11	ĐƯỜNG SỐ 15	7.400
126	ĐƯỜNG SỐ 21, KHU DÂN CƯ BÌNH HUNG	ĐƯỜNG SỐ 2	ĐƯỜNG SỐ 22	5.600
127	ĐƯỜNG SỐ 22, KHU DÂN CƯ BÌNH HUNG	ĐƯỜNG SỐ 21	ĐƯỜNG SỐ 1	4.600
128	ĐƯỜNG SỐ 22, KHU DÂN CƯ HIM LAM 6A	ĐƯỜNG SỐ 11	ĐƯỜNG SỐ 15	8.800
129	ĐƯỜNG SỐ 24, KHU DÂN CƯ BÌNH HUNG	TRỌN ĐƯỜNG		4.500
130	ĐƯỜNG SỐ 24, KHU DÂN CƯ HIM LAM 6A	ĐƯỜNG SỐ 11	ĐƯỜNG SỐ 15	7.800
131	ĐƯỜNG SỐ 26, KHU DÂN CƯ HIM LAM 6A	ĐƯỜNG SỐ 11	ĐƯỜNG SỐ 15	10.100
132	ĐƯỜNG TẬP ĐOÀN 16 (ĐA PHƯỚC)	QUỐC LỘ 50	LIÊN ÁP 4, 5	400
133	ĐƯỜNG T12	ĐÌNH ĐỨC THIÊN	ĐƯỜNG LIÊN ÁP 1,3	700
134	HOÀNG ĐẠO THUY	QUỐC LỘ 1A	RANH QUẬN 8	1.400
135	HOÀNG PHAN THÁI	QUỐC LỘ 1A	ĐƯỜNG GIAO THÔNG ÁP 1, BÌNH CHÁNH	1.100
		ĐƯỜNG GIAO THÔNG ÁP 1 BÌNH CHÁNH	RANH TỈNH LONG AN	900
136	HỐC HƯU	ĐOÀN NGUYỄN TUÂN	QUY ĐỨC	600

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
137	HUNG LONG-QUI ĐỨC	TRỌN ĐƯỜNG		800
138	HUNG NHƠN	QUỐC LỘ 1A	CẦU HUNG NHƠN	1.910
		CẦU HUNG NHƠN	NGUYỄN CỬU PHÚ	1.320
139	HƯƠNG LỘ 11	NGÃ 3 ĐÌNH ĐỨC THIỆN - TÂN QUÝ TÂY	NGÃ 3 HƯƠNG LỘ 11 - ĐOÀN NGUYỄN TUẦN	1.500
140	HUỖNH BÁ CHÁNH	QUỐC LỘ 1A	SÔNG CHỢ ĐÈM	1.100
141	HUỖNH VĂN TRÍ	QUỐC LỘ 1A	ĐÌNH ĐỨC THIÊN	900
		ĐÌNH ĐỨC THIÊN	RANH TỈNH LONG AN	700
142	KHOA ĐÔNG (LÊ MINH XUÂN)	TỈNH LỘ 10	RANH XÃ TÂN NHỰT	600
143	KHUẤT VĂN BÚT	XÓM HỒ	TRẦN ĐẠI NGHĨA	600
144	KINH C	TRẦN ĐẠI NGHĨA	THẾ LỮ	400
145	KINH 5	VƯỜN THƠM	RANH TỈNH LONG AN	400
146	KINH SỐ 7	NGUYỄN CỬU PHÚ	RẠCH TÂN NHỰT	700
147	KINH T12	HUỖNH VĂN TRÍ	RANH XÃ TÂN QUÝ TÂY	800
148	KINH LIÊN VÙNG (KINH TRUNG ƯƠNG)	VĨNH LỘC	RANH QUẬN BÌNH TÂN	1.100
149	LẠI HÙNG CƯỜNG	VĨNH LỘC	VÕ VĂN VÂN	1.500
150	LĂNG LÊ-BÀU CÒ	TỈNH LỘ 10	THẾ LỮ	1.000
151	LÊ BÁ TRINH	NGUYỄN CỬU PHÚ	CÁI TRUNG	600
152	LÊ CHÍNH ĐÁNG	KÊNH A- LÊ MINH XUÂN	ĐƯỜNG LIÊN ÁP 1,2,3	400
153	LÊ ĐÌNH CHI	TỈNH LỘ 10	THÍCH THIÊN HOÀ	400
154	LINH HOÀ	QUỐC LỘ 50	ĐƯỜNG LIÊN ÁP 4,5	800
155	LƯƠNG NGANG	TÂN LONG	CẦU BÀ TỶ	400
156	MAI BÁ HƯƠNG	CẦU XÁNG	NGÃ BA LÝ MẠNH	1.300
157	NGÃ BA CHỦ LƯỜNG	QUỐC LỘ 50	CẦU BÓNG XEO	600
158	NGUYỄN CỬU PHÚ	CẦU CHỢ ĐÈM	RANH QUẬN BÌNH TÂN	1.500
159	NGUYỄN ĐÌNH KIẾN	CẦU KINH C	RANH QUẬN BÌNH TÂN	400
160	NGUYỄN HỮU TRÍ	QUỐC LỘ 1A	BÙI THANH KHIẾT	1.700
		BÙI THANH KHIẾT	RANH TỈNH LONG AN	1.200
161	NGUYỄN THỊ TÚ	VĨNH LỘC	RANH QUẬN BÌNH TÂN	2.200
162	NGUYỄN VĂN BỬA	CẦU LỚN	RANH TỈNH LONG AN	1.100
163	NGUYỄN VĂN LINH	RANH QUẬN 7	QUỐC LỘ 1A	4.300
164	NGUYỄN VĂN LONG	ĐOÀN NGUYỄN TUẦN	HUNG LONG-QUI ĐỨC	400
165	DÂN CÔNG HÒA TUYÊN	TRẦN HẢI PHỤNG	RANH HUYỆN HỐC MÔN	1.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
166	PHAN TÂN MƯỜI	QUỐC LỘ 50	ĐOÀN NGUYỄN TUÂN	400
167	QUÁCH ĐIỀU	VĨNH LỘC	RANH HUYỆN HỌC MÔN	1.700
168	NGUYỄN VĂN THẾ	ĐOÀN NGUYỄN TUÂN	RẠCH TRỊ YÊN	400
169	NGUYỄN VĂN THỜI (TÊN CŨ QUY ĐỨC (BÀ BẦU)	ĐOÀN NGUYỄN TUÂN	HỐC HƯU	400
170	QUỐC LỘ 1A	RANH QUẬN BÌNH TÂN	CẦU BÌNH ĐIỀN	4.100
		CẦU BÌNH ĐIỀN	NGÃ BA QUÁN CHUỐI	2.800
		NGÃ BA QUÁN CHUỐI	BỜ NHÀ THỜ BÌNH CHÁNH	2.400
		BỜ NHÀ THỜ BÌNH CHÁNH	RANH TỈNH LONG AN	2.200
171	QUỐC LỘ 50	RANH QUẬN 8	RANH XÃ BÌNH HUNG - PHONG PHÚ	7.200
		RANH XÃ BÌNH HUNG - PHONG PHÚ	CẦU ÔNG THÌN	4.300
		CẦU ÔNG THÌN	RANH TỈNH LONG AN	1.900
172	TÂN NHIÊU	AN PHÚ TÂY	KINH T11	500
173	TÂN LIÊM	QUỐC LỘ 50	ĐƯỜNG LIÊN ẤP 3,4	2.000
174	TÂN LIÊU	ĐOÀN NGUYỄN TUÂN	HUNG LONG-QUY ĐỨC	600
175	TÂN LONG	RANH LONG AN	CẦU CHỢ ĐỆM	600
176	TÂN TÚC	QUỐC LỘ 1A	NGUYỄN HỮU TRÍ	1.100
177	THANH NIÊN	CẦU XÁNG	RANH HUYỆN HỌC MÔN	1.400
178	THẾ LỬ	NGUYỄN CỨU PHÚ	SÀI GÒN - TRUNG LƯƠNG	900
		SÀI GÒN - TRUNG LƯƠNG	CẦU BÀ TỶ	900
179	THÍCH THIÊN HOÀ	TRỌN ĐƯỜNG		400
180	THIÊN GIANG	BÙI THANH KIỆT	NGUYỄN HỮU TRÍ	800
181	THỜI HÒA	QUÁCH ĐIỀU	VĨNH LỘC	1.100
182	TỈNH LỘ 10	RANH QUẬN BÌNH TÂN	CẦU XÁNG	1.700
		CẦU XÁNG	RANH TỈNH LONG AN	1.300
183	TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUỐC LỘ 1A	CẦU KINH B	2.600
		CẦU KINH B	CẦU KINH A	1.100
		CẦU KINH A	MAI BÁ HƯƠNG	1.100
184	TRẦN HẢI PHỤNG	VĨNH LỘC	RANH HUYỆN HỌC MÔN	800
185	TRỊNH NHƯ KHUÊ	TRỌN ĐƯỜNG		1.700

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
186	TRỊNH QUANG NGHỊ	RANH QUẬN 8	QUỐC LỘ 50	2.500
187	TRƯƠNG VĂN ĐÀ	TÂN LONG	CẦU BÀ TỶ	400
		CẦU BÀ TỶ	RANH LONG AN	400
188	VĨNH LỘC	KHU CÔNG NGHIỆP VĨNH LỘC	TỈNH LỘ 10	2.200
189	VÕ HỮU LỢI	TỈNH LỘ 10	RANH XÃ TÂN NHỰT	700
190	VÕ VĂN VÂN	TỈNH LỘ 10	VĨNH LỘC	1.700
191	VƯỜN THƠM	CẦU XÁNG	RANH TỈNH LONG AN	1.300
192	XÓM DẦU	BÙI THANH KIỆT	RẠCH ÔNG ĐỎ	800
193	XÓM GIỮA	CẦU KINH C	CẦU CHỢ ĐỆM	400
194	XÓM HỒ	DƯƠNG ĐÌNH CÚC	NGUYỄN CỬU PHÚ	800
195	ĐƯỜNG CHÙA	TRỌN ĐƯỜNG		800
196	ĐƯỜNG BẢY TÂN	TRỌN ĐƯỜNG		800
197	ĐƯỜNG BỜ NHÀ THỜ	TRỌN ĐƯỜNG		1.000
198	ĐƯỜNG GIAO THÔNG HẠO ẤP 3	TRỌN ĐƯỜNG		800
199	ĐƯỜNG MIẾU ÔNG ĐÁ	TRỌN ĐƯỜNG		800
200	ĐƯỜNG KINH TẬP ĐOÀN 7	TRỌN ĐƯỜNG		800
201	ĐƯỜNG LIÊN ẤP 1, 2	TRỌN ĐƯỜNG		800
202	ĐƯỜNG LIÊN ẤP 2, 3	TRỌN ĐƯỜNG		800
203	KINH TII (TÂN NHỰT)	TRỌN ĐƯỜNG		600
204	BÀ ĐIỂM	TRỌN ĐƯỜNG		600
205	ĐƯỜNG XÃ HAI	TRỌN ĐƯỜNG		600
206	KINH 9	TRỌN ĐƯỜNG		600
207	KINH 10	TRỌN ĐƯỜNG		600
208	KINH 8	TRỌN ĐƯỜNG		600
209	KINH SÁU OÁNH	TRỌN ĐƯỜNG		600
210	ĐỀ RANH LONG AN	TRỌN ĐƯỜNG		600
211	KINH 7	TRỌN ĐƯỜNG		600
212	CAO TỐC HỒ CHÍ MINH-TRUNG LƯƠNG	RANH LONG AN	SÔNG CHỢ ĐỆM (NÚT GIAO THÔNG CHỢ ĐỆM)	2.500
		SÔNG CHỢ ĐỆM (NÚT GIAO THÔNG CHỢ ĐỆM)	NGUYỄN VĂN LINH (NÚT GIAO THÔNG BÌNH THUẬN)	2.200
		SÔNG CHỢ ĐỆM (NÚT GIAO THÔNG CHỢ ĐỆM)	RANH XÃ TÂN KIÊN	1.500
		RANH XÃ TÂN NHỰT	TRẦN ĐẠI NGHĨA	1.500
213	ĐƯỜNG TẬP ĐOÀN 7-11	TRỌN ĐƯỜNG		1.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẠT
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
214	KÊNH A (TÂN TỨC)	TRỌN ĐƯỜNG		600
215	KÊNH B (TÂN TỨC)	TRỌN ĐƯỜNG		600
216	RẠCH ÔNG CỎM	TRỌN ĐƯỜNG		600
217	ĐƯỜNG BỜ XE LAM	TRỌN ĐƯỜNG		1.000
218	ĐƯỜNG ÁP 1	VĨNH LỘC	KINH TRUNG ƯƠNG	1.000
219	ĐƯỜNG LIÊN ÁP 1-2	KINH TRUNG ƯƠNG	ĐƯỜNG LIÊN ÁP 6-2	800
220	ĐƯỜNG SƯ 9	ĐƯỜNG LIÊN ÁP 6-2	DÂN CÔNG HÒA TUYÊN	800
221	ĐƯỜNG LIÊN ÁP 2-3-4	ĐƯỜNG LIÊN ÁP 6-2	RANH HUYỆN HỐC MÔN	600
222	CÁC ĐƯỜNG TRONG KHU DÂN CƯ HỒ BẮC	ĐƯỜNG SỐ 1 (Đường Hưng Nhơn đến Kinh Tư Thế)		1.800
		ĐƯỜNG SỐ 2 (Đường số 2 đến Đường số 5)		1.300
		ĐƯỜNG SỐ 3 (Đường số 2 đến Kinh Tư Thế)		1.300
		ĐƯỜNG SỐ 5 (Đường Hưng Nhơn đến Kinh Tư Thế)		1.300
223	CÁC ĐƯỜNG TRONG KHU DÂN CƯ TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 4 (Trần Đại Nghĩa đến Đường số 15)		2.500
		ĐƯỜNG SỐ 7 (Đường số 2 đến Đường số 12)		2.100
		ĐƯỜNG SỐ 8 (Đường số 5 đến Đường số 15)		1.400
		ĐƯỜNG SỐ 9 (Đường số 2 đến Đường số 8)		1.400
		ĐƯỜNG SỐ 11 (Đường số 2 đến Đường số 4)		1.400
		ĐƯỜNG SỐ 11A (Đường số 8 đến Đường số 12)		1.400
		ĐƯỜNG SỐ 12 (Đường số 15 đến Đường số 5)		1.400
		ĐƯỜNG SỐ 13 (Đường số 2 đến Đường số 12)		1.400
		ĐƯỜNG SỐ 15 (Đường số 12 đến Đường số 2)		1.400
224	CÁC ĐƯỜNG TRONG KHU DÂN CƯ DEPOT	ĐƯỜNG A (Hưng Nhơn đến Cuối Tuyến)		1.200
		ĐƯỜNG SỐ 1 (Đường A đến Cuối Tuyến)		900
		ĐƯỜNG SỐ 2 (Đường B đến Đường số 1)		940
		ĐƯỜNG B (Đường số 1 đến Cuối Tuyến)		820
		ĐƯỜNG SỐ 1 (Đường An Hạ đến Cụm Công Nghiệp An Hạ)		

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
225	CÁC ĐƯỜNG TRONG KHU CÔNG NGHIỆP AN HẠ	ĐƯỜNG SỐ 2 (Đường An Hạ đến Cụm Công Nghiệp An Hạ)		1.000
		ĐƯỜNG SỐ 3 (Đường An Hạ đến Cụm Công Nghiệp An Hạ)		
		ĐƯỜNG SỐ 4 (Đường An Hạ đến Cụm Công Nghiệp An Hạ)		900
		ĐƯỜNG SỐ 5 (Đường An Hạ đến Cụm Công Nghiệp An Hạ)		
226	CÁC ĐƯỜNG TRONG KHU DÂN CƯ CONIC	ĐƯỜNG SỐ 12 (Vành Đai Trong đến Rạch Bà Tàng)		3.500
		ĐƯỜNG SỐ 3A (Đường số 8 đến Đường số 12)		3.500
		ĐƯỜNG SỐ 3B (Đường số 12 đến Đường số 18)		3.500
		ĐƯỜNG SỐ 1 (Nguyễn Văn Linh đến Rạch Bà Tàng)		4.000
		ĐƯỜNG SỐ 7 (Nguyễn Văn Linh đến Đường số 3A)		4.000
		ĐƯỜNG SỐ 7F (Đường số 8 đến Đường số 12)		4.000
		ĐƯỜNG SỐ 2 (Đường số 3 đến Đường số 11)		3.300
		ĐƯỜNG SỐ 4 (Đường số 9 đến Đường số 11)		3.300
		ĐƯỜNG SỐ 5 (Đường số 2 đến Đường 3A)		3.300
		ĐƯỜNG SỐ 8 (Vành Đai Trong đến Đường số 11)		3.300
		ĐƯỜNG SỐ 8A (Đường số 9 đến Đường số 11)		3.300
		ĐƯỜNG SỐ 9 (Đường số 2 đến Đường số 10)		3.300
		ĐƯỜNG SỐ 10 (Vành Đai Trong đến Đường số 11)		3.300
		ĐƯỜNG SỐ 11 (Đường số 6 đến Đường số 10)		3.300
		ĐƯỜNG SỐ 12A (Đường số 3B đến Đường số 7)		3.300
		ĐƯỜNG SỐ 14 (Vành Đai Trong đến Đường số 7)		3.300
		ĐƯỜNG SỐ 16 (Vành Đai Trong đến Đường số 7)		3.300
		ĐƯỜNG SỐ 1 (Nguyễn Văn Linh đến Vành Đai Trong)		3.500
		ĐƯỜNG SỐ 1A (Nguyễn Văn Linh đến Đường số 1)		3.500
		ĐƯỜNG SỐ 1B (Đường số 8 đến Đường số 10)		3.500

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
227	CÁC ĐƯỜNG TRONG KHU DÂN CƯ TÂN BÌNH	ĐƯỜNG SỐ 1C (Đường số 14 đến Cuối Đường)		3.500
		ĐƯỜNG SỐ 1D (Đường số 14 đến Đường số 16)		3.500
		ĐƯỜNG SỐ 1E (Đường số 18 đến Cuối Đường)		3.500
		ĐƯỜNG SỐ 2 (Đường số 1 đến Đường 3A)		3.500
		ĐƯỜNG SỐ 3 (Đường số 1 đến Đường số 6)		3.500
		ĐƯỜNG SỐ 3A (Đường số 2, số 4 đến Đường số 10)		3.500
		ĐƯỜNG SỐ 3B (Đường số 14 đến Đường số 16)		3.500
		ĐƯỜNG SỐ 3C (Đường số 1 đến Đường số 18)		3.500
		ĐƯỜNG SỐ 4 (Đường số 1 đến Đường 3A)		3.500
		ĐƯỜNG SỐ 6 (Đường số 1 đến Vành Đai Trong)		3.500
		ĐƯỜNG SỐ 6A (Đường số 1 đến Đường số 3)		3.500
		ĐƯỜNG SỐ 8 (Đường số 1 đến Vành Đai Trong)		3.500
		ĐƯỜNG SỐ 10 (Đường số 1 đến Vành Đai Trong)		3.500
		ĐƯỜNG SỐ 12 (Đường số 1 đến Vành Đai Trong)		3.500
		ĐƯỜNG SỐ 16 (Đường số 1 đến Vành Đai Trong)		3.500
		ĐƯỜNG SỐ 14 (Đường số 1 đến Vành Đai Trong)		3.500
		ĐƯỜNG SỐ 18 (Đường số 1 đến Vành Đai Trong)		3.500
228	ĐƯỜNG VÀNH ĐAI TRONG	ĐƯỜNG VÀNH ĐAI TRONG (Nguyễn Văn Linh đến Đường số 1)		4.000
		ĐƯỜNG SỐ 3 (Nguyễn văn Linh đến Đường số 10)		2.500
		ĐƯỜNG SỐ 3A (Đường số 10 đến Đường số 2)		2.500
		ĐƯỜNG SỐ 10 (Đường số 5 đến Đường số 1)		2.500
		ĐƯỜNG SỐ 4 (Đường số 5 đến Đường số 1)		2.500
		ĐƯỜNG SỐ 1 (Đường Nguyễn Văn Linh đến đường số 2)		2.500
		ĐƯỜNG SỐ 5 (Đường Nguyễn Văn Linh đến đường số 2)		2.500

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
229	CÁC ĐƯỜNG TRONG KHU DÂN CƯ HỒNG QUANG	ĐƯỜNG SỐ 2 (Đường số 5 đến Đường số 1)		2.500
		ĐƯỜNG SỐ 16 (Đường số 5 đến Đường số 1)		2.500
		ĐƯỜNG SỐ 16A (Đường số 5 đến Đường số 3)		2.500
		ĐƯỜNG SỐ 14E (Đường số 5 đến Đường số 14A)		2.500
		ĐƯỜNG SỐ 14A (Đường số 16 đến Đường số 14)		2.500
		ĐƯỜNG SỐ 14C (Đường số 14E đến Đường số 14)		2.500
		ĐƯỜNG SỐ 14D (Đường số 14C đến Đường số 14)		2.500
		ĐƯỜNG SỐ 14 (Đường số 1 đến Đường số 5)		2.500
		ĐƯỜNG SỐ 12E (Đường số 1 đến Đường số 5)		2.500
		ĐƯỜNG SỐ 12C (Đường số 12E đến Đường số 12)		2.500
		ĐƯỜNG SỐ 12D (Đường số 12E đến Đường số 12C)		2.500
		ĐƯỜNG SỐ 12A (Đường số 12E đến Đường số 12B)		2.500
		ĐƯỜNG SỐ 12B (Đường số 12E đến Đường số 12)		2.500
		ĐƯỜNG SỐ 12 (Đường số 1 đến Đường số 5)		2.500
		ĐƯỜNG SỐ 1A (Đường số 10 đến Đường số 8)		2.500
		ĐƯỜNG SỐ 8 (Đường số 1 đến Đường số 5)		2.500
		ĐƯỜNG SỐ 6C (Đường số 3A đến Đường số 3B)		2.500
		ĐƯỜNG SỐ 6D (Đường số 6 đến Đường số 5)		2.500
		ĐƯỜNG SỐ 3B (Đường số 8 đến Đường số 2)		2.500
		ĐƯỜNG SỐ 6E (Đường số 6D đến Đường số 6)		2.500
		ĐƯỜNG SỐ 4B (Đường số 3B đến Đường số 5)		2.500
		ĐƯỜNG SỐ 6B (Đường số 8 đến Đường số 6)		2.500
		ĐƯỜNG SỐ 6A (Đường số 6B đến Đường số 6B)		2.500

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
		ĐƯỜNG SỐ 4A (Đường số 1 đến Đường số 3A)		2.500
		ĐƯỜNG SỐ 2D (Đường số 1 đến Đường số 5)		2.500
230	CÁC ĐƯỜNG TRONG KHU DÂN CƯ AN PHÚ TÂY	ĐƯỜNG SỐ 13 (An Phú Tây - Hưng Long đến Đường số 2)		2.000
		ĐƯỜNG SỐ 21 (An Phú Tây - Hưng Long đến Đường số 2)		2.000
		ĐƯỜNG SỐ 4 (Đường số 1 đến Ranh Phía Tây)		2.000
		ĐƯỜNG SỐ 14 (Đường số 13 đến Ranh Phía Tây)		2.000
		ĐƯỜNG SỐ 24 (Đường số 1 đến Ranh Phía Tây)		2.000
		ĐƯỜNG SỐ 1 (An phú Tây-Hưng Long đến Đường số 2)		1.500
		ĐƯỜNG SỐ 3 (An Phú Tây-Hưng Long đến Đường số 16)		1.500
		ĐƯỜNG SỐ 5 (Đường số 4 đến Đường số 10)		1.500
		ĐƯỜNG SỐ 7 (An Phú Tây -Hưng Long đến Đường số 24)		1.500
		ĐƯỜNG SỐ 9 (Đường số 10 đến Đường số 16)		1.500
		ĐƯỜNG SỐ 11 (Đường số 6 đến Đường số 8)		1.500
		ĐƯỜNG SỐ 15 (An Phú Tây-Hưng Long đến Đường số 28)		1.500
		ĐƯỜNG SỐ 17 (Đường số 6 đến Đường số 24)		1.500
		ĐƯỜNG SỐ 19 (Đường số 24 đến Đường số 32)		1.500
		ĐƯỜNG SỐ 23 (Đường số 24 đến Đường số 32)		1.500
		ĐƯỜNG SỐ 25 (Đường số 14 đến Đường số 22)		1.500
		ĐƯỜNG SỐ 27 (Đường số 6 đến Đường số 12)		1.500
		ĐƯỜNG SỐ 29 (Đường số 2 đến Đường số 32)		1.500
		ĐƯỜNG SỐ 31 (An Phú Tây-Hưng Long đến Đường số 14)		1.500
		ĐƯỜNG SỐ 2 (Đường số 1 đến Đường số 29)		1.500
		ĐƯỜNG SỐ 6 (Đường số 5 đến Đường số 29)		1.500

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
		ĐƯỜNG SỐ 8 (Đường số 5 đến Đường số 11)		1.500
		ĐƯỜNG SỐ 10 (Đường số 1 đến Đường số 13)		1.500
		ĐƯỜNG SỐ 12 (Đường số 17 đến Đường số 29)		1.500
		ĐƯỜNG SỐ 16 (Đường số 1 đến Đường số 13)		1.500
		ĐƯỜNG SỐ 18 (Đường số 29 đến Đường số 31)		1.500
		ĐƯỜNG SỐ 20 (Đường số 3 đến Đường số 13)		1.500
		ĐƯỜNG SỐ 22 (Đường số 17 đến Đường số 31)		1.500
		ĐƯỜNG SỐ 26 (Đường số 3 đến Đường số 7)		1.500
		ĐƯỜNG SỐ 28 (Đường số 15 đến Đường số 19)		1.500
		ĐƯỜNG SỐ 30 (Đường số 29 đến Đường số 31)		1.500
		ĐƯỜNG SỐ 32 (Đường số 15 đến Đường số 31)		1.500

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ